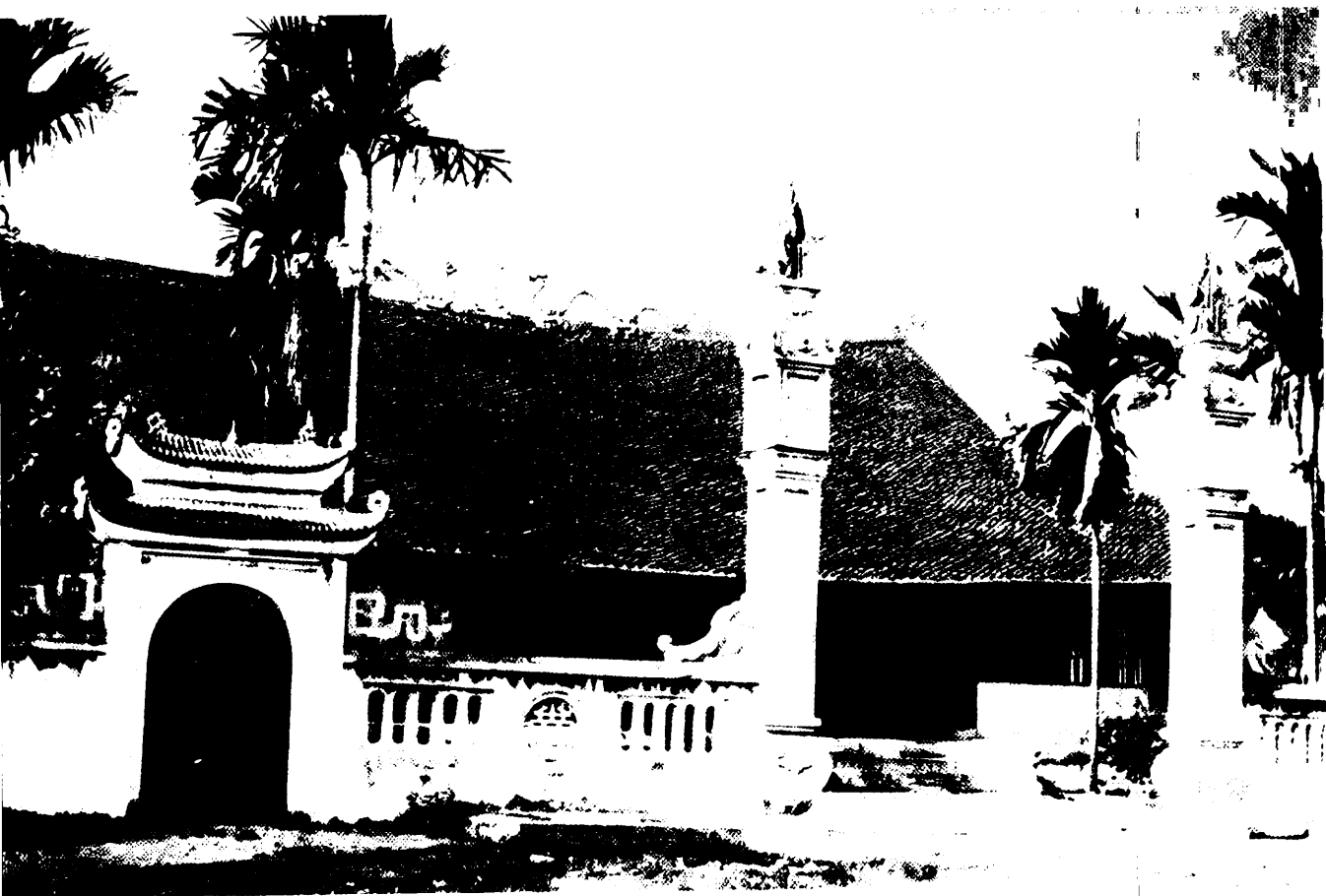


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (361)

2006

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

5 (361)

2006

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

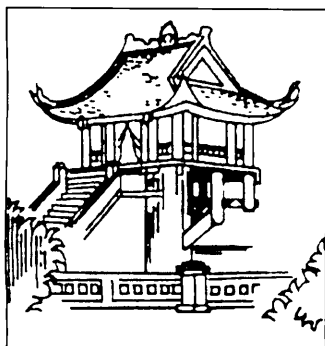
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



ĐỖ BANG

- Phố cảng Thanh Hà - Bao Vinh trung tâm thương mại Phú Xuân - Huế thế kỷ XVII - XVIII - XIX 3

ĐÌNH KHẮC THUẬN

- Tục lệ cổ truyền làng xã người Việt 11

NGUYỄN QUANG NGỌC-NGUYỄN QUANG HÀ

- Về tấm bia "Cổ tích linh từ bi ký" dưới chân núi Tử Trầm (Hà Tây) do nhà sử học Lê Tung soạn 20

PHẠM THỊ ÁI PHƯƠNG

- Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858), những kiến nghị về giáo dục ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX 34

SONG JEONG NAM

- Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam: Động cơ và bối cảnh 42

PHẠM HỒNG TUNG

- Tìm hiểu thêm về Bạch Thái Bưởi, nhân tài kinh doanh tiêu biểu thời Cận đại 55

TRẦN KHÁNH

- Tác động của sự thay đổi môi trường địa - chính trị Đông Nam Á đến quan hệ Việt - Nga thập niên đầu thế kỷ XXI 62

NGUYỄN PHƯƠNG LAN

- Chính sách hòa hợp tôn giáo và dân tộc của
vương triều Mogol Ấn Độ 69

THÔNG TIN

73

P.C

- Hội thảo khoa học: "100 năm nghiên cứu và đào
tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt
Nam"

Đ.H

- Giới thiệu về INASP

N.P.C

- Hội thảo: "Quản lý và xuất bản các ấn phẩm khoa
học trên mạng"

P.V.

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày chuyên đề:
"Bí mật từ Lung Leng - Kon Tum"

P.V

- Di tích kiến trúc nghệ thuật làng cổ Đường Lâm
được xếp hạng di tích Quốc gia

Đ.P

- Tin Hội thảo

SUMMARIES

77

Ảnh bìa 1: *Đình Hòa Loan* (Xã Lũng Hòa - Vĩnh
Tường - Vĩnh Phúc)

Ảnh: H.D

PHỐ CẢNG THANH HÀ - BAO VINH TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI PHÚ XUÂN - HUẾ THẾ KỶ XVII-XVIII-XIX

ĐỖ BANG*

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Bối cảnh lịch sử

Phố cảng Thanh Hà ra đời khi sự nghiệp của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong bước vào thời thịnh đạt. Dinh phủ đã được chúa Nguyễn Phúc Lan chuyển vào Kim Long, cuộc chiến tranh chống chúa Trịnh đã khẳng định được chỗ đứng và vị thế của người có chủ quyền; công cuộc mở mang đất Đàng Trong và mối quan hệ với Chân Lạp, Nhật Bản... đã tạo được uy tín lớn và thiện chí đặc biệt.

Phố cảng Thanh Hà từ đó phát triển cùng với sự lớn mạnh của xứ Đàng Trong và thế lực của các chúa Nguyễn cho đến cuối thế kỷ XVIII - thời Tây Sơn. Vào giai đoạn này, tình hình buôn bán ở Phú Xuân tuy có phần bị giảm sút kể từ lúc quân Trịnh chiếm đóng (1786). Nhưng yếu tố chính đưa đến sự lụi tàn của phố cảng Thanh Hà là do xuất hiện của Cồn Bút ở ngay bến cảng nên tàu thuyền khó cập bến. Hoa thương di chuyển cư trú đến các địa điểm mới để được buôn bán thuận lợi hơn; phố cảng Bao Vinh bắt đầu xuất hiện.

Phố cảng Bao Vinh một vị trí kề cận Thanh Hà, gần với Kinh thành Huế hơn là một yếu tố thuận lợi cho sự dịch chuyển để hình thành khu thương mại mới. Nhưng phố cảng Bao Vinh không thể so sánh với phố cảng Thanh Hà vì phố cảng Bao Vinh không phải là trung tâm thương mại duy nhất của Huế và chính sách ưu đãi của triều đình Huế cũng không dành cho Bao Vinh như thời các chúa Nguyễn đối với Thanh Hà. Nhưng sự tồn tại của phố cảng Bao Vinh là cần thiết cho triều đình và nhu cầu xã hội. Với một tầm vóc hoạt động thương mại tuy khiêm tốn nhưng phố cảng Bao Vinh duy trì được sức sống cho đến ngày nay; một thực thể khách quan và là một đối tượng trực quan hấp dẫn nhiều ngành khoa học, nhiều giới chức quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu.

2. Phố cảng Thanh Hà

Phố cảng Thanh Hà ra đời từ một làng quê. Nhưng với vị trí trên bến, dưới thuyền thuận lợi, cư dân có truyền thống buôn bán, ở Thanh Hà vốn đã xuất hiện một chợ làng, nơi hội tụ hàng hóa của cư dân các vùng lân cận. Sự lớn lên của khu thương mại Thanh Hà đồng thời với sự phát triển

* PGS.TS. Đại học Khoa học Huế.

kinh tế hàng hóa và chế độ cát cứ ở Đàng Trong. Đón được luồng thương mại thế giới nhất là Hoa thương, Thanh Hà trở thành một thương cảng lớn nhất, của ngõ giao thương hàng đầu của thời Kim Long - Phú Xuân thịnh trị. Thanh Hà là địa chỉ thương mại hấp dẫn của thương khách nhiều nước trước hết là thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản của châu Á, của các nước phương Tây như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp...

Năm 1636, ngay lúc mới chuyển dinh vào Kim Long chúa Nguyễn Phúc Lan đã cho phép thành lập phố Thanh Hà. Trong một văn bản còn lưu tại địa phương cho biết điều đó: *“Chúa Thượng vương sau khi dời phủ về Kim Long bèn cho phép tiền hiền chúng ta kiến thiết khu chợ nơi giáp giới hai xã Thanh Hà và Địa Linh”* (1).

Vào khoảng giữa thế kỷ XVII, dưới con mắt của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes khi trú ngụ ở Thanh Hà, ông cho đó đã là một thành phố, tuy không lớn bằng dinh phủ Kim Long mà ông cho là thành phố lớn; Ông viết: *“Tôi không dám ở thành phố lớn. Tôi thuê tại thành phố nhỏ gần đó sau cơn hỏa tai xảy ra lớn nhất ở đây”* (2).

Trong thời kỳ thịnh đạt, phố Thanh Hà phần lớn nằm trong tay Hoa thương nên gọi là *“Đại Minh khách phố”*. Về mặt hành chính, buổi đầu phố Thanh Hà trực thuộc phố Hội An ở Quảng Nam, đến thời Tây Sơn (1786-1801) mới tách riêng thành một đơn vị hành chính độc lập với tên gọi *“Minh Hương xã Thanh Hà phố”*. Vào đầu triều Nguyễn đặt làm *“Thanh Hà - chợ Dinh nhì phố Minh Hương xã”* (3).

Trong hồ sơ lưu trữ của làng Minh Hương cho biết vào năm Thịnh Đức thứ 6 (1658), chúa Nguyễn Phúc Tần *“thi ân cho lập phố tại đất đồn thổ thuộc làng Thanh*

Hà và Địa Linh là 1 mẫu 2 sào 5 thước 4 tấc” (4). Đó chính là cái “rốn đất” thương nghiệp của Thanh Hà bước vào thời thịnh vượng. Năm 1685, Hoa thương xây dựng Thiên Hậu cung (còn gọi là chùa Bà) ngay trên điểm cư trú buôn bán đầu tiên của mình để làm nơi tế tự chung cho Hoa kiều và cũng là mốc giới phía Bắc của phố Thanh Hà. Phố Thanh Hà mở rộng dần về phía Nam, thương khách mua đất của làng Địa Linh để lập phố và xây dựng đền thờ Quan Thánh (còn gọi là chùa Ông) ở vị trí tận cùng phía Nam của phố để làm đền thờ chung và cũng là mốc giới giữa phố Thanh Hà và làng Địa Linh (5). Đây là dấu vết lâu đời của phố Thanh Hà trong thời kỳ phát triển và cũng là mốc giới có ý nghĩa lịch sử để chúng ta xác định trên thực địa của phố Thanh Hà xưa.

Phố Thanh Hà phát triển trên cơ sở phồn thịnh của cảng và chợ Thanh Hà cùng tầng lớp cư dân mà chủ yếu là Hoa thương chuyên nghề buôn bán.

Thanh Hà trong thế kỷ XVII, chỉ có hai dãy phố lợp tranh đơn sơ nằm về phía Tây con đường làng Minh Thanh hiện nay, hướng chính quay mặt ra bờ sông. Sau khi chiếm được bãi đất bồi, Hoa thương dựng lên một dãy nhà đối diện quay lưng ra bờ sông, lấy con đường của làng Thanh Hà làm đường phố chính. Năm 1700, Hoa thương mới được phép xây phố bằng gạch và lợp ngói để tránh hỏa hoạn. Phố bao gồm những cửa hàng, cửa hiệu, các đại lý xuất nhập khẩu và những nhà cho thuê dành cho thương khách ở xa, chủ yếu là thương nhân Trung Quốc mới đến, hoặc thương nhân giữa hai mùa mậu dịch trong thời áp Đông (từ tháng 10 cuối năm đến tháng 3 năm sau).

Vào giữa thế kỷ XVIII, Pierre Poivre đến Huế và khảo sát tình hình buôn bán ở Thanh Hà, có nhận xét: *“Vào mùa mưa, các*

đường phố chật hẹp, lầy lội, chỉ có phố hay khu Trung Hoa có một lối đi rộng và lát gạch. Dọc hai bên đường người ta dựng lên những nhà gạch lợp ngói khá sung túc” (6).

Đầu thế kỷ XX, Morineau đến khảo sát Thanh Hà, căn cứ trên dấu tích còn lại, tác giả đã khôi phục khu phố như sau: *“Những làng của người Hoa lai Việt, một số sắp thành hàng trên bờ sông, đó là những túp lều tranh dựng trên những bộ cọc nhà sàn. Một số khác là cửa hàng giàu có xây gạch và lợp ngói chiếm phía Bắc con đường mòn hoặc đường phố thành một dãy phố chạy dài đến tận các đồng lúa. Đất phố mà trên đó gồm các công trình kiến trúc xây dựng rộng rãi từ đền thờ Quan Công dựng lên khi làng Minh Hương mới thành lập đến tận đường mòn Thanh Hà, nơi vị trí bây giờ ở cầu một nhịp. Đó các dòng chảy đổ vào các ruộng lúa trên con đường mòn cũ”* (7).

Phố Thanh Hà xây dựng theo lối đơn tuyến trên một trục giao thông có sẵn làm đường phố chính. Hai dãy phố đối diện dần dần được hình thành, phía sau là đồng ruộng, trước mặt là bến cảng của sông Hương; một điều kiện chủ yếu cho phố cảng ra đời (8).

3. Phố cảng Bao Vinh

Sự xuất hiện của Cồn Bút là một tác nhân địa lý trực tiếp đánh quỵ khu thương mại Thanh Hà thì Bao Vinh đón lấy cơ hội đó để hội tụ doanh nhân trở thành khu thương mại lớn của đất Kinh kỳ vào thế kỷ XIX. Bao Vinh có những yếu tố thuận lợi: cận thị, cận giang, cận lộ lại cận kinh và cận Thanh Hà nên đảm bảo cho sự chuyển dịch và phát triển doanh thương. Trong đó ưu thế vẫn là cảng sâu tiện lợi cho tàu thuyền cập bến:

“Bao Vinh cao bực, hãm bờ

Ghe mành lui tới, mẹ nhờ duyên con”

Hoa thương mua đất mặt tiền của làng và lập phố với hai dãy phố đối diện qua trục đường chính của khu phố mới. Trước mặt là sông Hương và bến cảng, sau là khu dân cư của làng và đồng ruộng.

Khác với Thanh Hà, chợ Dinh và các trung tâm thương mại khác của người Hoa ở Việt Nam. Thương nhân người Hoa không lập chùa Ông (đền Quan Công) và chùa Bà (Thiên Hậu cung) để làm cơ sở tín ngưỡng cho những người Hoa xa xứ và cũng là định mốc chủ quyền. Ở Bao Vinh không có cơ sở tín ngưỡng chung của Hoa thương. Phố Bao Vinh được giới hạn từ chùa làng phía Bắc đến đình làng phía Nam. Hoa thương mua đất của các dòng họ và tư nhân để lập phố còn thực hiện tín ngưỡng thì đến Thanh Hà nơi có chùa Bà, chùa Ông còn sinh hoạt các Bang hội thì về chợ Dinh. Tính chất phụ thuộc của Hoa thương ở Bao Vinh thể hiện được sức mạnh văn hóa của một làng Việt cổ truyền đã tạo ra một diện mạo làng quê đặc sắc trong cơ chế thị trường thành một bước chuyển căn bản trong tiến trình đô thị hóa của thời phong kiến.

So sánh với các khu thương mại khác của Huế từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1885, trước khi bị tàn phá bởi thất thủ kinh đô, như chợ Dinh, Gia Hội, Đông Ba... thì hoạt động buôn bán ở Bao Vinh có *thịnh vượng hơn, phố ngói nhiều hơn, thương nhân nhiều hơn* (nhận xét của Thuyền trưởng Dutreil de Rhins năm 1876), nhưng kiến trúc và cảnh quan lại thiếu khang trang so với các nơi khác; bởi vì thiếu sự đầu tư xây dựng các đền, chùa, hội quán của Hoa thương. Thuyền trưởng D. Rhins vào thời điểm năm 1876 cũng cho biết: *“Khi thuyền đi qua trước mặt Thanh Hà mà ông không hề chú ý đến nó, đến khi đi qua cồn nổi Minh Hương ông mới chú ý đến cảnh nhộn*

nhập ở Bao Vinh mà ông làm tướng là Mang Cá” (9).

Đó cũng là bài học về đầu tư phát triển, về quan hệ giữa thành thị và nông thôn, quan hệ kinh tế, văn hóa của làng Việt truyền thống với doanh nhân nước ngoài.

II. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở PHỐ CẢNG THANH HÀ VÀ BAO VINH

1. Hoạt động thương mại ở phố cảng Thanh Hà

Phố Thanh Hà ra đời và hoạt động thương mại trong những lợi thế về giao thông đường thủy nối liền Nam - Bắc đất nước, sản xuất hàng hóa của địa phương và của xứ Đàng Trong. Thuận lợi trong yếu tố kinh tế thị trường thế giới và yếu tố chính trị trong nước và quốc tế.

Thuận Hóa và Đàng Trong có nhiều đặc sản quý hiếm được thương nhân nhiều nước ưa chuộng như: hồ tiêu, cau, trầm hương, yến sào... Thanh Hà là cửa ngõ thông thương với nước ngoài, nơi nhà nước độc quyền mua bán xuất nhập khẩu. Ở đây cũng có nhiều mặt hàng thủ công như gốm, dệt, đúc đồng, một thị trường mua bán vũ khí nóng bỏng của thế giới diễn ra ở Thanh Hà khi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đạt đến đỉnh điểm của sự khốc liệt (1627-1672) cùng với vũ khí và tiếp đó là các mặt hàng cao cấp phục vụ cho cung đình và quan lại ở dinh phủ của chúa. Đây cũng là thời kỳ xuất hiện các cường quốc hàng hải và thương mại quốc tế như Hà Lan, Anh, Pháp... Và đặc biệt là Hoa thương ào ạt nhập cư vào Đàng Trong nhờ chính sách mở cửa của chúa Nguyễn khi mà người Mãn Châu chiếm Trung Quốc lập ra triều đại Mãn Thanh đã gây một làn sóng phản uất. Trong vô số những nạn nhân này họ đã qua Thanh Hà di trú, lập phố buôn bán.

Cảnh buôn bán trên phố cảng Thanh Hà diễn ra tấp nập.

Hàng năm nhà nước trưng dụng hàng trăm chiếc thuyền chở gạo từ Đồng Nai, Gia Định ra cung cấp cho dinh phủ Phú Xuân và bán cho nhân dân Thuận Hóa.

Người Hoa vào Hội An mua các mặt hàng dân dụng của phương Tây ra bán ở Thanh Hà. Lê Quý Đôn cho biết: *“Phố Hội An xứ Quảng Nam, tàu Tây thường đem nổi đồng, mâm đồng đến bán hàng vạn chiếc. Người Tàu buôn về phố Thanh Hà luôn bán thường lãi gấp đôi”* (10). Trong thời kỳ đất nước bị chia cắt nhưng Lê Quý Đôn cũng cho biết thương nhân Thanh Nghệ, Sơn Nam đã vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy vào Thanh Hà để trao đổi. Hàng hóa từ Thanh Hóa, Ai Lao cũng đưa bằng đường bộ vào chợ phiên Cam Lộ và được thương nhân vận chuyển vào bán ở Thanh Hà.

Từ thực tế đó, bác sĩ người Đức Jean Koffler làm nghị y cho chúa Nguyễn Phúc Khoát đã có nhận xét: *“Những sự trao đổi giữa các tỉnh miền Bắc và miền Nam lại làm cho thương mại tăng thêm phần quan trọng. Hàng hóa dồn theo đường bộ và đường biển đến kinh đô rồi được mang đi bán và từ đấy ta lại mang nhiều thứ khác nữa”* (11).

Hàng nhập khẩu chủ yếu là các mặt hàng cung cấp cho nhà nước gồm kim loại như: đồng, kẽm, hợp kim do thương khách từ Nhật Bản, Trung Quốc chở hợp kim có kẽm để đúc tiền. Đồng đỏ Nhật Bản loại tốt theo giá 100 cân là 45 quan. Các tàu Thượng Hải, Phúc Kiến, Quảng Đông chở đồng hồ sang cũng phải khai báo để theo giá mà mua. Sau khi nhà nước mua xong mới cho tàu bán ra ngoài (12). Vũ khí mua của Bồ Đào Nha, Hà Lan, Nhật Bản để sử

dụng trong chiến tranh với họ Trịnh. Chúa Nguyễn Phúc Tần có lần nhờ Giáo sĩ Marque nhận 1000 nén bạc sang Ma Cao để mua vũ khí. Đầu năm 1659, tàu Ma Cao chở súng đạn đến: Chúa mừng quá, vội vã cùng với đạo binh đến bến tàu (Thanh Hà), Chúa ra lệnh cho bắn 3 phát súng đón chào, rồi chúa không ngớt sờ mó, vuốt ve những khẩu đại bác một cách đặc biệt như thể chúa Nguyễn đã tiêu diệt đạo binh của chúa Trịnh ra tro rồi (13).

Pierre Poivre còn cho biết người Hà Lan và các tàu phương Tây khác mang nhiều thứ ngọc quý đến bán ở Thanh Hà; người Anh mang các mặt hàng len, dạ đến bán. Người Trung Quốc mang các mặt hàng cao cấp như lụa, gấm, vóc, len, dạ, đồ sứ, sành, đồ gốm, giấy, tranh, tre, chè... các dược liệu như sa hoàng, mộc hương, hoàng liên, nhân sâm.

Cảnh buôn bán nhộn nhịp ở phố cảng Thanh Hà vào giữa thế kỷ XVIII cũng được Jean Koffler ghi nhận: Hàng năm có khoảng 80 chiếc thuyền Hoa thương từ các tỉnh đến đó, chắc chắn chứng tỏ rằng ở đây có nền kinh doanh nhộn nhịp (14).

Về hàng hóa xuất khẩu, Lê Quý Đôn cho biết: các kho của phủ chúa luôn chứa đựng các mặt hàng quý hiếm của Đàng Trong để xuất khẩu ra cảng Thanh Hà như: vàng, trầm hương, yến sào, đường, mía, ngà voi, đồi mồi, đường phèn, đường cát, đậu xanh, nước mắm, muối, vải trắng, chiếu, giấy, sừng tê, ngà voi, gỗ mun, lá buôn, chuông đồng... (15), đặc biệt là đặc sản hồ tiêu ở huyện Minh Linh (Quảng Trị): “Cứ hàng năm vào thượng tuần tháng 5 thì sai đội trưởng thuyền Tân Nhất cùng tinh binh ra địa phương hạ lệnh cho tùy viên nhiều vườn ít mà chia bao, hợp số định giá mua lấy, một gánh hồ tiêu chỉ trả 5 quan tiền

chở về phố Thanh Hà bán cho khách Tàu, không cho dân địa phương bán riêng. Ngoài ra dân địa phương có lệ cống hồ tiêu trắng và đen mỗi thứ một bao (bao = 62,5kg) (16).

2. Hoạt động thương mại ở phố cảng Bao Vinh

Tư liệu thương mại về Bao Vinh để lại không nhiều nhưng qua bài khảo cứu Bao Vinh - thương cảng Huế của R. Morineau vào năm 1916 (17) cho chúng ta hình dung cảnh phố cảng Bao Vinh qua 3 giai đoạn: Vào năm 1820 qua hồi ức của Đức Chaigneau; năm 1876 qua bút ký của Dutreil de Rhins năm 1876 - đây là thời kỳ thịnh vượng của Bao Vinh trước khi khu phố này bị tàn phá trong biến cố năm 1885 và năm 1916 qua cảm nhận của R. Morineau.

Năm 1820, Đức Chaigneau cho biết về phố Bao Vinh như sau: “ở đây, người Tàu và người An Nam buôn bán lớn với các thứ hàng quý. Dân tại đây khá giả hơn các vùng phụ cận khác của Huế. Khi đi ngang qua ta có thể nhận thấy dễ dàng dân chúng giàu có, tuy ít ồn ào nhưng rất cần cù và chăm chỉ. Người Tàu có nhiều cửa hàng chứa đầy hàng hóa Trung Quốc”. Các mặt hàng xuất nhập khẩu ở Bao Vinh trong thời kỳ này cũng được ghi nhận như sau: “Thuyền bè vào cửa biển của Huế và lên đến Bao Vinh - đoạn đường khoảng 12km - vì ở đây có cửa tiệm hoặc kho chứa của họ và họ không được phép đi xa hơn. Thuyền mang đến vải, lụa, sành sứ, trà, thuốc Bắc, trái cây, mít, bánh và đồ chơi trẻ em... và khi trở về thì dường như chở đầy các mặt hàng An Nam như cau, lụa thô, gỗ nhuộm, dầu bóng Bắc Kỳ, da tê giác, ngà voi...”

Năm 1876, Dutreil de Rhins có mô tả về cảng và hàng hóa ở Bao Vinh như sau:

“Đây là cảng trong đất liền của Huế. Nhiều thuyền An Nam và Tàu chen chặt trên con sông hẹp và sâu (sông rộng 150m, sâu 8m). Đứng có dựa vào cái nhìn bên ngoài đối với các loại thuyền và lớp lá đây các khoang thuyền và các hạng rẽ tiền là những cái bành lụa, tiêu, ngà voi, đường, quế, đậu khấu, sa nhân Chàm, thuốc lá, trà, thuốc phiện lậu, vải, đồ sành, các thứ mỹ nghệ bằng ngà voi, bằng bạc, bằng đồng đen, vũ khí, bàn ghế gỗ được chạm trổ hoặc cẩn xà cừ” (18).

Năm 1916, sau biến cố kinh thành và chợ Đông Ba đã chuyển ra vị trí mới hiện nay một thời gian khá lâu, nhưng hoạt động thương mại ở phố cảng Bao Vinh vẫn khá nhộn nhịp được R. Morineau mô tả như sau: *“Bao Vinh không còn vàng son thuở trước, nhưng Bao Vinh vẫn là chợ quan trọng và đẹp nhất của vùng này, sau chợ Huế. Những người đi mua hàng, nếu như không muốn bị bóp chết trong các tiệm hào nhoáng của thành phố, thì có thể tìm thấy dễ dàng ở Bao Vinh các mặt hàng bản xứ, của Tàu, Nhật, Ấn Độ và các mặt hàng Âu. Người ta còn tìm thấy các mặt hàng thường dùng mà những tiệm bóng nhoáng của Huế không bày bán.*

Trên bến cảng Bao Vinh, R. Morineau viết tiếp, ngoài những thuyền đi khơi buôn bán với các nước *“chúng tôi thấy có các loại thuyền kiểu dáng hoàn toàn An Nam với thủy thủ đoàn Bắc Kỳ, hay An Nam (tức Trung Kỳ) tùy theo chủ thuyền là Nam Định, Phan Rí, Quy Nhơn hay Đà Nẵng. Thuyền của Nam Định chở đến các chuyến hàng đủ thứ: Tơ lụa Nam Định, bàn ghế chạm trổ hoặc cẩn xà cừ Bắc Kỳ, chiếu Phát Diệm rất đẹp, quế Thanh Hóa và các mặt hàng của Bắc Kỳ hay được nhập từ Trung Hoa và Nhật Bản. Từ Phan Rí, Quy Nhơn hay Đà Nẵng ra, thuyền chở theo*

muối, đồ gốm đủ cỡ, đủ loại và các thứ hàng để trao đổi, thông thương như gạo, đậu phộng, vừng, trái dừa, dây dừa, tiêu và thuốc lá.

Tất cả các thuyền ấy khi rời khỏi Bao Vinh đều chở đầy hàng hóa để đưa về Trung Hoa và Hồng Kông qua cảng Hải Phòng và Đà Nẵng. Nhất là các thứ gạo, ngô, sắn, khoai và lâm sản như mây, tre, cán giáo, ván thuyền, trầm hương và các sản vật của miền Thượng được tập trung về Huế do người An Nam và Tàu; các thứ trái cây của các vườn giàu có ở Huế như cau, thanh trà, cam, quýt, và gần đây còn thêm sản phẩm của nhà máy vôi Long Thọ”.

Sự thịnh vượng của Bao Vinh chủ yếu là nhờ cảng sông. Nhưng ở thời điểm R. Morineau ghi chép thì ở Huế đã xuất hiện đường sắt và trạm kiểm soát các thuyền buôn lớn được thực hiện ở Lại An về phía Hạ lưu cách Bao Vinh chừng 2km và đặc biệt là sự phồn vinh của chợ mới Đông Ba bên cạnh cầu Tràng Tiền, nhưng R. Morineau vẫn cho rằng: *“Nhưng dù sao Bao Vinh cũng là một kho chứa hàng hóa bằng đường thủy của những cửa hàng thương mại của Huế, một cái chợ nổi xuất nhập khẩu và hơn nữa là một trung tâm vui lạ đáng được khách du lịch chú ý đến”.* Và ông kết luận bài khảo cứu của mình bằng câu: *“Không tiêu diệt hẳn Bao Vinh: vì mất nó là mất một khu vực đẹp mặt của cố đô Huế”.*

Không chỉ có Hoa thương, ở Bao Vinh các doanh thương người Việt cũng nổi lên làm chủ thị trường. Họ có nguồn gốc và quê quán khác nhau nhưng đến Bao Vinh chỉ vì một mục đích kinh doanh. Trong số các doanh nhân mà gần một thế kỷ trước đây R. Morineau có đề cập nay vẫn được nhiều người dân Bao Vinh truyền tụng

như Bộ Quế, Bá Rốt, Quản Lương, Quản Hội, Phủ Hoàng, Khóa Dem... Nhiều người trở thành các ông trùm không những trên lĩnh vực doanh thương mà còn có nhiều nhà cửa, đất ruộng, thê thiếp. Điển hình là *Bá Rốt, ông có sở hữu nhiều căn phố ở Bao Vinh và mua 47 mẫu ruộng ở làng La Chử* (19).

Thanh Hà và Bao Vinh đã đi vào lịch sử thương mại Việt Nam và tiến trình phát triển đô thị thời phong kiến như một trong những mốc son thịnh vượng tỏa sáng trong hơn 3 thế kỷ (1636-1945). Ngọn triều thương mại đã qua đi để lại cho Thanh Hà một làng quê thời tiền kiếp, một Bao Vinh lụi tàn tưởng như vô phương cứu chữa. Nhưng những di sản lịch sử quý báu đó nhiều năm gần đây được tỉnh Thừa Thiên Huế quan tâm, các nhà nghiên cứu ở trong và ngoài nước tập trung khá nhiều công sức để tìm tòi, khảo sát mong dựng lại được một trung tâm thương mại lớn của đất nước song song tồn tại bên cạnh một trung tâm chính trị hàng đầu của đất nước: Phú Xuân

- Huế, để khẳng định một xứ Huế không chỉ là nơi sản sinh ra đội ngũ quan chức mà còn là nơi tác nghiệp của giới doanh thương. Một phong cách văn minh đô thị hình thành vừa làm phong phú cho đời sống chính trị - văn hóa, vừa làm giàu, làm đẹp qua sự phát triển kinh tế và giao lưu buôn bán ở trong và ngoài nước.

Những vấn đề của khoa học lịch sử cần có thời gian và công sức đầu tư nghiên cứu quy mô và hiệu quả hơn. Những di sản tinh thần cũng cần nhiều thời gian để khôi phục và đặc biệt là những di sản kiến trúc như nhà cửa, phố xá, đền, chùa... cần nghiên cứu và kịp thời ra sức gìn giữ, bảo tồn và phát huy. Nếu không được nhanh chóng thực hiện thì chỉ trong một thời gian ngắn nữa hình ảnh khu thương mại Thanh Hà - Bao Vinh, như một người khổng lồ sẽ vĩnh viễn đi vào quá khứ như chúng ta đã thấy Phố Hiến (Hưng Yên) và Nước Mặn (Bình Định) của thế kỷ XVII-XVIII và tuồng cung đình Huế thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH

(1). Theo đơn thỉnh cầu của dân làng năm Bảo Thái thứ 7 (1716).

(2). Dân và chú thích theo Linh mục Nguyễn Văn Ngọc. *Hình ảnh con người Quảng Trị qua sử liệu của các giáo sĩ ngoại quốc*. Tạp chí Cửa Việt số 15 (1992), tr. 84.

(3). Đỗ Bang. *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Thuận Hóa. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 96.

(4). Khế ước mua đất của làng Minh Hương được duyệt lại năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753).

(5). Chùa Ông bây giờ thuộc chủ quản của dân làng Địa Linh do thắng lợi vụ kiện đất dưới thời

Tây Sơn năm 1787. Trong chùa Ông có tượng Quan Thánh rất lớn, có nhiều bức hoành do các hội quán của người Hoa cúng là Quảng Triệu, Triều Châu, Hải Nam. Trước sân có lư gang lớn đúc tại lò Long Thạnh (Trung Quốc) vào năm Càn Long thứ 45 (1780) cúng cho đến cùng thời điểm chiếc long đình do Hoa thương cúng cho chùa Bà.

(6). Coodiêre.H. *Vpyage de Pièere en Cochinchine, description de la Cochinchine*, REO, T.III, 1887.

(7). Morneau. R. *Souvenirs historiques en aval de Bao Vinh, phố Le Minh Hương et les maisons de Vannier et de Forsans*, BAVH, 1920, tr. 254.

(8). Tại vườn nhà ông Huỳnh Quỳnh có một giếng cổ hình vuông, là chứng tích của khu chợ Thanh Hà. Trước đây gia đình ông đào đất tìm vàng đó là dấu vết của phố thợ bạc. Ở xung quanh khu vực này khi sản xuất nhân dân gặp nhiều mảnh gốm vỡ, gạch ngói vỡ vữa, đó là dấu tích hoang phế của khu phố cổ ngày xưa. Đỗ Bang, sdd, tr. 101.

(9). Đào Duy Anh. *Phố La première colonie chinoise du Thua Thien*. BAVH. 1943.

(10). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 358.

(11). Koffler. J. *Description historique de la Cochinchine*. Bản dịch tiếng Pháp của Barbier, RI, tr. 585.

(12). Lê Quý Đôn. Sdd, tr. 242, 241.

(13). Chapouille. H. *Aux origines d' une église*. T.I, Paris, tr. 173.

(14). Koffler. J. Sdd, tr. 585.

(15), (16). Lê Quý Đôn. Sdd, tr. 258, 354.

(17). J. Morineau. *Bao Vinh, port commercial de Hué*. BAVH, T.II, 4-5/1916, tr. 200-210 (*Bao Vinh - thương cảng Huế*). Bản dịch. Nxb. Thuận Hóa, 1997, tr. 208-219.

(18). Sau biến cố năm 1885, chợ Bao Vinh rớt, nhiều cửa hàng và nhà kho lớn bị biến mất, ngôi nhà của Phụ chính Đại thần Nguyễn Văn Tường chỉ còn lại các bức tường đổ nát, một mảnh vườn hoang vắng và vài cái nhà tắm thường...

(19). Phan Gia Đức, 55 tuổi ở Bao Vinh, qua phỏng vấn của Trần Thiên Bình, trong luận văn tốt nghiệp cử nhân sử học, khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Huế, năm 1998, *Phố chợ Bao Vinh, Quá trình thành lập và hoạt động kinh tế - xã hội dưới thời Nguyễn (1802-1945)*.

TÁC ĐỘNG CỦA SỰ THAY ĐỔI MÔI TRƯỜNG...

(Tiếp theo trang 68)

và đầu tư 140 tỷ USD, trong đó khoảng 30% nguồn vốn từ bên ngoài. Tổng đầu tư nước ngoài ở Việt Nam năm 2005 đạt khoảng 51 tỷ USD.

(8). Xem thêm: "Triển vọng hợp tác kinh tế thương mại Nga - ASEAN". TTTVN, TLTKDB, ngày 28-11-2005, tr. 8-12; "Lộ trình "hướng Đông" trong chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga", TTXVN, TLTKDB, ngày 9-2-2005, tr. 17-21; "Kinh tế Nga tiếp tục tăng trưởng cao", Thời báo Kinh tế, Số 34, thứ Năm, ngày 16-2-2006, tr. 14.

(9). Chỉ chiếm 3% dân số thế giới, Nga có nguồn năng lượng lớn nhất, chiếm tới 13% tổng trữ lượng dầu mỏ và 34% tổng trữ lượng khí đốt thế giới đã được phát hiện. Hiện tại nước này đứng đầu thế

giới xuất khẩu khí đốt và thứ hai về dầu mỏ. Sản lượng điện của Nga hiện nay chiếm 12% tổng sản lượng điện toàn cầu.

(10). Kim ngạch thương mại hai chiều Việt-Nga năm 2000 là 363,4 triệu USD, năm 2001 là 570,9 triệu, năm 2002 là 688 triệu, năm 2003 là 651,4 triệu, năm 2004 là 887,3 triệu và con số đó tăng lên 1,1 tỷ USD vào năm 2005. Trong số đó, trị giá hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Nga các năm là: 240,5 triệu USD năm 2000; 376,4 triệu năm 2001; 500,6 triệu năm 2002; 491,8 triệu năm 2003 và 671,2 triệu năm 2004 (Xem thêm: "Đẩy mạnh quan hệ Việt Nam - Liên Bang Nga", Thời báo Kinh tế, Số 34, thứ năm ngày 16/2/2006, tr. 6).

TỤC LỆ CỔ TRUYỀN LÀNG XÃ NGƯỜI VIỆT

ĐINH KHẮC THUẬN*

Chúng tôi giới thiệu một cách khái quát về quá trình văn bản hóa và nội dung của tục lệ cổ truyền làng xã người Việt vùng đồng bằng Bắc, Trung Bộ Việt Nam, cùng giá trị sử liệu của chúng trong việc nghiên cứu đặc trưng làng xã người Việt trong lịch sử.

1. Tục lệ và văn bản hóa tục lệ cổ truyền

Mỗi làng xã cổ truyền Việt Nam đều có phong tục tập quán riêng biệt, định hình thành tục lệ làng xã. Hầu hết các tục lệ này được ghi chép thành văn bản mà phần lớn trong đó đã được sưu tầm, sao chép và hiện đang được bảo quản trong kho sách Hán Nôm tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và ở một số thư viện khác ở trung ương và địa phương.

Về số lượng, riêng kho Tục lệ ở kho sách Hán Nôm có 646 đầu sách, với khoảng 2.000 văn bản tục lệ, thuộc về các xã, thôn, trang, ấp của các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Phúc Yên, Quảng Yên, Sơn Tây, Thái Bình, Thái Nguyên và Thanh Hoá (đơn vị hành chính vào những năm đầu thế kỷ XX). Ngoài ra, còn có trên dưới 100 bản tục lệ trong kho sách chung của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, cũng như vài trăm văn bản khắc trên bia đá.

Về mặt văn bản, tài liệu tục lệ hiện có trong kho sách Hán Nôm chủ yếu là phong sách kí hiệu AF, gồm các văn bản chép tay

từ các địa phương gửi đến trong dịp sưu tầm và xây dựng kho tư liệu Hán Nôm của Viễn Đông bác cổ Pháp tại Hà Nội vào những năm đầu thế kỷ XX. Ngoài ra là các sách ở kho A thuộc Viện Nghiên cứu Hán Nôm có một lượng văn bản tục lệ đáng kể, với niên đại khác nhau, có nhiều giá trị về văn bản học. Chẳng hạn sách *Đông Ngạc xã điều lệ*, kí hiệu A.2506, *La Nội ý la hương lệ* kí hiệu A.729,... Trong một số tục lệ, chúng ta không chỉ thấy chúng được chép trong sách tục lệ thuộc kho AF, mà còn có trong sách thuộc kho A, thậm chí còn được khắc trên bia đá, như Khoán ước ba xã Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hoà huyện Đan Phượng (Hà Tây) vừa được chép trong sách *Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hoà đẳng xã giao tục lệ*, kí hiệu A.2855, vừa được chép trong sách tục lệ, kí hiệu AFa2/13, lại được khắc trên bia *Bản tổng tạo đình bi kí*, dựng năm Chính Hoà 10 (1689), số thác bản 36524-5. Đây là tư liệu quý giúp khảo cứu văn bản của tục lệ Dương Liễu nói riêng, các văn bản tục lệ khác nói chung.

Tuy phần lớn sách tục lệ không phải là bản gốc mà chủ yếu là bản sao, song các điều khoản có niên đại sớm đều được chép lại đầy đủ, thậm chí nhiều bản hương ước có khá nhiều niên đại khác nhau, bởi hương ước đó luôn được bổ sung và điều chỉnh vào các thời điểm khác nhau về sau. Chẳng hạn tục lệ làng Dương Liễu (Hà Tây) bao gồm các khoán ước lập năm Cảnh Trị thứ 4 (1666),

* TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Cảnh Trị thứ 6 (1668), Cảnh Trị thứ 8 (1670), Chính Hoà thứ 12 (1691), Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), Cảnh Hưng thứ 10 (1749), Cảnh Hưng thứ 15 (1754) và Cảnh Hưng thứ 21 (1760)... Nhiều hương ước khác bao gồm các điều khoản lập vào thời Lê, sau đó bổ sung vào thời Nguyễn.

Hầu hết niên đại sớm nhất của các văn bản tục lệ là từ thế kỷ XVII, trong đó điển hình là hương ước làng Dương Liễu vừa nêu trên, làng Mộ Trạch (Hải Dương) soạn thảo vào năm Cảnh Trị thứ 3 (1665), làng Quỳnh Đôi (Nghệ An) soạn vào thế kỷ XVII. Tục lệ làng Quỳnh Đôi chép trong sách *Quỳnh Đôi hương biên*, kí hiệu A.3154 do Hồ Phi Hội biên tập, sách chép về hương lệ của làng, song chỉ có một vài điều khoản, còn lại chép các công việc khác của làng.

Tuy nhiên đã xuất hiện và tồn tại một số văn bản tục lệ từ thời Lê sơ thế kỷ XV. Đó là một số điều ước được chép lại trong văn bản tục lệ thế kỷ XVII như tục lệ xã Đàm Khê (Ninh Bình) năm 1659 ghi rằng: “Muốn trị nước trước hết phải tề gia, còn trong thôn muốn yên lành phải giữ lấy tục lệ có từ thời Hồng Đức lưu truyền đến nay”; hoặc như sách *Đại Phùng tổng khoán ước*, kí hiệu A.2875 soạn vào năm Chính Hoà thứ 5 (1684), nhắc lại một số điều ước từ năm Hồng Đức thứ 6 (1475) (1). Một văn bản tư ước hết sức đặc sắc đã xuất hiện từ năm đầu thế kỷ XV, đó là tư ước xã Tri Lễ (huyện Kỳ Anh, tỉnh Nghệ An). Tư ước của xã này được lập ngay sau khi Lê Lợi và quan quân đến nơi đây vào năm Bình Định thứ 3 (1420) quy định cho toàn quan viên cùng dân chúng trong xã phải sống theo lễ nước, ai theo lệ cũ mọi rợ, sơ xuất sẽ bị trọng trị (2). Tuy văn bản này là bản chép về sau, song đã ghi lại những giao ước vốn có từ thế kỷ XV, một trong những tư ước làng xã sớm nhất hiện biết ở Việt Nam.

Một văn bản điều lệ khác cũng ở thế kỷ XV vô cùng quý giá, được khắc trên bia *Trần Tân từ lệ* ở đền Trần Tân huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Văn bia khắc năm Hồng Đức thứ 18 (1487) ghi lại việc các xã trong hai huyện Thiện Tài và Gia Định phủ Thuận An xứ Kinh Bắc định điều lệ tế thần. Đây có thể xem là những văn bản tục lệ làng xã người Việt sớm nhất hiện biết.

Trước thế kỷ XV, hoàn toàn không thấy một văn bản tục lệ nào. Tuy nhiên một số quy ước trong cúng lễ, minh thệ hàng năm đã xuất hiện, thậm chí xuất hiện rất sớm dưới hình thức truyền khẩu.

Thực tế, các văn bản tục lệ mới chỉ xuất hiện từ thế kỷ XV trở đi ở làng xã đồng bằng Bắc bộ, khi mà xã trở thành đơn vị hành chính cơ sở và làng xã được tổ chức ngày càng chặt chẽ. Nhà nước phong kiến ban hành chính sách quân điền, quy chế hóa việc chia cấp phần ruộng đất thuộc quyền sở hữu tối cao của Nhà nước nằm trong các làng xã, nhằm can thiệp sâu vào từng đơn vị tự cư dó. Thời Lê sơ là thời kì mở đầu và cũng đạt đến đỉnh điểm một số khía cạnh trong việc thiết lập Nhà nước Trung ương tập quyền, trong đó chú trọng việc làm luật và điều hành theo luật. Các điều luật thời Lê sơ hiện được lưu truyền trong Quốc triều hình luật, bộ luật khá hoàn thiện thời Lê, thường được gọi là Luật Hồng Đức. Phần lớn điều luật thời Hồng Đức liên quan đến sự việc xảy ra ở làng xã như tranh kiện, thừa kế, ruộng hương hỏa, răn đe hành vi trái với luân thường, đạo lý, phạt tội cờ bạc, rượu chè, gian dâm, trộm cướp... Những điều luật này tuy là của nhà nước, song lại là cơ sở để làng xã định ra điều ước của địa phương mình, thường được gọi là tư ước. Thực tế, Nhà nước có luật nước thì làng xã có lệ làng. Điều này thường được ghi trong các bài tựa của mỗi tục lệ hay hương ước, như hương ước xã Mộ Trạch (Hải Dương)

cho biết: “Nhà nước giữ đạo trị bình ắt phải nêu rõ kỷ cương, xóm làng giữ tục thuần hậu cần phải làm rõ quy ước, theo khuôn mẫu một điều mà lập ra các điều”. Các điều ước này trở thành lệ làng, đôi khi đối lập với luật nước. Vì vậy, Nhà nước phong kiến thời Lê sơ đã hạn chế dân gian thiết lập tư ước, trong đó tiêu biểu là Đạo dụ của Lê Thánh Tông khuyên các làng xã không nên có khoán ước riêng. Điều này chứng tỏ rằng từ giữa thế kỷ XV trở đi, hương ước đã khá phổ biến ở làng xã và tồn tại song song với Luật pháp nhà nước.

Trải qua thế kỷ XVI, Nho giáo có phần nào nhường chỗ cho Phật giáo và Đạo giáo, song thể chế chính trị vẫn cơ bản duy trì theo nhà Lê sơ. Hồng Đức thiện chính là bộ luật được biên soạn và thực thi vào thế kỷ XVI, trên cơ sở các điều luật thời Hồng Đức (3). Các điều luật trong bộ luật này cũng bao gồm nhiều điều lệ cụ thể liên quan trực tiếp đến hoạt động nơi làng xã, có thể được xem là khuôn mẫu cho việc văn bản hoá tục lệ làng xã. Tuy nhiên đến nay hầu như chưa thấy một văn bản tục lệ làng xã thế kỷ XVI nào, mà chỉ biết một số điều ước được khắc trên bia. Trong đó, tiêu biểu là văn bia *Phúc Lâm Hoàng Thệ tự đình thị bi* ở chùa Phúc Lâm xã Vĩnh Thệ huyện Tiên Phong nay là huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây, khắc năm Hưng Trị thứ 2 (1589) ghi điều ước rằng chùa Phúc Lâm của hương Chân Na, định lệ chia làm 12 khu phân chia sấm lễ vật và rước lễ.

Sang thế kỷ XVII, Nho giáo lại được đề cao. Bên cạnh các đạo luật có từ thời Hồng Đức được bổ sung sử dụng rộng rãi, Nhà nước phong kiến thời Lê - Trịnh thế kỷ XVII (năm 1663) còn ban bố 47 điều giáo hóa theo khuôn mẫu kinh điển Nho gia (4). Đó là những khuyến cáo về việc giữ gìn đạo lý lối sống xung quanh quan niệm về trung- hiếu-

nghĩa- lễ, về việc tổ chức đời sống làng xã và giản tiện phong tục, bảo vệ phong hóa, ngăn cấm bè đảng gian dân, đề phòng trộm cướp... Nội dung các điều giáo hóa này khá toàn diện phù hợp với cuộc sống làng xã, với tâm tư nguyện vọng và nhu cầu bình ổn vì một cuộc sống yên lành. Vì vậy, các điều giáo hoá được làng xã và nhân dân đồng tình, tiếp thu. Điều này có thể thấy được sự ra đời hàng loạt tục lệ ở làng xã với sự quán triệt sâu sắc các điều giáo hóa trên, trong đó tiêu biểu là tục lệ làng Mộ Trạch (Hải Dương), Dương Liễu (Hà Tây) (5)...

Mặt khác thế kỷ XVII, XVIII, làng xã người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ khá phát triển cả về kinh tế, văn hoá và tín ngưỡng. Đây là thế kỷ của đình làng và sự du nhập Nho giáo vào làng xã một cách rộng khắp, khiến làng xã cũng có những mô phỏng như những “Tiểu triều đình” đối diện với nhà nước. Nhà nước có luật lệ thì dân làng có tư ước như rất nhiều bài tựa trong tục lệ cổ truyền đã viết như vậy. Vì lẽ đó mà tục lệ ở làng quê được tái biên một cách phổ biến. Đây là giai đoạn tái biên soạn rộng rãi tục lệ như nhận định của nhà Việt Nam học Nhật Bản ShiMao Minoru.

Số lượng văn bản tục lệ cổ truyền hiện biết chủ yếu là các văn bản biên soạn từ đầu thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX (đầu thế kỷ XX là hương ước cải lương). Bên cạnh đó có một số tục lệ cổ truyền ở làng xã vùng trung du, vốn chỉ là truyền ngôn, mãi đến những năm đầu thế kỷ XX mới chép thành văn bản. Như vậy, hầu như mỗi làng xã từ đồng bằng đến trung du, thậm chí cả miền núi đều có tục lệ được văn bản hóa để phổ biến và duy trì nơi làng xã.

2. Nội dung của tục lệ cổ truyền

a. Nội dung cụ thể của tục lệ cổ truyền, do mỗi làng, tùy theo đặc điểm riêng, mà có

những tập tục, quy ước riêng; bởi vậy, nhìn chung các điều khoản ghi trong tục lệ rất đa dạng và phong phú. Phần lớn tục lệ thuộc làng thuần nông, chỉ có số ít thuộc về làng khoa bảng và làng nghề, hoặc của phố phường nơi đô thị, hay của làng công giáo. So với các làng thuần nông, tục lệ các làng khoa bảng, làng nghề có nét riêng mang đặc trưng của làng đó. Tiêu biểu trong số tục lệ đó là tục lệ các làng khoa bảng Đông Ngạc (Hà Nội), Mộ Trạch (Hải Dương), hoặc phố nghề Hàng Bạc (Hà Nội)...

- Đông Ngạc là một làng cổ từng nổi tiếng là làng trù phú, đông đúc và cũng là một trong những làng khoa bảng hàng đầu vùng quanh Thăng Long- Hà Nội. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, làng này có hơn 20 dòng họ lớn, có 21 vị đỗ Tiến sĩ văn, 1 vị Tiến sĩ võ trong các thời kì lịch sử. Làng hiện còn lưu giữ được 5 bản tục lệ, như *Đông Ngạc xã điều lệ*, *Hoa Ngạc xã tổng chung lệ bạ* và *Hương ước làng Đông Ngạc*... Bản Hương ước làng Đông Ngạc là hương ước cải lương được biên soạn vào thời kì thực hiện cải lương hương chính (năm 1927), còn văn bản tục lệ *Hoa Ngạc xã tổng chung lệ bạ* được soạn thảo vào thời Lê Cảnh Hưng thứ 44 (1744), là những quy định riêng về việc tang ma và quản lý nghĩa địa làng. Văn bản *Đông Ngạc xã tục lệ* là tập hợp các điều lệ chung của làng được thực thi, bổ sung vào năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) và năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754). Ngoài ra, Đông Ngạc còn có tục lệ của phường Long Đằng, quy ước riêng về việc buôn bán song mây làm nghề thủ công. Chính vì có nhiều loại văn bản tục lệ khác nhau, nên bản Đông Ngạc xã tục lệ chủ yếu đề cập đến việc cúng tế, cụ thể như các tiết lễ trong năm như tết Nguyên đán, khai hạ, khai ấn, các lễ cúng hậu thân, lễ cúng ở các miếu, đặc biệt là các điều ước quy định cụ

thể về nghi thức nghênh rước thần trong các kì lễ hội, lệ vào đám, hát cửa đình... Các nghi thức tế lễ này luôn được bổ sung và đến năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754) thì đã phân định thành rất nhiều điều lệ chi tiết, từ hiệu lệnh trống, cờ, đến nghi trượng lễ rước, cỗ bàn cúng tế, vị trí đứng tế, cùng sự phân công cụ thể của từng giáp trong xã, cũng như chia cỗ biếu lộc, các bậc vọng, ngôi thứ trong làng.

Vọng triều quan, bao gồm người đỗ Tiến sĩ bên văn, Tào sĩ bên võ, hoặc quan có phẩm hàm Tam phẩm, quan võ Nhị phẩm đang tại chức. Lễ vọng gồm 1 con trâu, 3 mâm xôi, rượu, trước lễ thần sau đãi quan viên hương lão. Vọng quan viên và vọng hương viên, gồm những người đỗ Sinh đồ, Hương cống, hoặc có hàm Văn giai, cùng người có học thức, đứng dẫn. Ngoài ra, còn có vọng hương lão, vọng thôn trưởng... Đó cũng là sự phân hạng dân cư trong làng dựa trên tiêu chí bằng cấp. Đồng thời đây cũng là dấu ấn về sinh hoạt xã hội nổi bật của một làng khoa bảng có tiếng để lại.

- Tục lệ làng Mộ Trạch, làng khoa bảng nổi tiếng thời Lê. Tục lệ của làng được biên soạn khá sớm, niên đại sớm nhất được ghi trên văn bản là năm Cảnh Trị thứ 3 (1665) và được bổ sung nhiều lần sau đó. Khoản ước lập năm Cảnh Trị thứ 3 này gồm 30 điều, lễ khao vọng và cỗ mừng người đỗ Tiến sĩ, trúng Đông các, thăng tước Quận công, chức Thượng thư, đi sứ về, quan về hưu. Cầu phúc, đắp đường, tên gọi của giáp, kiện tụng theo lệ, bè đảng trộm cắp, hào và tre luỹ xung quanh làng chống trộm cấm phá, ăn trộm, ngô có điểm canh, giữ nước sản xuất, đi thi, nhậm chức mà phạm tội...

Năm Vĩnh Trị thứ 4 (1679) bổ sung 7 điều về ngăn chặn trộm cướp, cụ thể như 3 điều quy định bồi đắp thường xuyên hào sâu, tường cao để phòng gian phi, 1 điều về

cắt cử canh phòng và các điều khác ngăn cấm việc thả trâu bò phá hại lúa, cấm cắt trộm lúa ngoài đồng.

Một số điều ước bổ sung vào các năm trong niên hiệu Chính Hòa và Vĩnh Thịnh (từ năm 1685 đến năm 1719) quy định cụ thể hơn về khao vọng và ban tiền thưởng người làng được thăng nhậm chức tước trong triều, nghi thức nghênh rước triều quan sang tuổi 60. Bổ sung 1 điều về cấm đánh bạc. Tuy rằng trước đây đã có điều lệ này, song vẫn còn tệ nạn, nên quy định lại cụ thể hơn, định mức phạt người vi phạm đối với Quan viên phạt lợn rượu trị giá 3 quan tiền và không được dự hàng Quan viên; Nho sinh trúng thức, Giám sinh, Nho sinh, Sinh đồ phạt lợn giá trị 2 quan, không cho vào hội hương ẩm; người thuộc con cháu quan viên tùy nặng nhẹ mà xử...

Một số điều ước lập trong niên hiệu Bảo Thái và Vĩnh Khánh (năm 1722, 1728 và 1732), quy định rõ hơn tuổi người trong Văn thuộc từ 25 đến 45 lần lượt được chọn vào lo việc thờ cúng, mỗi năm Văn hội 5 người, con cháu Quan viên 3 người, Xã trưởng 2 người. Các điều ước khác quy định cụ thể hơn về việc thưởng cho người bắt được trộm và hình phạt với chuyện gian dân trai gái trong làng.

Các điều ước bổ sung trong niên hiệu Cảnh Hưng thời Lê (năm 1746, 1771, 1772), cùng những năm 1795, 1797 thuộc thời Tây Sơn, định rõ việc phân bổ lễ vật cho các giáp trong các kì tế lễ, cùng các quy định về ngôi thứ, vị trí ngôi ở đình trung...

Sự bổ sung các điều mục trên cho thấy Mộ Trạch là làng có nhiều người đỗ đạt và làm quan trong triều, nên các điều lệ đầu tiên ở vào nửa đầu thế kỉ XVII chủ yếu đề cập đến việc khao vọng, tôn vinh người đỗ

đạt và làm quan được thăng chức tước, cùng khuyến khích việc học. Các điều lệ mới được bổ sung về sau cho thấy làng xã ngày càng phát triển cả về kinh tế, dân cư, khoa bảng và quan chức thăng tiến với sự xuất hiện ngày càng đông đảo tầng lớp Nho sĩ và con em quan lại sống ở làng xã, đồng thời cũng xuất hiện ngày càng nhiều lệ làng mới phiền phức hơn như các lễ nghi nặng nề phức tạp hơn, ngày càng có sự phân chia, tranh giành ngôi thứ nơi đình trung, cùng tệ nạn xã hội như cờ bạc, trộm cướp... Điều đó phản ánh một thực tế làng xã người Việt ở giai đoạn cuối thế kỉ XVIII khá phát triển, nhưng cũng nảy sinh không ít hủ tục, nhất là tệ nạn ngôi thứ, khao vọng, biểu xén, ăn uống lãng phí.

- Các bản tục lệ về làng nghề, nhất là phố nghề thì hầu như còn lại quá ít, nếu có thì các điều ước riêng về hoạt động nghề nghiệp chỉ là thứ yếu. Vì thế việc sưu tầm được bản tục lệ của phố cổ Kim Ngân hay phố Hàng Bạc, một trong ba mươi sáu phố phường của Hà Nội cổ, chuyên nghề vàng bạc, nay thuộc phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội là một bổ sung đáng kể vào tục lệ phố nghề hiếm hoi này. Văn bản này hiện được lưu giữ tại đình phố Kim Ngân nay là phố Hàng Bạc, Hà Nội, gồm 1 bản in thời Tây Sơn và 1 bản sao vào đầu thời Nguyễn. Văn bản có các điều lệ tương tự như tục lệ ở các làng nghề cũng như làng xã cổ truyền khác, nhất là các tiết lễ chung của phố, như tế đêm giao thừa, ngày tết Nguyên đán, lễ khai hạ, đặc biệt là lễ cầu phúc diễn ra ở đình cùng ca hát của đình... Tiếp đó là các hoạt động chung của phố như ngôi thứ, khao vọng, khích lệ việc học hành, việc chung, quan dịch, tang ma cưới xin, chống trộm cắp... Giống như tục lệ của làng ven đô, như phường Hồ Khẩu, tục lệ phố Kim Ngân không có điều khoản liên

quan đến sản xuất nông nghiệp và ruộng đất. Tuy nhiên, làng Hồ Khẩu thì chủ yếu sống bằng nghề làm giấy và buôn bán nhỏ, nhưng lại không có điều khoản nào liên quan đến việc đó. Trái lại tục lệ phố Kim Ngân chủ yếu phản ánh về nghề vàng bạc, buôn bán vàng bạc và khuyến khích con em trong phố theo nghề kim hoàn truyền thống này. Điều số 24 quy định: “Người nào có con cháu đã có gia thất, lại theo nghề của phường thì tiền thuế, quan dịch 1 năm sau sẽ chiếu bỏ vào sổ bạ bản phường và được ngồi ở dưới bàn thứ... Ai không được xác thực thì dừng việc buôn bán”... Đó chính là nét độc đáo riêng của tục lệ này.

Điều nổi bật nữa của tục lệ phố Kim Ngân là những điều về thu tiền từ các lò đúc bạc, vàng và các cửa hàng buôn bán vàng bạc để hình thành quỹ chung của phố, dùng vào việc quan dịch và các hoạt động công cộng khác. Phố đặt ra “tam trực”, luân lưu làm ứng trực để ứng phó công vụ. Phố còn đảm nhiệm thêm việc đúc đồ cống phẩm hàng năm cho triều đình để làm vật tuế cống.

Phần lớn tục lệ khác là của làng thuần nông, còn ngành nghề chỉ là nghề phụ. Nội dung các tục lệ này thường tập trung ở một số điều khoản liên quan đến việc tế tự, cúng lễ trong làng và xác định rõ tôn ty trật tự; ngoài ra là các điều khoản về bảo vệ (làng xóm) nông nghiệp, ruộng đồng, đóng góp với làng xóm, vấn đề khuyến khích học tập, tinh thần trọng lão...

Tục lệ bao gồm các điều ước phản ánh về bộ máy hành chính và các tổ chức xã hội nơi làng xã. Xã trưởng hay Lý trưởng là người đứng đầu bộ phận chức dịch làng xã, nên điều ước quy định người được bầu vào chức vị này phải biết chữ, có hiểu biết, không sai phạm và là gia đình khá giả. Kì

hạn thường là từ 3 đến 6 năm. Nếu mãn hạn mà không sai phạm gì thì được thành chức sắc của làng và được tiền thưởng như điều lệ xã Phú Khê (Phú Thọ) lập năm Quang Trung thứ 2 (1789) quy định: “Người nào làm xã trưởng một kì đủ là 6 năm thì thành chức sắc của làng. Ai làm tốt sẽ được thưởng 40 quan tiền”.

Tục lệ còn bao gồm những quy ước về việc bảo vệ an ninh làng xã. Ngoài các điều khoản nhằm ngăn ngừa việc đánh chửi nhau, ngăn ngừa và hạn chế nạn bê đảng trộm cắp trong làng, cũng như các điều ngăn cấm các tệ nạn cờ bạc, các quan hệ bất chính giữa nam và nữ, ... Các điều ước trong tục lệ cũng quy định việc bảo đảm các nghĩa vụ với nhà nước, mà trước hết là nghĩa vụ sưu thuế. Ngoài ra là các điều lệ về khuyến học, khuyến nông, bảo vệ môi trường, cùng những điều lệ mang tính đặc thù của mỗi làng xã. Các làng có truyền thống khoa bảng như giới thiệu ở trên đều có điều lệ đặc thù của họ; hoặc những làng vào những thời điểm nhất định luôn bị trộm cướp quấy phá thì có riêng điều lệ về canh phòng, bảo vệ xóm làng... Để các quy định được thực hiện nghiêm túc, thì thường được kèm theo các hình thức khen thưởng và xử phạt.

Trên đây là một số nội dung của tục lệ cổ truyền làng xã người Việt.

b. Nội dung các tục lệ nêu trên tuy phản ánh nét đặc thù về phong tục tập quán của từng làng, của từng thời kỳ lịch sử khác nhau, song đều cùng mang dấu ấn khá rõ nét của tư tưởng Nho giáo.

Bởi lẽ trước hết văn bản tục lệ được biên soạn bởi các bậc Nho học với các kinh điển Nho gia như sách Chu Lễ, Lễ Ký, Kinh Thi, Luận Ngữ, Lam diên Lã Thị hương ước làm nền tảng lý luận, đạo lý, chỗ dựa tinh thần

để xây dựng nên quy ước. Tục lệ xã Quang Hiến (Ninh Bình) lập năm Tự Đức thứ 30 (1877) định rằng: “Nước có luật lệ, pháp luật là của chung thiên hạ; dân có lệ tục, quy ước là để lòng người chung nhất. Vậy nên những lời nói trong kinh truyện, những điều thánh hiền di huấn là để tỏ rõ những mẫu mực cho hậu thế. Cho nên, để phòng các dị đoan trước hết phải từ lòng người. Nếu muốn đạo cai trị thống nhất, phong tục hòa đồng, thì không thể không nghiêm việc răn dạy, thúc ước” (6)

Như vậy, tục lệ hay hương ước do các bậc Nho gia trong làng biên soạn, cho dù chỉ văn bản hoá các phong tục tập quán vốn có của làng thì cũng đều được thổi vào đó tư tưởng của các nhà nho trong tầng lớp Nho sĩ. Do đó các điều ước đều gián tiếp hoặc trực tiếp thấm nhuần giáo lý Nho gia. Mặt khác, tục lệ của làng thường được đọc trước toàn dân vào dịp lễ hội đầu xuân của làng và được duy trì thường ngày, vì vậy các điều khoản liên quan đến giáo lý Nho gia này được thâm nhập ngày một sâu rộng trong cộng đồng làng xã.

Nho giáo thâm nhập vào làng xã trước hết qua các điều lệ trong khoán ước của làng liên quan đến răn bảo, thưởng phạt hành vi đạo đức. Những hành vi đạo đức này lại hoàn toàn dựa theo khuôn mẫu giáo lý đạo Nho, như khuyên răn trung hiếu, lễ nghĩa, phẩm hạnh. Hầu như tục lệ nào cũng có điều khoản về hành vi đạo đức theo giáo lý Nho học như vậy, trong đó nổi bật là đạo hiếu để. Nhiều hương ước quy định mức phạt rất nặng với người bất hiếu (có cha mẹ mà bỏ bê không cung kính phụng dưỡng và chửi bới cha mẹ), bất uyên (chỉ người vợ có lỗi lăng nhục bất kính đối với cha mẹ chồng), bất mục (không hoà mục trong cửa tộc), bất thuận (không hoà thuận với xóm giềng). Người xưa coi trọng đạo hiếu, coi trọng sự

báo hiếu, nên cũng hết sức coi trọng việc tang lễ. Vì vậy, trong các hương ước xuất hiện khá nhiều điều ước về việc tang ma. Lễ tang phải đảm bảo đúng quy ước, từ việc để tang, đến các nghi thức cúng lễ, mai táng, chịu tang... Có khá nhiều điều khoản phạt nặng người đang chịu tang cha mẹ mà phạm tội như gian dâm, trộm cắp, ca hát. Tuy nhiên, việc báo hiếu đó đôi khi thái quá, dẫn đến tốn kém, phiền phức.

Việc duy trì luân thường đạo lý theo khuôn mẫu lễ giáo Nho gia như vậy luôn được làng xã coi trọng và được định thành lệ làng.

Ngoài việc đề cao đạo hiếu, luân thường theo Nho giáo, tục lệ còn phản ánh khá đậm nét về ngôi thứ ở đình trung, nơi tập trung quyền uy lớn nhất của làng. Đình làng là sản phẩm của Nho giáo xuất hiện từ khi Nho giáo trở thành độc tôn từ thế kỷ XV, vừa là nơi thờ phụng vừa là nơi phán quyết của chức sắc trong làng. Nói một cách cụ thể hơn, đình là nơi thực thi các nghi thức cúng rước thần, tổ chức lễ hội, hát xướng, hương ẩm cỗ bàn trong ngày hội hay ăn khao, ăn khoán, hội họp của chức sắc trong làng. Vì thế thứ bậc ở đình trung hết sức quan trọng.

Một số làng khác phân định chỗ ngồi ở chốn đình trung bằng ranh giới hai bên tả hữu đình cho quan văn ở bên phải, gồm các vị tiến sĩ, quan văn có phẩm tước từ nhất phẩm đến cửu phẩm; quan võ ở bên trái gồm các vị tạo sĩ, các võ quan có phẩm hàm từ nhất phẩm đến các chức chánh đội, suất đội.

Cách sắp xếp này tương tự cách sắp đặt buổi thiết triều trong triều đình. Điều đó cho thấy tính tự trị nơi làng xã càng được định hình, như câu cửa miệng trong dân gian là “Hương đảng tiểu triều đình”.

Mặt khác, mối liên hệ chặt chẽ của tầng lớp Nho sĩ với làng xã là cầu nối giúp Nho

giáo thâm nhập vào làng xã. Thực tế Nho sĩ Việt Nam luôn gắn bó mật thiết với làng xã và với sản xuất nông nghiệp hơn là gắn với đô thị và thương mại như phần đông Nho sĩ Trung Quốc. Dân cư người Việt trước đây tuyệt đại đa số sống ở làng xã. Những người có học trong làng đỗ đạt thì làm quan, nếu không thì trở thành hương sư dạy học ở làng, hoặc làm nghề thuốc, thầy địa lý... Số lượng người có học sống ở làng ngày một đông. Hơn thế nữa, ngay cả những người đỗ đạt làm quan thì khi trí sĩ cũng lại trở về sống với dòng họ, làng xóm. Thậm chí khi đương chức, dù ở đâu thì họ đều có mối liên hệ thường ngày với làng xã, đều có quyền lợi và nghĩa vụ với làng xã và đương nhiên có vị trí nhất định nơi làng xã. Chẳng vậy mà trước ngày những người thành đạt rất coi trọng việc vinh quy bái tổ (tức là khi vinh hiển thì phải về làng bái tạ tổ tiên), lệ làng luôn coi trọng việc khao vọng, như khoán nước năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772) làng Mộ Trạch quy định: Ai ứng thí khoa bác cử mà đỗ Tào sĩ, ngày vinh quy làng cũng làm lễ đón rước chúc mừng và đáp lễ giống như Tiến sĩ. Còn các chức Cai cơ, Thủ hiệu, Tào sĩ, Toát thủ kính cần nhận sắc mệnh thì cũng đón rước và đáp lễ như các quan lại khi được thăng chức.

Trong tổ chức làng xã có hai thiết chế, một là chức dịch hai là kỳ mục. Chức dịch là đại diện của chính quyền Nhà nước phong kiến ở làng xã, còn kỳ mục hay Hội đồng kỳ mục bao gồm các quan lại các cấp về hưu, đứng đầu là một vị Tiên chỉ. Ngoài ra còn có các vị đương triều, quan viên, tư văn tham gia vào các hoạt động chung của làng nhất là lễ hội, thờ cúng. Trong hầu hết các khoán ước đều thấy ghi rõ họ tên các vị chức sắc này.

Những chức quan trên đều có mặt trong các kỳ lễ lớn của làng và được định vị thứ bậc

nơi đình trung, chốn linh thiêng trang trọng nhất của làng xã. Thiết chế như vậy của làng xã khiến cho mối liên hệ giữa các Nho sĩ với làng xã ngày càng gắn bó chặt chẽ.

Như vậy, làng xã tuy là một đơn vị tự cư khép kín tự cung tự cấp, trong đó tư tưởng Nho giáo là chủ đạo, song vẫn bị tư tưởng Nho giáo thâm nhập và thâm nhập khá sâu. Sự thâm nhập đó bằng chính việc văn bản hóa các tục lệ để làm thành hương ước thực thi phổ biến ở mỗi làng xã. Trong đó có vai trò hàng đầu và mối liên hệ mật thiết với gia đình, dòng tộc, cũng như làng xã của các Nho sĩ đương triều và các bậc Nho học sinh sống ở địa phương. Tuy nhiên, với việc kế thừa những tập tục dựa trên nền đạo đức và tín ngưỡng truyền thống, hương ước vẫn luôn đi vào lòng người và được duy trì như một truyền thống nghìn xưa.

3. Tục lệ với làng xã cổ truyền

Tục lệ cổ truyền có vai trò to lớn góp phần hình thành truyền thống quý báu nơi làng xã, đó là truyền thống đoàn kết và cố kết cộng đồng. Tục lệ cổ truyền khuyên răn mọi người ăn ở hòa thuận theo đúng đạo hiếu gia đình, giữ gìn tình làng nghĩa xóm, giúp đỡ nhau khi hoạn nạn. Mỗi khi có cướp bóc, giặc dã, thì toàn thể dân làng từ già đến trẻ, đàn ông đàn bà đều hợp sức lại chống trả, bảo vệ xóm làng. Tục lệ cổ truyền quan tâm tới các việc chung của cộng đồng, tích cực đóng góp xây dựng làng xã, hoàn thành nghĩa vụ với làng, với nước. Mọi nghĩa vụ mà làng xã đặt ra đều được người dân tuân thủ nghiêm túc. Ý thức đó ăn sâu trong tiềm thức của người nông dân, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, trở thành truyền thống quý báu.

Tục lệ cổ truyền góp phần làm phong phú đời sống văn hóa làng xã. Tục lệ định

ra các điều ước của làng xã về trách nhiệm của các tổ chức, các giai tầng xã hội và các cá nhân trong việc tu bổ và bảo vệ đình chùa, đền miếu, việc sắm lễ, rước sách thờ thần, thờ phật được người nông dân tuân thủ nghiêm ngặt.

Tục lệ cổ truyền trong chừng mực nào đó có vai trò nhất định nhằm bênh vực quyền lợi và thân phận người phụ nữ trong bối cảnh xã hội thời phong kiến tồn tại quan niệm “trọng nam khinh nữ” khá nặng nề. Mức phạt quá nặng như vậy cho thấy tục lệ rất quan tâm đến việc bảo vệ và bênh vực quyền lợi, thân phận người phụ nữ. Việc chia gia sản, người phụ nữ cũng có quyền lợi như con trai trong gia đình. Điều này từng được luật pháp nhà nước phong kiến xác lập qua các điều ước ghi trong *Hồng Đức thiện chính*, bộ luật thời Mạc thế kỉ XVI là “Tài sản phân làm 20 phần, để lại 1 phần làm ruộng hương hỏa, còn lại chia đều cho các con trai, con gái”. Người phụ nữ có 7 điều phải li dị, thì bên cạnh đó cũng có 3 điều không thể li dị được, dù mắc phải 1

trong 7 điều trên” (7). Tục lệ làng xã cũng có quy định tương tự như vậy. Điều ước xã Quảng Nạp (Ninh Bình) lập năm Cảnh Thịnh thứ 3 (1795) quy định: “Nếu có con trai con gái thừa kế thì số điền sản có bao nhiêu chia làm 10 phần, lấy 1 phần làm ruộng hương hỏa, còn lại chia đều...”. Đó là những mặt tích cực trong tục lệ cổ truyền, góp phần dân chủ hóa ở nông thôn.

Tóm lại, trong các thời kỳ lịch sử từ thế kỷ XV trở đi, tục lệ cổ truyền ở các làng xã Việt Nam được văn bản hóa. Nội dung văn bản này khá phong phú, nhưng tập trung vào các mặt chính của đời sống xã hội, nhằm duy trì các truyền thống quý báu và thực thi nghĩa vụ với làng xóm, nhà nước của từng địa phương. Với nội dung đó, tục lệ cổ truyền làng xã người Việt giữ một vị trí quan trọng trong đời sống làng xã, là công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, để quản lí làng xã; đồng thời là biểu hiện sự dung hòa giữa tục lệ và luật pháp, giữa quyền lợi làng xã và nhà nước.

CHÚ THÍCH

(1). Shimao Minoru. *Sử liệu có liên quan đến việc tái biên hương ước ở Bắc bộ Việt Nam thời Lê*, Tạp chí Hán Nôm, 2-2002, tr. 12-22.

(2). Xem, Trần Thanh Tâm. *Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ Tĩnh*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, (50), 5-1963, tr. 58-61.

(3). Đinh Khắc Thuân. *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 13.

(4). Xem *Lê triều giáo hoá điều luật*, sách chữ Hán, kí hiệu A.2507, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(5). Bùi Xuân Đính. *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam, những suy ngẫm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 218.

(6). Xem, Đinh Khắc Thuân (Chủ biên). *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam* (Khảo cứu và tuyển dịch), bản thảo, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2005.

(7). Ba điều đó: Một là người phụ nữ đó đã chịu tang cha mẹ chồng; hai là trước khi lấy chồng nhà chồng còn nghèo khó sau khá giả lên; ba là khi đi lấy chồng người phụ nữ đó còn bố mẹ, nay bố mẹ mất, không nơi nương tựa thì không được li dị và không được đuổi ra khỏi nhà. *Hồng Đức thiện chính*, bản dịch, Sài Gòn, 1959, tr.171.

VỀ TẤM BIA
"CỔ TÍCH LINH TỬ BI KÝ" DƯỚI CHÂN NÚI TỬ TRẨM (HÀ TÂY)
DO NHÀ SỬ HỌC LÊ TUNG SOẠN

NGUYỄN QUANG NGỌC*
NGUYỄN QUANG HÀ**

1. XUẤT XỨ TẤM BIA VÀ VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ

Tại xóm San, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây hiện còn lưu giữ tấm bia *Cổ tích linh tử bi ký*. Bia có chiều cao 1m22, rộng 1m20, trong đó trán bia cao 0,24m, đề hoa văn rồng chầu mặt nguyệt cách điệu, hai riềm bia có hoa, dây leo. Bia được dựng trong một am nhỏ có mái che, chữ còn khá rõ nét, viết chân phương, dễ đọc. Bia gồm 22 dòng, mỗi dòng khoảng 50 chữ, tổng cộng hơn 1000 chữ, một bài tựa và một bài minh dài hơn 70 câu (mỗi câu 4 từ). Phần cuối bia có dòng lạc khoản: *"Hong Thuận nhị niên, tuế thứ Canh Ngọ, Trọng Thu, cát nhật, Tiến thân Quang Lộc đại phu, Thiếu Bảo, Lễ bộ Thượng thư, Đông các đại học sĩ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu (1) Tri kinh diên sự thần Lê Tung đẳng phụng sắc soạn"*. Nghĩa là: Ngày tốt, tháng giữa Thu (tháng 8) năm Canh Ngọ, niên hiệu Hồng Thuận thứ 2 (1510) do Tiến thân Quang Lộc đại phu. Thiếu Bảo, Lễ bộ Thượng thư, Đông các đại học sĩ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Tri kinh diên sự thần Lê Tung kính cẩn soạn sắc.

Đây là tấm bia mà soạn giả là một nhà sử học nổi tiếng sống cách chúng ta khoảng

500 năm. Nội dung tấm bia cho biết nhiều sự kiện xảy ra trong giai đoạn đầu thế kỷ XVI, trong đó có việc Lê Tương Dực (1509-1516) lên ngôi. Ngoài ra, nội dung tấm bia còn mô tả về quang cảnh khu di tích núi Trầm thời Lê (2).

Ngoài tấm bia ở núi Trầm do Lê Tung soạn. Nội dung tấm bia tại đình Kim Liên về cơ bản cũng tương tự như tấm bia ở chân núi Tử Trầm, nhưng có thay đổi thêm bớt một số từ. Bia ở đình Kim Liên: Chiều cao 2,20m, rộng 1,40m, dày 0,22m, trán bia trang trí hoa văn rồng chầu mặt nguyệt, khắc đẹp rõ nét. Bia không có tên, dòng đầu ghi: *Cao Sơn Đại Vương thần từ minh tịnh tự* (bài tựa và bài minh bia ở đền thờ Cao Sơn Đại Vương). Mặt sau ghi: *"Cảnh Hưng tam thập tam niên, tuế tại Nhâm Thìn, trọng Thu, sơ nhất nhật, phụng lập bi. Nguyên bi tại Phụng Hoá huyện tự cổ truyền lai, phù vu Bồ Đề giang tân. Ư Hoảng Định niên gian, bản phùng duệ đắc nghênh hồi vu tự địa, trí tư huyền trưng lữ thủ nhân phụng nghênh lập bản từ tả biên dĩ thị tôn nghiêm, truyền vĩnh cửu nhưng tả dĩ vi chí vãn"*.

Nghĩa là: Bia dựng ngày mồng một, tháng giữa Thu (tháng 8), năm Nhâm Thìn

*PGS-TS. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, ĐHQGHN.

** Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Lào Cai.

niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772). Bia nguyên ở huyện Phụng Hoá (3). Từ xưa truyền lại trôi đến bến Bồ Đề (4). Khoảng niên hiệu Hoàng Định (1602-1619) bản phưởng kéo lên đặt ở đất chùa, bày ở bên trái của đình để cho thêm phần tôn nghiêm, bèn viết vào để truyền mãi mãi.

Như vậy, xuất xứ của tấm bia này đã rõ ràng. Chúng tôi không biết ở huyện Phụng Hoá (xưa) có còn tấm bia nào của Lê Tung không. Nhưng khi đối chiếu chúng tôi cho rằng tấm bia đình Kim Liên này đã chép lại gần như hoàn toàn nội dung tấm bia ở chân núi Tử Trầm. Điều đó chứng tỏ uy tín cũng như sử bút của nhà Sử học Lê Tung được người đời sau trân trọng (5). Mặt khác, xét về mặt vị trí địa lý và địa hình thì tấm bia ở chân núi Tử Trầm đã phản ánh đúng cảnh qua như “*núi rừng rậm rạp, cành lá giao nhau, có vực sâu...*”.

Lê Tung tên thật là Dương Bang Bản (1452-1514), người xã An Cừ, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Ông là một vị công thần sống vào cuối triều Lê sơ, được ban quốc tính, sau đổi là Lê Tung. Năm 23 tuổi, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ, làm quan thăng đến chức Lễ bộ Thượng thư, hàm Thiếu Bảo, Đông các đại học sĩ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Tri kinh diên sự, tước Đôn Thư Bá, thọ 63 tuổi (6). Tác phẩm của ông hiện nay được biết đến không nhiều (7), quan trọng nhất là “*Việt sử thông giám tổng luận*” (8).

Dưới triều vua Lê Uy Mục và đặc biệt dưới triều Lê Tương Dực, Lê Tung được giao nhiều trọng trách quan trọng. Năm Hồng Thuận thứ 5 (1513), ông được cử soạn tấm bia: *Hồng Thuận tam niên Tân Mùi khoa tiến sĩ đề danh ký* (Khoa thi Tiến sĩ năm Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận thứ 3

(1511) (9). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: “*Mùa thu, tháng 9 năm Hồng Thuận thứ 6 (1514), sai Thiếu Bảo, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Tri kinh diên sự, Đôn Thư Bá (10) Lê Tung soạn bài Đại Việt thông giám tổng luận*”. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng cho biết: Năm 1514, Lê Tung cùng các nhân vật nổi tiếng khác như: Lê Phụ, Đàm Thận Huy, Nguyễn Bá Thuyên, Đỗ Nhạc trông coi việc thi... (11). Được triều đình giao cho nhiều công việc quan trọng như thế, điều đó chứng tỏ tài năng và sự tín nhiệm của triều đình đối với ông.

2. BỐI CẢNH LỊCH SỬ KHI LÊ TUNG SOẠN “CỔ TÍCH LINH TỬ BI KÝ”

Có thể nói rằng, nhà sử học Lê Tung là người đã từng chứng kiến nhiều đổi thay của xã hội Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI. Cuộc đời làm quan của ông trải qua 5 đời vua: Lê Thánh Tông niên hiệu Hồng Đức (1469-1497), Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Thống (1498-1504), Lê Túc Tông niên hiệu Thái Trinh (1504), Lê Uy Mục niên hiệu Đoan Khánh (1505-1509), Lê Tương Dực niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516).

Kể từ khi thi đậu Hoàng Giáp Tiến sĩ (1484) cho đến khi qua đời, ông may mắn tận mắt thấy được thời kỳ thịnh trị của chế độ phong kiến Việt Nam dưới triều Lê Thánh Tông và cũng chính ông đã chứng kiến sự suy sụp của các triều Lê Uy Mục và Lê Tương Dực.

Lúc này nhiều công thần, hiền tài bị giết hại như Lễ bộ Thượng thư Đàm Văn Lễ, Đô ngự sử dài Trạng Nguyên Nguyễn Quang Bật... Chính vào thời điểm này, Lê Tung được giao nhiều việc quan trọng như: Thừa tuyên xứ Thanh Hoá (12), Hàn lâm viện kiểm thảo...

Là người được tin dùng, được giữ nhiều chức vụ quan trọng nhưng sống và làm việc dưới quyền một ông vua bạo ngược, gian ác khiến cho Lê Tung cùng nhiều văn thần khác phải lựa chọn hành động khởi binh chống lại. Sử chép: “*Tháng 11 năm 1509, bấy giờ vua giết hại tông thất, Giản Tu Công còn bị giam ở ngục mới đem của đút lót người canh giữ thoát ra được, chưa kịp chào mẹ, anh em và vợ mình, một mình trốn vào Tây Đô. Đến cửa biển Thần Phù được Văn Lang ra đón, lập làm minh chủ, rồi cùng Văn Lang rèn đúc giáo dài, cùng bọn văn thần Nguyễn Diễm, Ngô Khế, Nguyễn Bá Cao, Lê Trạm, Lê Thanh Hoa, Tổng binh thêm sự Nguyễn Bá Tuấn, Thừa tuyên sứ Lê Tung, Tham chánh Nguyễn Thị Ung khởi nghĩa, sai Lương Đắc Bằng viết hịch dụ đại thần và các quan. Đại ý nói: Bạo chúa Lê Tuấn phạm làm con thứ hèn kém, làm như bản nghiệp lớn*” (13).

Có thể nói những sự kiện nổi bật dưới thời Lê Uy Mục, Lê Tương Dục đã được sử

sách chép lại khá kĩ. Điều đặc biệt là những sự kiện lịch sử ấy được nhà sử học Lê Tung - người đã trực tiếp tham gia làm nên lịch sử giai đoạn này ghi lại gần như đồng thời qua tám bia “*Cổ tích Linh từ bi ký*”. Nội dung tám bia không những cho chúng ta biết sự mâu thuẫn gay gắt trong triều đình Lê Uy Mục, quá trình giúp Lê Tương Dục lên ngôi mà còn giúp cho chúng ta hiểu thêm lịch sử cũng như quang cảnh khu di tích núi Trầm - một danh lam thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Hà Tây cách ngày nay 5 thế kỷ. Cả hai tám bia tại núi Trầm và Đình Kim Liên như đã đề cập ở trên đã được một số sách giới thiệu nhưng còn sơ sài, thậm chí viết sai, dịch sai và chưa khảo kỹ về mặt văn bản học. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu nội dung tám bia. Phần phiên âm chúng tôi tiến hành khảo sát kỹ về mặt văn bản và dịch lại cho sát nghĩa hơn. (Chúng tôi chọn văn bia ở chân núi Tử Trầm làm bản chính).

3. NỘI DUNG TÁM BIA

古跡靈詞碑記

高山大王神祠銘并序

蓋聞 0 帝王興仁義之兵，救生民之命。其規恢宏算闢雄關以成莫大之功創莫大之業者。蓋有莫大之德而 0 窮天爲之協應，神明爲之贊助非偶然也。是以周武肇造蒼姬，必賴山川靈神之克相，漢光重興赤祚，亦賴白衣父老之默扶於皇 0 大越。

聖祖高皇帝，起義之初，則有弘佑至靈諸名神爲之陰駕豈非。天地養于至仁，鬼神亨于有德者耶。嗣後廟祠創立，殷禮肇祀祀典，招垂春秋至祭，皆所以報神賜而祈鴻休也。靈應彰明，古今符契。頃者厲愍失德，凶暴肆行，外戚專權，內朝干政，荼毒兆庶，魚肉宗藩。天怨民怒而不之知，眾叛親離而不之覺。己巳年十一月 0 皇上避難西都，大興義施以復 0 高祖之業極，億兆之民。時則有長樂殿親屬，楊武協謀，

同德效忠，開國功臣，特進金紫榮祿大夫，贊理效順，開府儀同三司，平章軍國重事，輔國丞相上宰，太傅威國公阮伯麟。

翌運功臣，特進輔國上將軍，左都督金吾衛都指揮使司，都指揮使，掌衛事安和侯阮弘裕。

光進鎮國大將軍，左檢點參督效力，四衛軍務事阮文侶等奉命徂征，同心翊贊糾合豪傑，誦集民兵，佐白旄黃鉞之行大極溺亨屯之舉文侶等行至寧山縣，其山林靈蔚，延袤廣莫有淵，名淋當壺畝，許靜深不測，樹木交加。上有一祠，蓋以草茅。祠中立石題曰：高山大王。文侶等睹之驚異，乃慇祝曰：端慶殘虐，民不聊生。

天命人心，歸于有德。今聖上以聖宗之孫，建皇之子，思祖宗創業之難，同兆姓倒懸之苦，為社稷計興，除殘去暴之兵。文侶等共佐明君以安天下。神如有靈，陰扶默相，以濟大業。事成之日，文侶等必請命于朝尊顯之以昭神貺。

言悉，嚴整部伍肅隊而行四方臣民不期而會壺漿箪食以迎王師。兵無血刀之勞，民遂雲霓之望，匈奴蕩滌宮禁肅清，億年之鍾鼎。蓋綿九廟之光靈永妥三綱九疇以之而復焉。

皇圖國祚由是而再安，曾不旬日而成功之速如此。蓋由聖德素孚，天人協應，而鬼神有以相之歟。本年，十二月初二日皇上光登寶位。誕撫多方發政施仁，以寵綏乎。兆姓稱禮咸秩，以懷柔乎。百神文侶等仰大勳之克集。思神貺之孔彰以其事，聞玉音賜可敕寧山縣，紫沉社，尹督押軍民，構作祠宇。命工部作碑，仍命臣等撰銘以垂永久。庸臣等愚陋，昌足以贊揚聖皇功業之隆，發揮神理感通之妙。然既叨奉明詔敢不對揚休命乎？臣等竊惟德必受命，古今之定理也。微而能顯，鬼神之盛德也。蓋其肇非常之業雖本帝王之德而贊成非常之業，亦由神明之助。幽明一理，感應一機，天人相與之祭有如此者。宜其輪奐祠宇晨昏香火，報神賜也。秩之祀典，勒之貞珉，昭靈應也。惟神素稟，乾坤之正氣，鍾光岳之精靈，然相皇圖，永扶寶祚，孚鴻休於有永，介景福於無窮。則茲山也與天地同其悠矣。猗歟，休哉。

銘曰：	蔚彼岑崗	鍾奇孕秀
	煙樹蒼蒼	萃勝毓祥

洄淵澄碧
 錄水孚光
 靜深莫測
 磅礴方民
 良重坎習
 神閔靈藏
 寥哉四顧
 軒豁宇宙
 確視此間
 有一祠宇
 茅蓋竹椽
 粉題石主
 高山著名
 威儀孔阜
 有感皆通
 廟施斯普
 時屬遘屯
 天啓明君
 西都奮施
 旄鉞躬親
 桓桓名將
 糾糾義民
 勦除志銳
 懇祝斯勤
 大事克濟
 將禮是振
 洋洋如在
 靈鑒弘啓

助我威聲
 颯馳電邁
 民慰望霓
 風傳掛旆
 曾不遊旬
 乾坤清泰
 伊誰力歟
 惟神是賴
 報賜孔慶
 懇款雲箋
 具陳靈貺
 日篤弗諼
 九重俞九
 盛意惓惓
 陬寵援契
 穀日載蠲
 昭答不爽
 舉行是先
 乃介宰邑
 興脩惟急
 鳩功助材
 華宇攸立
 桷椽棟樑
 輪奐峴岌
 廟貌尊嚴
 光靈耀熠
 香火明煙
 歲時爰及

矧是記功
惟石穹隆
秋祀春福
篆李隸鍾
流方益顯

佑國增隆
億年錫福
廣播休風
祠前永鎮
昭永無窮

洪順二年，歲次庚午，仲秋，吉日。進慎光祿大夫，少保，禮部尚書，東閣大學士，兼國子監祭酒知經筵事，臣黎嵩等奉敕撰。顯躬大夫，中書監，中書舍人臣杜如芝奉寫。試鞍轡營造所刊書匠匠副，臣裴汝驛奉刊。

Phiên âm: Cổ tích linh từ bi ký.

Cao Sơn Đại Vương thần từ minh tịnh tự.

Cái văn:

Đế vương hưng nhân nghĩa chi binh, cứu sinh dân chi mệnh. Kỳ quy khôi hoành toán hạp tịch hùng khuých (14), dĩ thành mạc đại chi công, sáng mạc đại chi nghiệp giả. Cái hữu mạc đại chi đức, nhi cùng thiên (15) vi chi hiệp ứng, thần minh vi chi tán trợ phi ngẫu nhiên dã. Thị dĩ Chu Vũ triệu tạo Thương cơ, tất lại sơn xuyên linh thần chi khắc tướng, Hán Quang Trùng Hưng xích tộ, diệc lại bạch y phụ lão chi mặc phù ư Hoàng Đại Việt.

Thánh Tổ Cao hoàng đế, khởi nghĩa chi sơ, tác hữu hoàng hựu chí linh chư danh thần vi chi âm chất khởi phi. Thiên địa quyển vu chí nhân, quỹ thần hưởng vu hữu đức giả da. Quyết hậu miếu từ sáng lập, ân lễ triệu xưng tự điển, chiêu thủy Xuân Thu chí tể, giai sở dĩ báo thần tứ nhi kỳ (16) hồng hựu dã. Linh ứng chương minh, cổ kim phù khế. Khoảnh giả, Lệ Mẫn thất đức, hung bạo tứ hành, ngoại thích chuyên quyền, nội triều can chính, đồ độc triệu thú, ngư nhục tông phiên, thiên oán dân nộ

nhi bất chi tri, chúng bạn thân (17) li nhi bất chi giác. Kỷ Ty niên, thập nhất nguyệt, hoàng thượng ty nạn Tây Đô, đại hưng nghĩa thi dĩ phục Cao tổ chi nghiệp cực, ức triệu chi dân. Thời tác hữu Trường Lạc điện thân thuộc, Dương Vũ Hiệp mưu, đồng đức hiệu trung, Khai quốc công thần, Đặc Tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Tán lý hiệu thuận, Khai phủ nghi đồng tam ty, Bình chương quân quốc trọng sự, Phụ quốc Thừa tướng Thượng tể, Thái phó Uy Quốc Công Nguyễn Bá Lân; Dục vận công thần, Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, Tả Đô đốc Kim Ngô Vệ Đô chỉ huy sứ ty, Đô chỉ huy sứ, Chuồng vệ sự An Hoà Hầu Nguyễn Hoàng Dụ; Quang Tiến Trấn quốc Đại tướng quân (18), Tả kiểm điểm tham đốc hiệu lực, Tứ vệ quân vụ sự Nguyễn Văn Lữ đẳng, phụng mệnh tồ chinh, đồng tâm dục tán củ hợp hào kiệt, phúng tập (19) dân binh, tá bạch mao hoàng việt chi hành, đại cực nịch hanh truân (20) chi cử, Văn Lữ đẳng hành chí Ninh Sơn huyện (21). Kỳ sơn lâm linh uý, diên mậu quảng mạc, hữu uyên danh lâm đương nhất mẫu, hứa tĩn thâm bất trắc, thụ mộc giao gia. Thượng hữu nhất từ, cái dĩ thảo mao (22). Từ trung

lập thạch đề viết: “Cao Sơn Đại Vương”. Văn Lữ đẳng đồ (23) chi kinh dị, nãi khẩn chúc viết: “Đoan Khánh tàn ngược, dân bất liêu sinh. Thiên mệnh nhân tâm, quy vu hữu đức. Kim Thánh Thượng dĩ Thánh Tông chi tôn, Kiến Hoàng chi tử. Tư tổ tông sáng nghiệp chi nan, đồng (24) triệu tính đảo huyền chi khổ, vị xã tắc kế hưng, trừ tàn khử bạo chi binh. Văn Lữ đẳng cộng tá minh quân dĩ an thiên hạ. Thần như hữu linh, âm phù mặc tương, dĩ tế đại nghiệp. Sự thành chi nhật, Văn Lữ đẳng tất thỉnh mệnh vu triều tôn hiển chi dĩ chiêu thần huống”.

Ngôn tất, nghiêm chỉnh bộ ngũ túc đội nhi hành, tứ phương thần dân bất kỳ nhi hội hồ tương đan thực dĩ nghênh vương sư. Binh vô huyết đao chi lao, dân toại vân nghệ chi vọng, hung đồ đảng địch cung cấm túc thanh, ức niên chi chung đỉnh. Cái miên (25) cửu miếu chi quang linh, vĩnh thoả tam cương, cửu trừ dĩ chi nhi phục yên (26).

Hoàng đồ quốc tộ do thị nhi tái an, tăng bất tuần nhật nhi thành công chi tốc như thử. Cái do, thánh đức tố phu, thiên nhân hiệp ứng, nhi quỷ thần hữu dĩ tương chi dư. Bản niên, thập nhị nguyệt (27), sơ nhị nhật, hoàng thượng quang đăng bảo vị, dẫn phủ đa phương (28) phát chính thi nhân, dĩ sủng thoả hồ, triệu tính (29) xưng lễ hàm trật, dĩ hoà nhu hồ. Bách thần Văn Lữ đẳng ngưỡng đại huân chi khắc tập tư thần huống chi, khổng chương dĩ kỳ sự, văn ngọc âm, tứ khả sắc Ninh Sơn huyện, Tử Trầm xã (30), doãn đốc áp quân dân, cấu tác Từ vũ. Mệnh Công bộ tác bi, nhưng mệnh thần đẳng soạn minh (31) dĩ thủy vĩnh cửu. Cố thần đẳng ngu lậu, xương túc dĩ tán dương thánh hoàng công nghiệp chi long, phát huy (32) thần lý cảm thông chi diệu. Nhiên ký thao phụng. Minh chiếu cảm bất đối

dương hưu mệnh hồ. Thần đẳng thiết duy: Đức tất thụ mệnh, cổ kim chi (33) định lý dã, vi nhi năng hiển, quỷ thần chi thịnh đức dã. Cái kỳ triệu phi thường chi nghiệp. Tuy bản đế vương chi đức, nhi tán thành phi thường chi nghiệp, diệc do thần minh chi trợ. U minh nhất lý, cảm ứng nhất cơ, thiên nhân tương dữ chi tế, hữu như thử giả, nghi kỳ luân hoán. Từ vũ, thần hôn hương hoả báo thần tứ dã. Trật chi tự điển, lạc chi trình mần, chiêu linh ứng dã. Duy thần tố bẩm, cần khôn chi chính khí, chung quang nhạc chi tinh linh, nhiên tương hoàng đồ, vĩnh phù bảo tộ, phu hồng hưu ư hữu vĩnh, giới cảnh phúc ư vô cùng, tác tư sơn dã dữ thiên địa đồng, kỳ du hi (34). Y dư, hưu tai.

Minh viết:

Uý bĩ sầm cương
Yên thụ thương thương (35)
Chung kỳ dựng tú
Tốt thắng dục tường
Hồi uyên (36) trừng bích
Lục thủy phù quang
Tĩnh thâm mặc trắc
Bàn vô phương dân (37)
Lương trùng khảm tập
Thần bí linh tàng
Liêu tai tứ cố
Hiên khoát vũ trụ
Xác thị (38) thử gian
Hữu nhất từ vũ
Mao cái trúc dạng
Phấn đề thạch chủ
Cao Sơn trú danh
Uy nghi khổng phụ
Hữu cảm giai thông
Khuyết thi tư phổ
Thời thuộc cấu truân (39)
Thiên khả minh quân

Tây Đô phẩn thi (40)
 Mao việt cung thân
 Hoàn hoàn danh tướng
 Cử cử nghĩa dân
 Tiểu trừ chí nhuệ
 Khẩn chúc tư cần
 Đại sự khắc tế
 Tương lễ thị bản
 Dương dương như tại
 Linh giám hoàng khải
 Trợ ngã uy thanh
 Tiêu trì điện mại
 Dân uỷ vọng nghệ
 Phong truyền (41) quải bá
 Tăng bất du tuần
 Càn khôn thanh thái
 Y thủy lực dư
 Duy thần thị lại
 Báo tử khổng khánh
 Khẩn khoản vân tiên
 Cụ trần linh hướng
 Nhật đốc phát huyền
 Cửu trùng (42) du cửu
 Thịnh ý quyền quyền
 Tư quy viện khế
 Cốc nhật tải quyền
 Chiêu đáp bất sảng
 Cử hành thị tiên
 Nãi giới tế ấp
 Hưng tu duy cấp
 Cửu công trợ tài (43)
 Hoa tự (44) du lập
 Giác suy đồng lương
 Luân hoán nguy ngập
 Miếu mao tôn nghiêm
 Quang linh diệu dập (45)
 Hương hoả minh yên (46)
 Tuế thời viên cập

Thần thị kí công
 Duy thạch khung lung
 Thu tự Xuân phúc
 Triện Lý Lệ Chung
 Lưu phương ích hiển (47)
 Hữu (48) quốc tăng long
 Ưc niên tích phúc
 Quảng bá hưu phong
 Từ tiền vĩnh trấn
 Chiêu vĩnh vô cùng.

Hồng Thuận nhị niên (49), tuế thứ Canh Ngọ, Trọng Thu, cát nhật.

Tiến thận Quang lộc đại phu (50), Thiếu bảo, Lễ bộ Thượng thư, Đông các đại học sĩ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Tri kinh diên sự thần Lê Tung dâng phụng sắc soạn.

Hiển cung đại phu Trung thư giám, Trung thư xá nhân, thần Đỗ Như Chi phụng tả.

Thí An bí doanh tạo sở san thư tượng tượng phó, thần Bùi Nhữ Dịch phụng san.

Tạm dịch nghĩa:

Cổ tích linh từ bi kí.

Bài tựa và bài minh đền thờ Cao Sơn Đại Vương.

Thường nghe: Bạc đế vương lấy binh để hưng nhân nghĩa, cứu dân, khôi phục lại công nghiệp, không gì lớn lao bằng. Đại đế là do sự giúp đỡ của thần linh không phải là ngẫu nhiên vậy. Vì thế Vũ Vương đã gây dựng nên công nghiệp họ Chu (51) ắt là nhờ cậy vào thần linh sông núi. Quang Vũ Trưng Hưng công việc nhà Hán (52) cũng phải nhờ vào các bậc phụ lão áo trắng giúp đỡ (53).

Thánh tổ Cao Hoàng đế buổi đầu khởi nghĩa, tất có sự phù hộ lớn lao, hoạ phúc đều bởi do các bậc thần linh nổi tiếng, trời đất chí nhân, quỷ thần có đức. Về sau đến

miếu được dựng xây, triều đình ban ơn lớn lao, để Xuân Thu tế lễ, đều là báo đáp công ơn của thần, nổi tiếng linh ứng, phù hộ xưa nay. Bổng chốc Lê Mẫn (54) thất đức hung bạo, ngoại thích chuyên quyền, can dự vào triều chính, chà đạp dân chúng, giết hại tông thần. Trời oán dân giận mà không biết, dân chúng chống lại rồi bỏ mà không hay.

Tháng 11 năm Kỷ Tỵ (1509), hoàng thượng tránh loạn ở Tây Đô, tập trung nghĩa binh để khôi phục công nghiệp lớn lao của Cao Tổ, của muôn triệu dân. Lúc ấy các vị thân thuộc ở điện Trường Lạc (55) là: Dương Vũ Hiệp mưu, đồng đức hiệu trung, Khai quốc công thần, Đặc Tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Tán lý hiệu thuận, Khai phủ nghi đồng tam ty, Bình chương quân quốc trọng sự, Phụ quốc Thừa tướng, Thượng tể Thái phó Uy Quốc Công Nguyễn Bá Lân (56); Dục vận công thần, Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, Tả Đô đốc Kim Ngô Vệ, Đô chỉ huy sứ ty, Đô chỉ huy sứ, Chuồng vệ sự An Hoà Hầu Nguyễn Hoàng Dụ (57); Quang Tiến Trấn quốc, Đại tướng quân, Tả kiểm điểm, Tham đốc hiệu lực, Tứ vệ quân vụ sự Nguyễn Văn Lữ (58) cùng kính cẩn vâng mệnh đi đánh dẹp. Cùng nhau tập hợp hào kiệt, nhóm họp dân binh, giúp cho cờ quạt đao binh (59) đi làm việc lớn. Vượt qua khó khăn, Văn Lữ hành quân đến huyện Ninh Sơn (60). Núi rừng rậm rạp, hoang vắng, có vực sâu, tên là Lầm rộng khoảng một mẫu yên tĩnh ngập nước, sâu không lường được, cây cối cành lá giao nhau, trên có một đền thờ lợp bằng cỏ tranh, trong đền dựng cột đá đề chữ: *Cao Sơn Đại Vương*. Văn Lữ nhìn thấy, sợ hãi mà khấn rằng: “Đoan Khánh (61) tàn ngược dân không sao sống nổi. Lòng người, mệnh trời đều trở về với người có đức. Nay thánh thượng là con của Kiến Hoàng (62) cháu của Thánh Tông lên làm vua. Nghĩ

rằng tổ tông gian nan dựng nghiệp, thương muôn họ phải chịu cảnh đoạ đầy. Vì sự hưng thịnh dài lâu của xã tắc mà dùng binh trừ tàn khử bạo. Bọn Văn Lữ đồng lòng giúp vua giữ yên thiên hạ. Thần như linh thiêng, lạng lẽ phù hộ cùng giúp cho yên thêm nghiệp lớn. Đến ngày công việc thành công, bọn Văn Lữ tâu xin triều đình tôn vinh, tỏ rõ công lao của thần”.

Cầu xong, hàng ngũ chỉnh tề kéo đi, bê tôi và dân chúng không hẹn nhau mà mọi người đều tập trung đi theo, chuẩn bị giỏ cơm, túi nước để đi đón quân của nhà vua. Binh không phải khổ máu dây mũi gươm đao, dân thoả nguyện mong chờ, như nắng hạn gặp mưa rào, giặc bị tiêu diệt, cung cấm sạch lâu, muôn năm bền vững. Đại đế, do sự linh thiêng của miếu mạo, Tam cương, Cửu trù (63) được bền vững dài lâu, sự nghiệp lớn lao lại được khôi phục.

Vận nước do đó lại được an, chưa đến một tuần mà đã thành công nhanh chóng. Được như thế, là do đức thánh phù hộ, đạo trời và lòng người giúp sức, quỷ thần cùng tương trợ chẳng?

Ngày 2 tháng 12 năm ấy (1509), hoàng thượng lên ngôi (64). Nhà vua võ về, thi hành nhân nghĩa để thể hiện sự sùng chuộng, muôn họ được ban hàm phẩm trật để tỏ rõ lòng mến mộ. Văn Lữ cùng trăm thần được thưởng công lớn. Nghĩ rằng, công của thần thật lớn lao. Nghe lời ngọc, ban sắc cho xã Tử Trầm, huyện Ninh Sơn, sai quân xây dựng đền thờ, mệnh cho Bộ Công dựng bia, sai thần soạn bài minh để lại mãi mãi. Nhưng thần vốn nông cạn, sao đủ để ca ngợi công đức lớn lao của hoàng đế, phát huy cái kỳ diệu của thần thánh, bèn đội ơn trọng đại, kính cẩn vâng theo mà không dám chối từ. Thần trộm nghĩ, đức vốn thụ bẩm ở trời vốn là lẽ xưa nay, do đó mà được vinh hiển là cái đức lớn của quỷ thần vậy.

Đại đế, mở ra sự nghiệp lớn cũng là do thần sáng suốt giúp sức, sự biến hoá linh diệu, đạo trời lòng người cùng nhau giúp đỡ. Như thế, phải sửa sang đền miếu để sớm tối hương hoả, báo đáp công ơn của thần. Triều đình ban cho ân điển, khắc vào đá quý để tỏ rõ sự linh ứng vậy. Nghĩ rằng, thần lớn lao vĩ đại tập trung cả trời đất, kết tinh linh thiêng của núi sông, cùng bảo hộ cơ đồ bền vững, phù giúp sự nghiệp đến vô cùng, phúc lớn vô tận, tức là núi này cùng tồn tại mãi mãi với trời đất. Than ôi. Tốt đẹp thay!.

Minh rằng:

Núi nhỏ rậm rạp
Cây cối xanh xanh
Linh thiêng kết tụ
Sắc đẹp tốt lành
Dòng nước uốn lượn
Nước biếc lung linh
Tĩnh sâu khó lường
Mệnh mông rừng núi
Tầng núi lõm sâu
Chứa nhiều thần bí
Bốn phương vắng lặng
Mệnh mang đất trời
Nhìn xem chỗ này
Có một đền miếu
Lợp bằng cỏ tranh
Cột đá đề chữ
Cao Sơn trú danh
Uy nghi gò lớn
Có cảm đều thông
Thi hành rộng khắp
Khi gặp gian truân
Trời sinh minh quân
Tây Đô giết giặc
Cùng mạng cờ kiếm
Tướng giỏi hăng say

Tập hợp nghĩa dân
Một lòng diệt giặc
Kính cần cầu khẩn
Giúp đỡ lớn lao
Tướng lễ ban gia
Bao la như thế
Mọi chốn linh thiêng
Giúp ta tầm tiếng
Hơn bảo hơn chớp
Dân mong ngóng tin
Treo cờ thắng trận
Chưa quá một tuần
Đất trời trong sáng
Bởi dựa vào đâu?
Dựa vào thần thánh
Báo công thắng lớn
Khẩn khoản tâu bày
Quả được ứng ngay
Hết lòng phù giúp
Cửu trùng đáp lại
Ý thánh thiết tha
Mai rùa quẻ bói
Ngày đẹp trai giới
Rõ rệt không sai
Cử hành trước hết
Khuyên bảo ấp này
Tu sửa liền ngay
Góp công góp của
Nhanh chóng dựng xây
Trụ cột xà rui
Nguy nga lộng lẫy
Miếu mạo tôn nghiêm
Linh thiêng ngồi sáng
Nghỉ ngút khói hương
Suốt năm dân kính
Ghi việc ghi công
Viết vào đá quý

Xuân Thu tế lễ
 Triệu Lý, Lệ Chung (65)
 Tiếng tăm lẫy lừng
 Giúp nước thịnh hưng
 Muôn năm tích phúc
 Quảng bá tốt lành
 Trước đền trấn yểm
 Chiếu mãi vô cùng

Ngày tốt, tháng Trọng Thu (tháng 8) năm
 Canh Ngọ, niên hiệu Hồng Thuận thứ 2 (1510).

Tiến Thận Quang lộc đại phu, Thiếu bảo
 Lễ bộ Thượng thư, Đông các đại học sĩ,
 kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Tri kinh diên
 sự thần Lê Tung kính cẩn vâng soạn.

Hiển cung đại phu, Trung thư giám,
 Trung thư xá nhân thần Đỗ Như Chi kính
 cẩn viết. Thí An bí doanh tạo sở san thư
 tượng tượng pho, thần Bùi Nhữ Dịch kính
 cẩn khắc chữ.

CHÚ THÍCH

(1) Quốc Tử Giám Tế tửu là một chức quan đời xưa. Trong bia khắc là: “kiêm Quốc Tử Giám tế...tri kinh diên sự” thiếu chữ “tửu” (tửu), chúng tôi bổ sung.

(2). Có thể xem bản *thần tích, thần sắc* của thôn Miếu, xã Long Châu thờ Cao Sơn Đại Vương của tổng Tiên Lữ, Hà Đông, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu Q4 18/II25 và bản của thôn San, ký hiệu Q4 18/II24. Chúng tôi được các cụ già cho biết: Chỗ đặt tấm bia *Cổ tích linh từ bi ký* ở dưới chân núi, địa thế trùng hay bị ngập lụt nên vào khoảng thời Lê Trung Hưng, đình được chuyển vào giữa làng như ngày nay. Còn tấm bia của Lê Tung vẫn ở chỗ đình cũ (nay thuộc doanh trại quân đội).

(3). Huyện Phụng Hoá trong sách *Hồng Đức bản đồ* (bản chữ Hán) lưu trữ tại Đông Dương văn khố Tokoyo (Nhật Bản) ký hiệu X-2-24 tờ 6 viết: Huyện Phụng Hoá (Phủ Thiên Quan, xứ Thanh Hoá) có 27 xã, 1 trang, 1 trại.

(4). Bến Bồ Đề nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội.

(5). Chúng tôi gọi tấm bia ở xóm San, xã Phụng Châu dưới chân núi Tử Trầm là bản (A) - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu N₀ 1954. Bản ở đình Kim Liên là bản (B)-N₀ 1025-1026. Hiện nay, Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu trữ một quyển sách chữ Hán ký hiệu VHT 42 chép lại bản (A) có sửa chữa bằng bút chì, (đây

là một cuốn sách mới chép gần đây). Xem *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 611. Giới thiệu bản (B) là do Bùi Nhữ Trạch khắc bia, bia lập năm Cảnh Hưng thứ 23 (1762). Tên bia là *Cao Sơn Đại Vương thần từ bi minh*. Khi dịch bản (A), sách “*Chương Mỹ xưa và nay*” do Sở Văn hoá Thông tin Hà Tây, xuất bản năm 2003, tr. 678, lại viết là Bùi Văn Dịch khắc. Đúng ra là Bùi Nhữ Dịch khắc, bia lập năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772) và bia không có tên, bản (B) dòng đầu ghi “*Cao Sơn Đại vương từ minh tịnh tự*”.

(6). Xem *Đình khế Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của Nguyễn Hoàn năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779), ký hiệu VHV 650 quyển 1, tờ 30a hoặc xem Ngô Đức Thọ (chủ biên). *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn hoá, 1993, tr. 182.

(7). Hiện nay, tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu trữ một số sách chép lại tác phẩm của Lê Tung:

- Sách chép tay bài văn bia đền Cao Sơn Đại Vương ở Ứng Hoà rồi sửa chữa bằng bút chì. Ký hiệu VHT 42.

- *Đại Nam bi ký thi trường bảo tập*: ký hiệu A222.

- *Nhân ái thần từ lục*: một bản viết 32 trang, khổ 32 x 22,5, ký hiệu A710. Viết về sự tích của Đỗ Kính Tu có lời bình của Ngô Sĩ Liên, Lê Tung.

Ngoài ra còn một số bản thân phải mang tên Lê Tung soạn. Song về niên đại của những bản thân phải này có nhiều nghi vấn. (Xem thêm bài *Nhà sử học Lê Tung và Lạc khoản trong một số bản thân phải hiện có* của Nguyễn Quang Trung, Lê Kim Thuyên, Thông báo Hán Nôm học 1997, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 664-670).

(8). *Viết sử thông giám tổng luận* do Lê Tung soạn. Theo Phan Huy Chú, khi Vũ Quỳnh làm xong sách *Đại Việt thông giám thông khảo*, dâng lên vua, Tương Dực muốn tóm tắt những điều quan trọng trong bộ sử ấy và có phê phán làm thành bài tổng luận để đọc cho tiện, bèn sai Lê Tung soạn (chú thích của *Đại Việt sử ký toàn thư*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tập III, tr. 73. Bản chữ Hán, Bản kỷ quyển XV - tờ 24b.

(9). Văn bìa mang số 11 ở Văn Miếu Hà Nội hoặc thác bản văn bìa Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, N₀ 1369.

(10). *Đại Việt sử ký Tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 28 (bản chữ Hán tờ 111b) ghi là "Đôn Hoà Bá". Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và hai tấm bìa (A), (B) đều ghi là "Đôn Thư Bá".

(11). *Đại Việt sử ký toàn thư* - bản kỷ, quyển XV - tờ 24a, bản tiếng Việt, sdd, tr. 72. Xem thêm: *Hồng Thuận lục niên Giáp Tuất khoa tiến sĩ để danh ký*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, N₀ 1356.

(12). *Đại Việt sử ký toàn thư* - bản kỷ, quyển XIV - tờ 24a, bản tiếng Việt, tập III, sdd, tr. 40.

(13). *Đại Việt sử ký toàn thư* - Bản kỷ, quyển XIV - tờ 50b, bản tiếng Việt, tập III, sdd, tr. 97-98.

(14). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 16-23; tr. 118-123 chép nhầm là "Hùng đồ" (雄圖).

(15). Bản (B) viết nhầm thành chữ "thị" (示) vì chữ "thị" (示) và chữ "thiên" (天) tự dạng giống nhau.

(16). *Tuyển tập văn bia Hà Nội* ghi là chữ "kỳ" (期) theo bản gốc đúng ra phải là chữ "kì" (祈).

(17). Bản (A) viết là "dân" (民), bản (B) viết là "thân" (親) cả hai chữ này đều thông nghĩa.

(18). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, thiếu chữ "quân" (軍), tr. 120.

(19). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, thiếu chữ "tập" (集).

(20). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd. Bản (A) viết là (𡗗), bản (B) viết là (𡗗). Riêng chữ (𡗗) có 2 âm đọc "truân" và "đồn". Ở đây, chữ (𡗗) phải đọc là "truân" (nghĩa là khó khăn) mới thông nghĩa. Có lẽ bản (A) viết lộn chữ "Truân" (𡗗) thành chữ "đồn" (𡗗).

(21). Bản (B) thay 3 chữ "Ninh Sơn huyện" (寧山縣) bằng chữ "Phụng Hoá huyện" (奉化縣) (xem thêm chú thích 3).

(22). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd. Bản (B) viết: "cái dī mao thảo" (蓋以茅草) bản (A) thiếu chữ "dī" (以).

(23). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, viết nhầm chữ "đồ" (賭) thành chữ "thị" (視), tr. 121.

(24). Bản (B) viết chữ "đồng" (同) (cả câu là: cùng muôn họ chịu cảnh đọa đầy); Bản (A) viết là chữ "mẫn" (憫), (cả câu là: Thương muôn họ chịu cảnh đọa đầy) đều có nghĩa.

(25). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, ghi "ích diên" (益延), tr. 121. Theo bản (B) viết là "ích miên" (益綿). Bản (A) viết là "ích cảm" (益錦) có lẽ bản (A) khắc nhầm.

(26) Bản (A) khắc là "Yên" (焉), Bản (B) khắc là "chính" (正) ở đây phải là "yên" (焉) mới đúng. Bản (B) khắc lầm.

(27). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, viết là "thập nguyệt" (十月). Xin sửa lại là "thập nhị nguyệt" (十二月).

(28). Bản (A) viết là "linh phương" (靈方). Bản (B) khắc là "đa phương" (多方). (chúng tôi theo bản (B)).

(29). Bản (A), (B) đều ghi là "vu triệu tính" (于兆姓), "vu bách thần" (于百神). *Tuyển tập*

văn bia Hà Nội ghi là “vu bách tính (于百姓)
vu bách thần”, sdd (于百神), tr. 121.

(30). Bản (B) thay 6 chữ “Ninh Sơn huyện, Tử Trâm xã” (寧山縣紫沉社) bằng 3 chữ “Phụng Hoá huyện” (奉化縣).

(31). Bản (A), (B) đều viết là “thần đẳng soạn minh” (臣等撰銘). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, ghi nhầm là “thần đẳng soạn bi” (臣等撰碑), tr. 121.

(32). *Tuyển tập văn bia Hà Nội* thiếu hai chữ “phát huy” (發揮), tr. 121.

(33). *Tuyển tập văn bia Hà Nội* viết “cổ kim định lý” (古今定理), tr. 122. Theo Bản (A), (B) phải là “cổ kim chi định lý” (古今之定理).

(34). Bản (B) khắc là “Kỳ du cửu hi” (其愈久矣) thêm chữ “cửu”. (久)

(35) Chữ “thương” (蒼) không kiêng húy. Xem Ngô Đức Thọ. *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. Nxb. Văn hoá, 1997, tr. 70-72.

(36). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, ghi là “uyên hồi” (淵洄) tr. 122 xin sửa lại theo đúng nguyên bản là “hồi uyên” (洄淵).

(37). Bản (A) là : “bàn vô phương dân” (磅無方民) Bản (B) viết là “bàn bạc vô phương” (磅礮無方) (chúng tôi theo bản (B)).

(38). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd ghi là “hùng thị” (雄視), tr. 122, không có nghĩa. Xin sửa theo bản gốc là “xác thị” (確視).

(39). Bản (A) viết là chữ “đồn” (屯) Bản (B) viết chữ “truân” (屯). Vì 2 chữ này tự dạng giống nhau. Theo chúng tôi bản (A) khắc lầm, phải là “truân” mới đúng âm vận và thông nghĩa hơn.

(40). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, chép nhầm là “lưỡng đô chấn thi” (兩都振施), tr. 122, đúng ra phải là “Tây Đô phẩn thi” (西都奮施) (Tây Đô giết giặc).

(41). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, chép nhầm là “phong tiến” (風前), nguyên bản là “phong truyền” (風傳), tr. 122.

(42). Bản (B) khắc là “Cửu trùng trùng du cửu” (九重重愈久) thừa một chữ “trùng” (重) (chữ này bị xoá nhưng còn khá rõ).

(43). Bản (A) là “Cưu công trợ tài” (鳩功助材), Bản (B) là “Cưu công sức tài” (鳩功飭材)

(44). Bản (A) viết là “hoa tự” (華字), Bản (B) là “hoa vũ” (華字).

(45). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, chép nhầm là “diệu tập” (曜習), tr. 123, đúng là phải là “diệu dập” (曜熠).

(46). Bản (A) là “Hương hoả minh yên” (香火明煙), bản (B) là “Hương hoả minh nhân” (香火明種) vì bản (B) viết lầm bộ “Hoả” (火) thành bộ “Thị” (示) (cùng giống nhau về nghĩa).

(47). Bản (A) viết là “Liệt phương ích hiển” (列芳益顯), bản (B) viết là “Lưu phương ích hiển” (流芳益顯) (chúng tôi theo Bản (B)).

(48). Bản (A) viết chữ “cổ” (估) (nghĩa là đánh giá). Bản (B) khắc chữ “hữu” (佑) (chữ “hữu” nghĩa là giúp đỡ). Ở đây phải là “Hữu”, Bản (A) khắc lầm, vì tự dạng hai chữ gần giống nhau.

(49). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, sdd, viết nhầm là “Hong Đức tam niên” (洪德三年), tr. 123, đúng ra phải là “Hong Đức nhị niên” (洪德二年).

(50). Bản (A) viết là “Tiến thận Quang Lộc đại phu” (進慎光祿大夫) Bản (B) viết là “Quang tiến Thận Lộc đại phu” (光進慎祿大夫), chúng tôi theo bản (A).

(51). Nguyên văn chữ “thương cơ” (蒼姬). Chữ “thương” (蒼) là họ của Chu Vũ Vương, còn chữ “cơ” (姬) chưa rõ nghĩa.

(52). Lưu Bang sáng lập nhà Hán, theo truyền thuyết là con của Xích Đế đã chém chết con rắn trắng trước khởi nghĩa.

(53). Nguyên văn: “bạch y phụ lão” (白衣父老) có lẽ là nhắc lại điển Thái tử Đan và đoàn quân tiến Kinh Kha qua sông Dịch sang đất

Tấn, đầu đội khăn trắng, áo trắng tiền đưa và ca bài hát: "Gió thổi sông Dịch lạnh tái tê - Tráng sĩ một đi không trở về" (Phong tiêu tiêu hể Dịch thủy hàn - Tráng sĩ nhất khứ, bất phục hoàn) (*Chiến Quốc sách - Yên sách*).

(54). Lê Mẫn tức Lê Uy Mục. Theo các sách *Việt sử cương mục tiết yếu*, *Hồng Thuận trung hưng thực lục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép là "Mẫn Lê công". Nhưng ở hai bia (A), (B) đều viết là "Lê Mẫn".

(55). Điện Trường Lạc (thời Lê) được nhắc đến trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển XVI, tờ 40a; *Đại Việt Lam Sơn kính lăng bi*, N₀ 19724; *Việt sử cương mục tiết yếu*, sdd, tr. 382. Trường Lạc còn là tên gọi của mẹ vua Lê Hiến Tông. Năm 1504, khi Lê Uy Mục lên ngôi giết bà Trường Lạc dưỡng dưỡng người họ tông thất và công thần về địa phương Thanh Hoá. Hiện nay, tại công trường khai quật khảo cổ học 18 Hoàng Diệu, Hà Nội đã phát hiện được nhiều di vật gốm sứ có khắc in chữ *Trường Lạc* và *Trường Lạc khố*.

(56). Nguyễn Bá Lân sau được ban quốc tính là Lê Bá Lân. Nhưng bia này vẫn ghi họ cũ là Nguyễn Bá Lân. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển XIV, tờ 1b, quyển XV tờ 1a bản tiếng Việt, sdd, tr. 52-53.

(57). Nguyễn Hoàng Dụ là con của Nguyễn Văn Lang - một vị khai quốc công thần vào bậc nhất dưới thời Lê Tương Dực (xem chú thích 16).

(58). Nguyễn Văn Lữ: là một vị khai quốc công thần cùng với Nguyễn Hoàng Dụ, Nguyễn Văn Lang, Nguyễn Bá Lân, Lê Tung... giúp Lê Tương Dực lên ngôi.

(59). Nguyên văn "*Bạch mao hoàng việt*" chữ trong *Mục thế* của *Kinh Thư*: "*Vương tá tượng hoàng việt, hữu bình bạch mao*" (nghĩa là vua Vũ Vương tay trái chống búa rất vàng, tay phải cầm cờ tiết mao trắng). *Thiên Mục thế* viết về việc vua Vũ Vương cùng tướng sĩ làm lễ tuyên thế ở đất Mục trước khi đi chinh phạt vua Trụ.

(60). Huyện Ninh Sơn đến năm 1533 (Lê Trang Tông lên ngôi - huý là Ninh) đổi thành huyện Yên Sơn. Đến thế kỷ XIX, trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú viết: "*Chúc Sơn ở bên hữu núi Ninh Sơn, có ngọn núi tròn nổi lên, xung quanh có nhiều rừng vây bọc*" (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992. Tập 1, tr. 89).

(61). Doan Khánh. Tức niên hiệu của vua Lê Uy Mục, tên huý là Tuấn (1479-1509), ở ngôi 5 năm (1505-1509).

(62). Sứ chép: "*Khi Đinh lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Hồng Thuận, truy tôn cha là Kiến Vương Tân làm Kiến Hoàng đế*"; *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển XV - tờ 1a; *Việt sử cương mục tiết yếu*, sdd, tr. 387.

(63). *Tam cương, Cửu trù*: Theo thuyết Nho Giáo, "*Tam cương*" là ba mối quan hệ: quân thần, phụ tử, phu phụ (đạo vua tôi, cha con, vợ chồng). *Cửu trù*: Chín phép lớn trị thiên hạ của thời cổ ghi trong *Kinh thư (Thiên Hồng Phạm)*.

(64). Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển XV, tờ 1b, 2a; bản tiếng Việt, sdd, tr. 52-53.

(65). *Triện Lý, Lệ Chung*: Lý Tư, đời Tần đổi kiểu chữ Đại triện thành chữ Tiểu triện. Chung Do, đời Tam Quốc là người nổi tiếng viết chữ Lệ đẹp. Cả câu này ý nói kén chọn người viết chữ đẹp để khắc vào bia đá.

NGUYỄN CÔNG TRÚ (1778 - 1858), NHỮNG KIẾN NGHỊ VỀ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PHẠM THỊ ÁI PHƯƠNG*

Từ trước tới nay, đã có nhiều học giả luận bàn về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ dưới nhiều góc độ khác nhau. Ông là một nhà khản hoang đại tài, một trí thức lớn, một nhà quân sự và cũng là một nhà thơ lớn của đất nước. Song, chưa thấy có tác giả nào đi vào tìm hiểu những đóng góp của Nguyễn Công Trứ đối với nền giáo dục ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX.

Nguyễn Công Trứ sinh ngày 1 tháng 11 năm Mậu Tuất (1778), tại làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Cha ông là Nguyễn Công Tấn từng làm Tri huyện huyện Quỳnh Côi và Tri phủ phủ Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình dưới triều Lê - Trịnh. Khi Tây Sơn ra Bắc, Nguyễn Công Tấn từ quan, đưa gia quyến về quê, mở trường dạy học. Từ nhỏ, Nguyễn Công Trứ được cha để trực tiếp dạy dỗ. Tiếp thu kiến thức Nho giáo từ thân phụ và từ sách vở, nhưng vốn là người tài năng lại khoáng đạt trong hành xử. Sử thần của Quốc sử quán triều Nguyễn đã bình luận về cá tính của ông: "... Thuở nhỏ, phóng túng, không câu nệ, có khí tiết" (1).

Trên bước đường khoa cử và hoạn lộ, Nguyễn Công Trứ luôn gặp trắc trở. Khi còn là Nho sinh nghèo, ông đã hằng ấp ủ hoài bão lớn lao "xẻ núi, lấp sông" đem sở học và tài năng cống hiến cho đất nước. Năm 1803, khi vua Gia Long đi Bắc tuần, Nguyễn Công Trứ đã đến tận "đình hành tại" để dâng "Thái bình thập sách". Rất tiếc là bản tâm sách của chàng thanh niên 26 tuổi đầy nhiệt huyết ấy đã bị thất truyền. Nếu còn, biết đâu rằng, trong đó cũng có những thỉnh kiến của Nguyễn Công Trứ về giáo dục, bởi lẽ, ông rất quan tâm đến vấn đề này. Vua Gia Long tiếp nhận "Thập sách" nhưng không thực thi vì trên thực tế, triều Nguyễn đang phải đối mặt với muôn vàn khó khăn sau nhiều thập kỷ chiến tranh, loạn lạc, đói kém. Và, cũng có thể, Nguyễn Công Trứ chỉ là "thường nhân" của đất Bắc Hà, chưa có "danh chính" để thuyết phục được Gia Long tin dùng. Sự kiện này có thể coi là một trong những động lực thúc đẩy Nguyễn Công Trứ quyết tâm theo đuổi con đường khoa cử, gia nhập chốn quan trường, vì ông biết, chỉ bằng phương thức ấy ông mới thực hiện được chí lớn "kinh bang tế thế", "vẫy vùng trong bốn bể".

* Viện Sử học.

Triều Gia Long định kỳ sáu năm một khoa thi Hương, không rõ Nguyễn Công Trứ dự thi mấy lần nhưng chỉ biết rằng ở khoa Quý Dậu, 1813, ông chỉ đỗ Sinh đồ (Tú tài) cho nên ở quê ông người ta còn gọi là Đồ Trứ. Đậu sinh đồ chưa đủ tư cách để làm quan, nên ông lại đợi thi tiếp. Năm 1819, Nguyễn Công Trứ đỗ đầu Hương khoa Kỷ Mão tại trường thi Nghệ An. Năm ấy ông đã 42 tuổi. Nguyễn Công Trứ giành danh hiệu thủ khoa dẫn đầu 111 hương cống (Cử nhân) của sáu trường thi: trường Trục Lệ đỗ 17 người, trường Nghệ An: 14 người, trường Thanh Hoa: 16 người, trường Thăng Long: 23 người, trường Sơn Nam: 30 người, trường Gia Định: 12 người” (2). Danh vọng khoa trường của ông mãi còn được người đời sau ngưỡng mộ:

“Đỏ xanh dấu cũ, mũ lọng triều xưa

Bút cự Nho xông thẳng trường văn, ba nghìn sĩ tử chịu co tay, tên đỏ chói đứng đầu bảng hổ” (3).

Nguyễn Công Trứ đạt thủ khoa Hương cống vào năm cuối của triều Gia Long và nhậm chức ngay năm đầu của triều Minh Mạng, năm 1820, với vị trí khiêm tốn “Hành tẩu” để “tập việc điển lệ”. Ông được làm Biên tu ở Quốc sử quán. Vì tài học, thi và năng lực thực tế, nên ngay năm sau, Ân khoa Tân Tỵ, Minh Mạng năm thứ 2, ngày mồng 3-8-1821 ông được triều đình trao chức Phúc khảo trường thi Sơn Nam (sau đổi là Nam Định). Nội dung *Chiếu* viết: “Chiếu Hàn lâm viện Biên tu Trứ quang tử là Nguyễn Công Trứ biết: Nay nhân Hương thi Ân khoa, triều đình chọn phái ông làm chức Phúc khảo trường Sơn Nam cùng đi với các quan khâm sai chấm thi đúng ngày tiến trường làm nhiệm vụ. Việc chọn nhân tài là phép lớn của triều đình, nên điểm duyệt tinh tường và công bằng để làm tròn

chức trách. Nhược bằng sơ suất không chấm thì đã có phép nước...” (4).

Sau bốn năm chấp bút ở Quốc sử quán và tham gia các công việc mà triều đình huy động đột xuất: chấm thi, phát chẩn thóc cho dân đói... đến năm 1824 Nguyễn Công Trứ được bổ thụ chức Huyện doãn huyện Mỹ Hào rồi lên Tham biện tỉnh Thanh Hóa. Ông từng nắm giữ những chức vụ trọng yếu trong Kinh lẫn ngoài tỉnh: Hình bộ Tham tri (1830), Binh bộ Thượng thư, Tổng đốc Hải Yên (1834), Phủ doãn Thừa Thiên (1848). Sau này, ngợi ca phẩm tài “trác lạc” và quan trọng xuất sắc của Nguyễn Công Trứ, Thượng thư bộ Học sung Phụ chính đại thần, Tổng tài Quốc sử quán cuối triều Nguyễn Cao Xuân Dục đã viết: “Ông là người văn võ kiêm toàn, làm quan ở đâu cũng có chính tích. Rất giỏi về thơ Nôm” (5).

Kể từ lần đầu làm Phúc khảo và cả hai lần sau Nguyễn Công Trứ được chọn làm Chủ khảo ở những vùng đất giàu truyền thống khoa bảng, nơi hội tụ nhiều anh tài, thì đều là vào những dịp trọng đại của đất nước, nên đều vào những năm triều đình tổ chức Ân khoa. Năm 1821, Ân khoa Tân Tỵ, Minh Mạng thứ 2, năm mà Nguyễn Công Trứ được làm Phúc khảo trường thi Hương Nam Định, là sự kiện mở đầu đánh dấu một quy cách tổ chức thi cử của triều Nguyễn và cũng đồng thời là để chúc mừng vua Minh Mạng mới đăng quang. Năm 1840, Ân khoa Canh Tý, Minh Mạng thứ 21, khi Nguyễn Công Trứ đương chức Tham tri bộ Binh, ông được làm Chủ khảo trường thi Hà Nội, là dịp mừng Ngũ tuần đại khánh của vua. Năm 1841, Ân khoa năm Tân Sửu, Thiệu Trị thứ nhất khi Nguyễn Công Trứ đang tại chức Phủ doãn Thừa Thiên, ông được mời làm chủ khảo

trường thi Nam Định, là năm mừng vua mới lên ngôi.

Nguyễn Công Trứ đã nhiều lần dâng kế sách về quân sự, khẩn hoang, trị thủy thủy lợi, an sinh... trong đó, có hai lần ông đề trình *kiến nghị về giáo dục* lên vua Minh Mạng. Đó là vào các năm 1829 và 1836.

I. LẦN THỨ NHẤT: KIẾN NGHỊ VÀO THÁNG 3 NĂM 1829

Sau khi hoàn thành công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn với số ruộng là 14.620 mẫu cấp cho hơn 1.260 dân nghèo chia thành 3 làng, 22 ấp, 24 trại, 4 giáp, 5 tổng (6). Lãnh Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ dâng sớ xin vua Minh Mạng đặt quy định chung để nhanh chóng thiết lập trật tự mọi mặt của đời sống cư dân trên vùng đất mới. Ông nói: “Những làng mới lập của các huyện Tiền Hải - Kim Sơn đều là nhóm hợp dân phiêu lưu chưa có liên hệ với nhau. Xin định quy ước khiến họ biết sự kiểm thúc, lâu sẽ thành quen” (7) Trong quy định năm điều thì “*Đặt trường học*” được xếp ở vị trí hàng đầu trước điều 2: “*Đặt xã thương*”, điều 3: “*Siêng dạy bảo*”, điều 4: “*Cẩn phòng thư*”, điều 5: “*Chăm khuyên răn*”. Việc kiến nghị triều Minh Mạng cho mở trường học ngay sau khi thiết lập đơn vị hành chính chứng tỏ ông đánh giá cao vị trí của giáo dục trong công cuộc ổn định và phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa của hai huyện mới thành lập. Giáo dục vừa là động lực vừa là điều kiện cơ bản nâng cao dân trí và đồng thời cũng là phương thức hiệu quả, bền vững để bộ máy chính quyền hai huyện phát huy được chức năng quản lý dân cư. Nguyễn Công Trứ nêu rõ những bước thực hiện quy định “*Đặt trường học*”: “Mỗi ấp, mỗi làng đều dựng nhà học, đón một thầy học, làng thì lấy ruộng 10 mẫu, ấp thì 8

mẫu làm học điền, miễn đánh thuế. Ruộng học điền ấy, phải góp sức cùng làm, đầy năm thu hoạch, lưu làm bổng. Người đến 8 tuổi thì cho vào trường học, dạy cho các việc quét rửa, ứng đối, tới lui, các phép hiếu trung, tín, kính nhường, rồi sau mới dạy văn hữu. *Đến khi 16 tuổi đã hơi thành tựu thì theo thứ tự mà cho lên trường huyện, phủ, trấn. Nếu học không được thì cho đổi nghề khác.* Đến như trại, giáp thì một trại lấy 5 mẫu, giáp lấy 3 mẫu mà phụ vào ấp hay làng” (8).

Theo Nguyễn Công Trứ, để xây dựng và mở mang giáo dục, dân làng phải có quỹ khuyến học bằng cách lập “ruộng học điền”. Mọi gia đình đều phải góp công sức trồng cấy, thu hoạch để tạo nguồn kinh phí, chi trả việc học cho con em mình. Mỗi ấp, làng đều mở nhà học, mời thầy giáo chuyên trách. Hàng ngày, trẻ em từ 8 tuổi được cấp sách tới trường, được dạy đạo đức, tập thói quen lao động chân tay, dạy văn hóa ứng xử theo nghi lễ Nho giáo trong gia đình và xã hội rồi mới dạy chữ và kiến thức.

Vua Minh Mạng giao cho triều thần xem xét sớ của Nguyễn Công Trứ. Nhưng tiếc thay, Quy ước 5 điều trong đó có việc “*Đặt trường học*” ở hai huyện mới đã bị bác bỏ vì có ý kiến cho rằng: “Việc dạy dân hóa tục, cố nhiên quan hệ ở khi đầu, mà thi hành phép trị phải có thứ tự, cũng nên cân nhắc, việc hoãn việc gấp. Trong lời xin của Công Trứ việc mở trường học vốn là một việc của vương chính, nhưng làm ở khi dân đã đông lại giàu thì tốt. Nếu làm ở khi dân lưu tán mới nhóm thì chưa phải là việc cần kíp” (9).

Đáng lưu ý là trong kiến nghị lần này, Nguyễn Công Trứ đã nêu một vấn đề đặc biệt: đến năm 16 tuổi, khi những học trò không đủ sức theo học các trường ở cấp huyện, phủ, trấn thì hãy cho đổi nghề khác.

Nghị khoản này thể hiện tư tưởng thực tiễn của Nguyễn Công Trứ trong bối cảnh nền giáo dục Nho học đương thời mang nặng tính cử nghiệp, không đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội. Ngay vua Minh Mạng cũng từng phân trách về thực trạng học vấn bị suy thoái: “Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Trăm nghĩ vạn chương vốn không có quy củ nhất định, mà nay những văn cử nghiệp chỉ câu nệ cái hủ sáo, khoe khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó, khoa trường lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém. Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại” (10).

Nền giáo dục khoa cử Nho học chỉ chú trọng trang bị cho học trò kiến thức về kinh sử, điển chương cổ xưa của Trung Hoa. Ngoài việc học thuộc lòng nội dung của các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* cùng với các chú giải của học phái Chu Tử, họ còn phải dày công luyện tập để thành thạo cách làm các loại văn thi cử theo các thể loại: kinh nghĩa, văn sách, thơ phú, chiếu, chế, biểu. Trải qua nhiều thế hệ, giáo trình học, hình thức thi hầu như không thay đổi. Nền giáo dục khoa cử Nho học mà mục đích chủ yếu là đào tạo đội ngũ quan lại cho bộ máy chính quyền với kiến thức và kỹ năng của các công việc hành chính, nên xa rời khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, không có chương trình dạy nghề để sớm hướng nghiệp cho mỗi người, tùy theo khả năng khi họ đang độ tuổi đi học. Cả xã hội chỉ có con đường danh lợi duy nhất là học, thi để làm quan nên đã tạo ra lớp người kiên trì theo đuổi “nghiep lều chông” đến bạc đầu. Cùng thời với Nguyễn Công Trứ có Đặng Huy Giản - cha của Đặng Huy Trứ, quê ở huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên, “chỉ

đỗ đến 5 khoa tú tài” (11), hay sau này, Dương Quang người Sơn Lăng, Hà Nội “chăm học có tiếng giỏi “thi luôn hơn 10 khoa” mới đỗ cử nhân (12)....

Đề xuất chuyển hướng nghiệp cho những người từ độ tuổi 16 đã cho thấy quan niệm của Nguyễn Công Trứ khác hẳn với suy nghĩ của đại đa số Nho sĩ. Với ông “nghề học” không phải là duy nhất trong xã hội. Ngay từ trẻ, ngoài “cử nghiệp” người ta có thể lựa chọn ngành nghề khác phù hợp với năng lực để đem lại hiệu quả thiết thực cho mỗi người, gia đình và cộng đồng. Từ suy nghĩ thực tiễn, cộng với kinh nghiệm thi cử lận đận của bản thân và những chứng kiến khi tham gia phúc khảo, chủ khảo ở trường thi, ông đã nhìn thấy bất cập của giáo dục Nho học. Là người hành động, ông không thiên về phê phán mà muốn đưa ra giải pháp để khắc phục dần hạn chế của nền học vấn.

Nền giáo dục Nho học trì trệ, lạc hậu về mặt “đào tạo”, tất yếu dẫn đến hệ quả là sản phẩm “sử dụng” sẽ kém chất lượng. Vì thế Nguyễn Công Trứ cho rằng khoa cử không phải là con đường tuyển chọn chính xác, phản ánh sát thực năng lực làm việc của quan lại trong bộ máy công quyền. Bằng chứng của tư tưởng giáo dục tiến bộ ấy là vào thời điểm Nguyễn Công Trứ dâng sớ “*Đặt trường học*”, ông cũng tâu xin vua Minh Mạng bổ nhiệm Tri huyện huyện Tiền Hải theo tiêu chí riêng. Khác với đa số những trường hợp tiến cử khác, Nguyễn Công Trứ không nhằm vào đối tượng có “chân khoa mục” mà chỉ xin “chọn người hợp với địa phương làm Tri huyện để phủ dụ khuyên bảo” (13). Lúc ấy, với tư cách là Doanh điền sứ Nam Định, ông cùng với Thự hiệp trấn Nam Định Nguyễn Nhược Sơn cùng ký tên “bầu cử thổ hào Phí Quý

Trại” Thự quyền chức Huyện thừa huyện Tiên Hải. Sử cũ chép: “Trứ trước đi Doanh điền sứ ở Nam Định, có tên quyền sai đội trưởng ở trấn là Phí Quý Trại, có tiếng là hào phú, từng được theo đi để sai phái, đến nay Nhược Sơn vào châu, Trại theo đi” (14). Qua dòng tư liệu ngắn ngủi này có thể suy đoán được trong công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Kim Sơn, Tiên Hải, Phí Quý Trại luôn sát cánh cùng Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Nhược Sơn. Vì là người bản địa, am hiểu được tình hình địa phương, có thể Trại đã tư vấn cho hai ông từ lúc vạch kế hoạch đến suốt quá trình triển khai khẩn hoang. Hơn nữa, là hào phú, Trại cũng hỗ trợ tích cực tài, lực để Nguyễn Công Trứ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Trong quá trình hợp tác, Nguyễn Công Trứ đã thấy ở Phí Quý Trại năng lực quản lý và điều hành không thua kém, thậm chí còn tốt hơn cả người có danh hiệu “Khoa mục, cống cử”.

Quyết định táo bạo của Nguyễn Công Trứ là bỏ nhiệm thổ hào vào “cấp huyện” vì lợi ích cho cư dân ở vùng đất mới đã gây dư luận bất bình trong đám Nho thần. Theo họ, ông đã “liều lĩnh” vi phạm quy chế tuyển dụng quan huyện của triều Nguyễn. Theo một đạo dụ của vua Minh Mạng thì “trừ Cử nhân được chiếu lệ bổ quyền Thự tri huyện ra, còn các Giám sinh, ẩm sinh, Tôn sinh đều do quan cấp trên ở các địa phương ấy, chiếu trong hạt có khuyết Tri huyện, Huyện thừa thì cân nhắc tâu lên cho xin quyền thự” (15). Hai năm sau khi Phí Quý Trại được làm Huyện thừa huyện Tiên Hải, tháng 1 năm 1830, Tả thị lang Hộ Bộ là Hoàng Quýnh đã dâng sớ đàn hặc Thự hữu tham tri Hình bộ Nguyễn Công Trứ và Thự hiệp trấn Nam Định Nguyễn Nhược Sơn vì “tội thiên vị”, cử người không

đúng. Sớ đại lược viết: “Trại chỉ là một kẻ hào phú ở Nam Định, ruộng đất công tư bị nó bao chiếm, dân nghèo vô sản nghiệp bị nó sai khiến, nếu việc cất nhắc này mà đất, không những bọn sĩ phu Khoa mục Cống cử làm phủ huyện ở ngoài xấu hổ phải đứng cùng hàng, mà một huyện Tiên Hải, tất lại sẽ là một nơi sào huyệt của những kẻ trốn tránh. Huống chi quan tước là do các tiên đế cùng thế tổ cao hoàng đế để lại cho hoàng thượng, để đãi kẻ hiền tài trong thiên hạ, cho nhà nước dùng, cho nên chỉ một tỵ hay nửa cấp hoàng thượng cũng chưa từng lấy tình thân ái mà cho riêng ai. Hai gã kia, nghĩ thế nào mà dám lấy quan tước của triều đình làm cái quà của mình để thù đáp riêng. Xin trị tội để ngăn chặn con đường cầu cạnh, mà răn những kẻ bề tôi dối vua làm riêng” (16).

Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Nhược Sơn đã dâng tấu giải thích rõ mục đích và quá trình đề cử Phí Quý Trại. Vua Minh Mệnh xem kỹ bản tường trình của cả hai bên. Xét phía hặc tội Hoàng Quýnh “tâu bày trong sớ vạch tội phần nhiều là có thiên tư, chưa tìm ra việc thực”; còn bên Nguyễn Công Trứ thì vua phán là phạm tội “trái lệ xin bừa”, vả lại, lời gỡ trong tập tâu trả lời cũng phần nhiều chưa rõ ràng” (17). Vua Minh Mạng giao cho đình thần đối chất nghị xử. Đình thần không tìm được chứng cứ quy kết Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Nhược Sơn “tư tình nhận của lót” nhưng luận tội hai người là “dụng tâm thiên tư” nên đã “đi tấu, cử liều”, “lạm cử người không xứng” cho Phí Quý Trại, một người “không có học thuật gì” làm Thự huyện thừa. Toàn bộ thành viên của hội đồng xét xử yêu cầu cách chức cả hai người.

Vua Minh Mệnh biết rõ Nguyễn Công Trứ là người thanh liêm, không nhận hối lộ

của Phí Quý Trại nên đã “đặc ân” giáng bổ Nguyễn Công Trứ làm Tri huyện Kinh huyện, Nguyễn Nhược Sơn xuống làm Tri huyện huyện Tiền Hải, còn Phí Quý Trại bị phạt đánh 100 trượng, truy thu lại văn bằng bổ nhiệm, đuổi về quê để chịu sai dịch.

Vụ án Phí Quý Trại đã phản ánh phẩm cách Nho thần khác người của Nguyễn Công Trứ. Được thụ hưởng nền giáo dục Nho học từ nhỏ, Nguyễn Công Trứ cũng thấm nhuần sâu sắc những tín điều Khổng - Mạnh, ông cũng đã từng tuyên bố “chẳng quân thần phụ tử dèch ra người”, nhưng ông lại suy nghĩ và hành động thực tiễn, sáng tạo, không chịu sự cương tỏa của vòng vây giáo điều như đại đa số quan lại mà Hoàng Quýnh là đại diện. Ông coi trọng học vị, nhưng học vị phải thể hiện đúng thực lực của mỗi người. Việc ông mạnh bạo đề dặt hào phú Phí Quý Trại vào chức Huyện thừa ngang tầm với chức sắc “hàng huyện”, “xuất thân từ Khoa mục, Cống, Giám” chứng tỏ ông không quá sùng thượng khoa danh của nghề học, coi “nghề học” cũng tương đương như bao nghề khác. Hơn thế, ông thẩm định giá trị của con người ở năng lực đích thực được thể hiện qua thực tế cống hiến cho cộng đồng. Vì thế, ông nhìn thấy ở Phí Quý Trại, một địa chủ kinh doanh trong nông nghiệp, một khả năng, một xu hướng phát triển mới làm lợi cho bản thân và quần cư ở vùng khẩn hoang.

Hơn mười năm chấp chính, Nguyễn Công Trứ hiểu thấu nguyên tắc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn, nhưng với bản tính năng động, tiến bộ, ông đã quyết tâm “dấn thân” mà không tính toán đến hậu quả khôn lường. Vụ Phí Quý Trại là một trong hai án cách giáng nặng nhất

mà Nguyễn Công Trứ phải gánh chịu trong gần 30 năm quan lộ (18). Khác với ông, Hoàng Quýnh và đông đảo quần thần lại nhìn Phí Quý Trại với con mắt định kiến lệch lạc: “Trại không có tài năng gì khác chỉ lo lợi riêng mà cầu cạnh” (19). Đây là quan điểm phiến diện hẹp hòi đối với thương nhân của giới sĩ phu, sản phẩm của nền giáo dục Nho học. Hạn chế của nền giáo dục ấy là “đã đúc các trí óc trong cùng một khuôn, làm cho tất cả giới sĩ phu suy nghĩ theo một lối nhất định, cảm theo một lối nhất định và hành động theo những nguyên tắc cố định” và, vì thế đã “thủ tiêu các cá tính, những sắc thái độc đáo của nhân tài” (20).

II. LẦN THỨ HAI: KIẾN NGHỊ VÀO THÁNG 2 NĂM 1836

Bảy năm sau kiến nghị lần thứ nhất vào tháng 2 năm 1836, khi đang giữ chức Tổng đốc Hải - Yến, Nguyễn Công Trứ lại đề nghị triều Minh Mạng chấn chỉnh đội ngũ giáo chức. Ông nói: “Bấy nay, Giáo thụ, Huấn đạo phần nhiều không được sĩ tử tin theo, đó là vì giáo chức, bổ người chỉ đồ Tú tài, học thức không gì nổi trội hơn người, nếu không làm thỏa được lòng mong ước của sĩ tử. Vậy xin, hãy lấy những Cử nhân hậu bổ điền vào, còn Tú tài làm Giáo Huấn trước thì cho về học thêm, để đợi kỳ thi. Lại xin cấp thêm tiền và gạo dưỡng liêm cho từ Đốc học đến Huấn đạo để họ chuyên tâm dạy dỗ” (21).

Xuất phát từ quan niệm thầy dạy phải giỏi thì học trò mới giỏi nên xin Nguyễn Công Trứ xin vua Minh Mạng đầu tư tài chính và thời gian để rà soát lại và nâng cấp hàng ngũ giáo chức từ Giáo thụ đến huấn đạo. Lúc đó, nhìn chung, chất lượng của giáo chức thuộc biên chế nhà nước còn hạn chế, nên đã có hiện tượng trong số họ

“phần nhiều không được sĩ tử tin theo”. Muốn chấn hưng nền giáo dục Nho học thì phải bắt đầu từ người thầy. Thầy giáo phải tận tâm với nghề, có kiến thức, vững vàng về chuyên môn, có phong cách để học trò nể trọng. Những tiêu chí ấy được Nguyễn Công Trứ hội tụ trên hai mặt: kiến thức và học vị. Do đó, ông xin vua bổ nhiệm những người đã đỗ Cử nhân, còn với số Giáo thụ, Huấn đạo đang chỉ là Tú tài thì cho về học thêm để thi lấy bằng Cử nhân. Hơn nữa, để tăng cường trách nhiệm và tạo điều kiện cho đội ngũ giáo học chuyên tâm với nghề sư phạm, Nguyễn Công Trứ xin vua cấp thêm “bổng dưỡng liêm” cho họ cũng như các quan viên trong bộ máy hành chính các cấp.

Thời gian này, triều Nguyễn đang tiến hành cải cách hành chính bộ máy nhà nước, cũng gặp khó khăn về nhân lực và tài chính nên vua Minh Mạng không chuẩn y số của Nguyễn Công Trứ. Nhà vua nói: “Giáo thụ, Huấn đạo không được sĩ tử tin theo, lệ ấy thực có đã lâu, duy học thần hay hay dở, đã có chương trình phân xử rồi. Nay muốn rút những Tú tài làm Giáo Huấn về, mà bổ Cử nhân thay vào, chắc đâu những Cử nhân học thức đã hơn hết cả Tú tài? Sở kiến của người không khỏi có chỗ lệch lạc! Hơn nữa, những Cử nhân hậu bổ được sung vào chức Tri huyện, thường thường bổ đến hết ngạch, còn đâu mà sung điền vào giáo chức? Tóm lại, nấn quá hóa hỏng, không thi hành được. Đến như điển lệ dưỡng liêm vì chức phủ huyện gần gũi

với dân, nên cấp cho thêm để khuyến khích lòng liêm chính. Còn học quan thì việc ít, không như phủ huyện, nếu cũng tăng bổng dưỡng liêm cả một loạt, thì các ty trong Kinh ngoài trấn, đâu đâu cũng có chức sự, sao lại ưu đãi riêng các học thần? Vậy không chuẩn cho những điều đã xin” (22).

Xét toàn bộ nội dung tấu trình của Nguyễn Công Trứ trong cả hai lần kiến nghị thì việc đề xuất hướng nghiệp cho học trò từ 16 tuổi với quyết định đề cử Phí Quý Trại, một hào phú vào làm huyện thừa mới là ý tưởng và kiến giải nổi bật, thể hiện tư tưởng cấp tiến của ông. Từ tâm thế của một danh thần, luôn hành xử theo phong cách thực tiễn, sáng tạo, Nguyễn Công Trứ đã dám đề xuất, dám thực thi giải pháp sử dụng nhân sự “vượt rào” quy chế “bổ thụ” của triều đình, bất chấp đối đầu và hệ lụy. Nếu cách thức chọn dụng người theo hướng mới ấy được chấp nhận, thì đương nhiên, sẽ có tác động tích cực trở lại đến khâu đào tạo. Đào tạo phải tự chuyển biến để tương thích với yêu cầu nhiệm dụng nhân sự đã thay đổi. Kiến nghị của Nguyễn Công Trứ tuy chỉ dừng ở phạm vi cục bộ, chưa mang tính tổng thể, nhưng đã hàm chứa khả năng cách tân dần hệ thống giáo dục Nho học bảo thủ trì trệ, kéo dài nhiều thế kỷ. Tư tưởng giáo dục độc đáo của Nguyễn Công Trứ là điều kiện thuận lợi để bắt nhập với dòng canh tân theo hướng phương Tây vào nửa sau thế kỷ XIX mà Nguyễn Trường Tộ là đại diện.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập III, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 372.

(2). Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 80.

(3). Theo Lê Thuộc, Hoàng Ngọc Phách, Trương Chính giới thiệu, hiệu đính, chú thích: *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, Nxb. Văn Hóa, Hà Nội, 1958, tr. 172, 173, đây là hai câu đầu trong bài văn tế Thần Dục bảo trung hưng linh phù đế

Doanh bình hầu Nguyễn Công Trứ của Hướng đạo huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

- Bảng hổ: bảng yết tên những người thi đỗ.

(4). *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, sdd, tr. 188.

(5). Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục*, sdd, tr. 112.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IX. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 220.

(7), (8), (9). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IX, sdd, tr. 220, 220, 222.

(10). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh Mệnh chính yếu*, tập V. Tủ sách cổ văn ủy ban dịch thuật, Bộ Văn hóa giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, 1974, tr. 83.

(11). *Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập III, sdd, tr. 370.

(12). *Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập IV, tr. 434.

Sơn Lãng thuộc Ứng Hòa, Hà Tây.

(13). *Đại Nam thực lục*, tập IX, sdd, tr. 220.

(14), (16). *Đại Nam thực lục*, tập X, sdd, tr. 220, 200.

(15). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 303.

(17). *Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II, tr. 303. Trong sách *Đại Nam hội điển sự lệ* lại ghi tên của Phí Quý Trại (費 貴 賽) là Hạ Quý Trại (賀 貴 賽). Chúng tôi theo bản dịch của *Đại Nam thực lục*, tập X, xuất bản năm 1964, tr. 200.

(18). Nguyễn Công Trứ làm quan bị giáng cách nhiều lần, nhưng nặng nhất là vì bổ nhiệm Phí Quý Trại nên ông đang làm thụ hữu tham tri Hình bộ bị giáng xuống Kinh tri huyện; và khi đang làm An Giang tuần phủ bị cách làm thú binh.

(19). *Đại Nam thực lục*, tập X, sdd, tr. 200.

(20). Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, 1970, tr. 77.

(21), (22). *Đại Nam thực lục*, tập XVIII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 272, 272.



HÀN QUỐC THAM CHIẾN TẠI VIỆT NAM

ĐỘNG CƠ VÀ BỐI CẢNH

SONG JEONG NAM*

Gần đây, hầu hết các công trình nghiên cứu về quá trình quyết định đưa quân tham chiến tại Việt Nam của các nước đồng minh của Mỹ đều chứng minh rằng không phải do áp lực của Mỹ mà vì lợi ích của bản thân, những nước này đã tình nguyện đưa quân sang Việt Nam (1). Trên cơ sở phân tích những tài liệu ngoại giao mật mới được công khai Bacolay (Glen St. J. Barclay), Colắc (John A. Clark), Pemberton (Gregory Pemberton) đã thực hiện nghiên cứu về Úc - nước có đội quân tham chiến tại Việt Nam lớn thứ 2 sau Hàn Quốc. Trong nghiên cứu của mình các tác giả đã nhấn mạnh toàn bộ quá trình quyết định chính sách liên quan đến việc Úc tham chiến tại Việt Nam, gồm: quyết định tham chiến, duy trì một quân số nhất định, rút quân... đều được thực hiện dựa trên những tính toán độc lập của chính phủ Úc (2).

Qua những nghiên cứu về đàm phán ngoại giao giữa Philíppin, Thái Lan, Mỹ xung quanh chiến tranh Việt Nam, Thôm-xơn (Thompson) đã chứng minh rằng Philíppin và Thái Lan đã đi đến quyết định về khả năng và mức độ tham chiến sau khi đã tính toán lợi hại về chính trị và kinh tế đối với nước mình và quyết định này không bị ràng buộc bởi những lời khẩn cầu trên cơ sở tính đồng nhất về hệ tư tưởng của Mỹ.

Mặc dù trong yêu cầu gửi phía Mỹ, hai nước này đã đưa ra quá nhiều điều kiện cho việc tham chiến dẫn đến mức độ tham gia của hai nước này bị suy giảm, cả hai nước đều vẫn đưa một số ít quân tham chiến để nhận những nhượng bộ về quân sự và kinh tế từ phía Mỹ như đã dự định (3).

Cũng có khá nhiều những công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa chiến tranh Việt Nam với một nước, mặc dù không trực tiếp can thiệp quân sự nhưng hợp tác chặt chẽ với Mỹ. Đó là Nhật Bản. Những nghiên cứu này đều đồng ý với kết luận: chiến tranh Việt Nam đã làm bộc lộ rõ những khác biệt cơ bản trong quan điểm về quan hệ đối ngoại của hai nước vốn có về mối quan hệ mật thiết dựa trên tính đồng nhất ý thức hệ. Chính vì vậy, việc Nhật Bản chủ động hợp tác với Mỹ trong cuộc chiến Đông Dương xuất phát từ lợi ích kinh tế của Nhật Bản và nước này đã áp dụng chính sách ngoại giao của Mỹ với nguyên tắc tách biệt chính trị và kinh tế để giành lợi ích lớn nhất (4). Những kết luận trên đây về đặc điểm và quá trình quyết định chính sách của các nước đồng minh của Mỹ có can thiệp gián tiếp hoặc trực tiếp vào chiến tranh Việt Nam có ảnh hưởng đến quan điểm cơ bản của bài nghiên cứu này trên hai điểm:

* PGS.TS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc.

Thứ nhất, về cơ bản, các nước này đều nhận định từ trước rằng: chiến tranh Việt Nam là cuộc nội chiến với mục đích thống nhất dân tộc và trên thực tế, các nước này không cảm thấy bị đe dọa về an ninh.

Thứ hai, trên nguyên tắc phí tổn, lợi ích (cost-benefit) các nước này đều coi đây là một cơ hội “vàng” để tranh thủ sự nhượng bộ về quân sự và kinh tế từ phía Mỹ trong thời gian chiến tranh (5).

Qua nghiên cứu của mình, Rôto (Rotter) và Xtốp (Stubbs) đã phân tích ảnh hưởng của chiến tranh trong khu vực với sự có mặt của “siêu cường” đối với các nước lân cận. Rôto cho rằng nhờ chiến tranh Triều Tiên và hiệu quả kinh tế của nó, Nhật Bản và Malaya - thuộc địa của Anh - đã tạo dựng cho mình nền móng để phát triển kinh tế. Đặc biệt Mỹ, với tư cách là nước đi đầu trong việc quân Liên Hợp Quốc tham chiến, nhập khẩu cao su và thiếc từ Malaya với giá cao hơn giá trên thị trường quốc tế đem lại lợi ích kinh tế cho Anh (6). Theo Xtốp, chiến tranh Triều Tiên là nguyên nhân quyết định đem lại thành công cho chiến dịch tiêu diệt du kích trên phạm vi toàn quốc mà Anh phát động tại Malaya (7). Việc sử dụng một cách hợp lý lợi ích kinh tế phát sinh từ chiến tranh Triều Tiên vào vận động chống cộng sản chính phủ lâm thời thân Anh cũng là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của Đảng Cộng sản Malaysia.

Ngay từ thời gian đầu Hàn Quốc đã bày tỏ mong muốn tự nguyện và chủ động tham gia vào chiến tranh Việt Nam (8). Cuối cùng, trong số các đồng minh của Mỹ, Hàn Quốc là nước gửi nhiều quân tham chiến tại Việt Nam nhất và sát cánh cùng Mỹ trong hơn 8 năm chiến tranh. Khác với các nước đồng minh có tầm quan trọng tương đương trong chiến lược an ninh khu vực Đông Á của Mỹ, Hàn Quốc đã tự nguyện và

liên tục yêu cầu phía Mỹ đồng ý cho tham chiến và cuối cùng được đưa một số đông quân theo mong muốn.

I. NỖ LỰC NGOẠI GIAO CỦA HÀN QUỐC VÀ BỐI CẢNH QUỐC TẾ TẠI ĐÔNG NAM Á

1. Hàn Quốc tuyên bố tham gia vào cuộc chiến Việt Nam

Hàn Quốc bắt đầu quan tâm đến việc tham gia chiến tranh Đông Dương ngay sau chiến tranh Triều Tiên. Mặc dù được nhận rất nhiều viện trợ về tài chính và vật chất từ phía Mỹ từ năm 1950, thất bại tại Điện Biên Phủ năm 1954 đã đặt Pháp vào một tình thế vô cùng khó khăn. Mỹ bắt đầu tính đến khả năng trực tiếp tham chiến. Theo dõi những diễn biến tại khu vực Đông Dương, cuối tháng 1 năm 1954, Tổng thống Lee Seung Man đã gợi ý với phía Mỹ, Hàn Quốc sẵn sàng cử khẩn cấp một sư đoàn quân sang Việt Nam chi viện cho quân Pháp (9).

Có hai mục đích chính đằng sau quyết tâm tham chiến của Tổng thống Lee Seung Man. Trước hết là tham vọng cá nhân của Tổng thống. Với vai trò người lãnh đạo trên mặt trận chống cộng sản tại châu Á, Lee muốn củng cố vị thế chính trị của mình trên trường quốc tế. Mặt khác, thông qua việc gửi quân tham chiến tại Việt Nam, Lee cũng cần gây dựng uy tín để có thể yêu cầu phía Mỹ chấp thuận và hỗ trợ tăng quy mô của lực lượng Hàn Quốc, từ 20 sư đoàn lên 25 sư đoàn. Tuy nhiên, Tổng thống Ai-xen-hao (Eisenhower) đã từ chối với lý do “người Mỹ không thể hiểu được việc trong khi quân Mỹ đóng tại Hàn Quốc, quân Hàn Quốc lại bị điều đi khỏi bán đảo Hàn Quốc để giải quyết những giao tranh tại nơi khác” (10).

Tổng thống Lee vẫn hướng quan tâm đến chiến cuộc tại Đông Nam Á. Năm 1955, Hàn Quốc chính thức công nhận chính phủ

Sài Gòn và tiếp tục duy trì trao đổi quân sự. Chính sự phát triển trong quan hệ hữu nghị giữa hai nước là bối cảnh quyết định dẫn đến quyết tâm chủ động tham gia vào cuộc chiến Việt Nam của chính quyền quân sự được hình thành sau cuộc đảo chính năm 1961 do Pắc Chung Hi (Park Chung Hee) đứng đầu. Ngay sau cuộc đảo chính, tháng 6-1961, chính quyền Pắc Chung Hi đã cử một phái đoàn tìm hiểu tình hình thực tế do Tướng Sim Hồng Sơn dẫn đầu sang Việt Nam để thu thập thông tin liên quan đến tình hình chiến sự. Tháng 11, tại Hội nghị các Bộ trưởng Hàn - Việt, Y Hu Rac (Lee Hu Rak) Trưởng ban thư ký của Chủ tịch Ủy ban tái thiết quốc gia Pắc Chung Hi đã chính thức bày tỏ ý định tham gia chiến tranh tại Việt Nam của Hàn Quốc. Ông nói: “Chính phủ cách mạng chúng tôi tuyệt nhiên không bỏ qua khủng hoảng tại Việt Nam. Chúng tôi dự kiến trong thời gian gần nhất sẽ thành lập và đưa sang Việt Nam một đội cố vấn quân sự gồm những tướng lĩnh có kinh nghiệm trong cuộc chiến Triều Tiên” (11).

Vào giữa tháng 11-1961, Chủ tịch Pắc Chung Hi thăm Oasinhton nhân dịp Tổng thống Kennơđi (Kennedy) chính thức nhậm chức. Trong hai phiên hội đàm thượng đỉnh, Chủ tịch đã trực tiếp bày tỏ ý định tham chiến của Hàn Quốc với Tổng thống Kennơđi. Sau những trao đổi liên quan đến phát triển kinh tế Hàn Quốc và bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật, Chủ tịch Pắc Chung Hi đã đề nghị: “Phía Hàn Quốc muốn Mỹ đồng ý với việc quân Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam và duy trì quân số như hiện tại. Các nhà hoạch định chính sách của Mỹ cũng đã đồng tình với ý kiến này” và cho rằng: “để giải quyết vấn đề Việt Nam, rất cần có sự chi viện từ bên ngoài”. Thời điểm này, Tổng thống Kennơđi đang

giữ thái độ dè dặt đối với việc can thiệp trực tiếp. Tổng thống đã không chuẩn y kế hoạch của tướng Mácxuêl Tâylô (Maxwell Taylor) gửi 8.000 quân sang Việt Nam dưới hình thức để “hỗ trợ khắc phục lũ lụt”. Nhưng đầu năm sau, Mỹ quyết định gửi 12.000 quân sang Việt Nam và với quyết định này, Mỹ dần sâu vào cuộc chiến kéo dài hơn 10 năm. Theo đó Hàn Quốc cũng tăng cường quyết tâm tham chiến và bắt đầu tiến hành các hoạt động chính trị tham chiến.

Tháng 2-1962, sau chuyến thăm Việt Nam, Kim Chông Pin (Kim Jong Pil) - người nắm vị trí thứ hai trong chính quyền quân sự - đã trực tiếp báo cáo với Tổng thống Pắc Chung Hi về diễn biến cuộc chiến. Theo báo cáo của Kim, tình hình nghiêm trọng hơn nhiều so với những báo cáo của Mỹ gửi cho chính phủ Hàn Quốc trước đó. Theo đó, song song với việc chuẩn bị chi tiết cho việc tham chiến, Hàn Quốc bắt đầu tập trung nỗ lực để thể hiện quyết tâm tham chiến của mình với thế giới. Ngày 17-3 cùng năm, trong cuộc họp kín nhân dịp Đại sứ lưu động Mỹ Êbơrin Hêrimen thăm Hàn Quốc, Thủ tướng Sông Yô Chan đã nhấn mạnh nhiều lần: “Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn về chính trị, kinh tế, xã hội trong nước, Hàn Quốc sẵn sàng gửi quân sang tham gia vào cuộc chiến Việt Nam”. Tháng 5 cùng năm, Hàn Quốc đã cử đoàn cố vấn quân sự do Tướng Sim Hồng Sơn dẫn đầu sang Việt Nam đúng thời điểm một nhà báo Hàn Quốc tại Mỹ đưa tin “Trong thời gian tới hai nước Hàn Quốc và Việt Nam sẽ thoả thuận về việc gửi đoàn cố vấn quân sự của Hàn Quốc sang Việt Nam”. Lo lắng trước những diễn biến ngoại giao độc lập - không có sự tham gia của Mỹ - của hai nước Hàn - Việt, phía Mỹ đã cảnh cáo Hàn Quốc. Đại sứ Mỹ,

Samuel Bơơ (Samuel Berger) đã nói: “Tất cả mọi hoạt động trao đổi quân sự giữa hai nước phải được tiến hành dưới sự đồng ý của đoàn cố vấn quân sự Mỹ tại Việt Nam”.

Đầu năm 1964, Thủ tướng tiền nhiệm Kim Hiền Chơn và Cục trưởng Cục Tình báo Kim Chông Pin liên tục chuyển tới phía Mỹ quyết tâm tham chiến của Hàn Quốc. Thế nhưng, vào thời điểm đó, sau khi cân nhắc tình hình trong nước và dư luận, Chính phủ Mỹ nhận thấy chưa cần thiết phải cử quân Hàn Quốc tham chiến. Mỹ liên tục duy trì thái độ dè dặt này cho đến tận thời điểm Mỹ bị cô lập về ngoại giao tại Đông Dương và chính quyền Giôn-xơn (Johnson) phải phát động chiến dịch vận động các nước đồng minh mang tên “Thêm nhiều ngọn cờ” (More Flags Campaign).

2. Mỹ bị cô lập ngoại giao

Từ năm 1950, qua nước thứ 3, Mỹ bắt đầu can thiệp gián tiếp vào chiến tranh Đông Dương. Mỹ chỉ viện tài chính cho quân Pháp tại Việt Nam và hỗ trợ chiến thuật cho quân Đài Loan và Đức. Nhưng bắt đầu từ đầu năm 1954, khi vị thế của Pháp tại Đông Dương bị suy yếu, Mỹ thành lập Khối Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) nhằm duy trì cơ chế an ninh khu vực, đồng thời hỗ trợ phát triển kinh tế tại khu vực Viễn Đông, đặc biệt là Nhật Bản, qua đó thực hiện đường lối ngoại giao gián tiếp với mục đích duy trì ổn định tại Đông Nam Á.

Nhưng sau khi Tổng thống Kennơđi nhậm chức, chính sách Đông Nam Á của Mỹ bắt đầu có những thay đổi căn bản. Những nhà hoạch định chính sách ngoại giao và quốc phòng Mỹ bắt đầu đưa ra những khái niệm về chính sách như: “hành động quân sự” (commitment), “độ tin cậy quốc tế” (credibility), “giải quyết trực tiếp v.v... Mỹ bắt đầu nhận thấy chiến tranh lan rộng tại Đông Dương là yếu tố đe dọa

đến toàn bộ chiến lược an ninh Đông Á của mình. Đặc biệt, để giải quyết khủng hoảng tại Lào (Laos Crisis), Mỹ đã phải thoả hiệp một cách “nhục nhã” với thế lực cộng sản khiến các nước thuộc “phe tự do” trong khu vực phải đặt câu hỏi về chiến lược an ninh Đông Á của Mỹ.

Mặt khác, sau khi Đờ gôn lên cầm quyền, Pháp duy trì đường lối ngoại giao Đông Nam Á đối lập với Mỹ. Tiếp sau những mâu thuẫn nghiêm trọng giữa hai nước thể hiện qua cuộc khủng hoảng tại Lào, tháng 1-1964, Pháp chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và cương quyết yêu cầu Mỹ tuân thủ Hiệp định Giơnevơ khiến vị thế ngoại giao của Mỹ tại Đông Nam Á ngày càng suy yếu.

Sau khi đưa đoàn cố vấn quân sự vào Việt Nam năm 1962, Mỹ tiếp tục duy trì những nỗ lực xúc tiến can thiệp quân sự vào chiến tranh Việt Nam. Nhưng những nỗ lực này của Mỹ đã không nhận được sự ủng hộ từ phía các nước đồng minh truyền thống như: các nước thành viên NATO, Nhật Bản v.v... (12). Không những thế, hai nước vốn duy trì thế cân bằng về ngoại giao đối với hai siêu cường là Campuchia và Indônêxia, nay lại bắt đầu đi ngược lại chính sách của Mỹ. Điều này làm trầm trọng thêm sự cô lập về mặt ngoại giao của Mỹ. Ngày 20-11-1963, Hoàng thân Sihanúc đột ngột tuyên bố khước từ viện trợ hàng năm lên tới hàng chục triệu đôla của Mỹ. Campuchia sợ rằng dưới áp lực của Mỹ, họ sẽ phải chặn tuyến đường tiếp tế cho Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam của Bắc Việt Nam nằm trên vùng biên giới phía Đông. Do đó, song song với việc thiết lập thể chế hỗ trợ ngoại giao với Bắc Việt Nam và Trung Quốc, Campuchia bắt đầu ra sức ủng hộ phương án Việt Nam trung lập theo Hiệp định Giơnevơ và thực

hiện chính sách ngoại giao chống Mỹ (13). Thêm vào đó, Indônêxia cũng tỏ rõ ý phản đối chính sách Đông Dương của Mỹ, đồng thời lên án chính sách Malaysia của Anh và chính sách đối với bán đảo Hàn Quốc của Mỹ và thiết lập quan hệ đồng minh với Trung Quốc để “giải quyết vấn đề Đông Nam Á”.

Với tư cách là một siêu cường, Mỹ cảm thấy bị “xúc phạm” khi gặp phải sự chỉ trích gay gắt từ phía các nước không liên kết và thái độ lạnh nhạt của các nước đồng minh. Năm 1963, chính quyền mới do Tổng thống Giônxon đứng đầu thực thi một chính sách Đông Dương mới, khác hoàn toàn với “chiến lược phản ứng linh hoạt (flexible response)” của Tổng thống tiền nhiệm Kennơđi hòng xây dựng cơ sở cho việc can thiệp trên mọi mặt. Ngày 26-11-1963, Tổng thống Giônxon chuẩn y dự thảo kiến nghị chính sách giải quyết vấn đề Đông Dương đầu tiên – NSAM 273, báo hiệu sự can thiệp sâu của Mỹ vào cuộc chiến Đông Dương. Mặt khác đứng trước tình thế khó khăn do xu thế ủng hộ giải pháp Việt Nam trung lập của cộng đồng quốc tế, giữa tháng 12, Bộ trưởng Quốc phòng Rôbốt Mắc Namara (Robert Macnamara) tuyên bố với những người hoạch định chính sách quân sự của chính quyền Sài Gòn: “Mỹ quyết không ủng hộ giải pháp trung lập. Nếu diễn biến của cuộc chiến (hình thành từ chính quyền Kennơđi) xấu đi, kế hoạch rút toàn bộ quân vào năm 1965 sẽ bị huỷ bỏ”. Sự thay đổi thái độ này của phía Mỹ thể hiện rõ trong thông điệp đầu năm mới của Giônxon gửi cho Tổng Tư lệnh quân đội Việt Nam Dương Văn Minh năm 1964 (14).

Cuối cùng ngày 16-3-1964, kế hoạch oanh tạc miền Bắc Việt Nam mang mã số NSAM 288 của Bộ Tư lệnh Hội đồng tham

mưu Mỹ đã được Giônxon ký; ngày 27 tháng 3 “*Kế hoạch tác chiến quân sự tại Việt Nam*” (CPSV: Contingency Plan for South Vietnam) được hoàn thành, báo hiệu giai đoạn đầu của việc Mỹ can thiệp quân sự vào Việt Nam. Do vậy Mỹ cần phải có sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế hòng thuyết phục dư luận chống chiến tranh trong nước và nhận được sự đồng ý từ phía quốc hội.

3. Sự thất bại của *Chiến dịch vận động các nước đồng minh* (More Flags Campaign)

Để hợp lý hóa việc can thiệp quân sự, tháng 5-1964 Mỹ đã gửi thông điệp cho 25 nước đồng minh trên toàn thế giới kêu gọi sự ủng hộ cho chính sách Việt Nam của Mỹ. Tuy nhiên ngay cả SEATO – tổ chức duy nhất tích cực ủng hộ chính sách can thiệp của Mỹ - cũng bị loại khỏi danh sách các nước Mỹ cần tranh thủ sự ủng hộ khi Mỹ bắt đầu can thiệp quân sự vào Việt Nam cuối năm 1964 vì cả Pháp và Pakistan vẫn duy trì chính sách chống Mỹ. Phản ứng của các nước đồng minh đối với đề nghị của Mỹ không như mong đợi ban đầu của Mỹ. Như Mỹ đã từng thừa nhận, việc các nước châu Âu và Nam Mỹ trực tiếp tham gia chiến tranh gặp phải những khó khăn thực tế như hạn chế về mặt địa lý. Mặt khác, những nước mà Mỹ trông đợi sự hợp tác - những nước có tiềm lực về kinh tế, quốc phòng và có quan hệ hữu hảo với Mỹ như: Anh, Canada, Nhật Bản... đều sợ phải gánh chịu những ảnh hưởng xấu khi chiến tranh kéo dài nên chỉ dừng lại ở mức độ ủng hộ bằng lời một cách hình thức, và tỏ thái độ hồ hững đối với việc hỗ trợ trực tiếp. Như đã nêu ở trên, các nước đồng minh chủ chốt tại Đông Nam Á hầu hết đều dành ưu tiên cho những lợi ích về an ninh hoặc kinh tế của mình khi đáp lại yêu cầu của Mỹ. Nói một cách khác, những nước này đều đã

nhận thấy ưu thế trong cuộc chiến Việt Nam đã ngã về phía Hồ Chí Minh, và trong tình thế này, tổ thái độ tích cực hợp tác với Mỹ là điều khó có thể chấp nhận.

Sau sự kiện vịnh Bắc Bộ, tháng 6-1964, với mục đích thu hút sự quan tâm của dư luận quốc tế, Mỹ mượn danh Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Khánh gửi đề nghị chi viện cho hơn 34 nước, nhưng lần này cũng lại gặp phải phản ứng lạnh nhạt (15). Cảm thấy không có tiến triển trong việc hợp tác của các nước đồng minh hàng hợp lý hóa việc can thiệp trực tiếp, Mỹ trực tiếp cử đại sứ đặc biệt sang các nước đồng minh tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mặc dù vậy, những nỗ lực này của Mỹ chỉ nhận được phản ứng lạnh nhạt từ phía các nước đó.

Trường hợp Thái Lan cũng vậy. Xét về mặt địa lý, đặt căn cứ không quân tại Thái Lan để chi viện cho chiến trường Việt Nam có nhiều thuận lợi hơn là đặt ngay tại Việt Nam. Tuy nhiên sau khủng hoảng tại Lào, Thái Lan vẫn tin rằng phía Mỹ không “chi trả thỏa đáng” so với những gì nước này hợp tác với Mỹ và tỏ ý hoài nghi về những “hứa hẹn” của phía Mỹ khi nước này tham gia vào cuộc chiến Việt Nam vì Mỹ (16). Mặt khác, tình trạng bất ổn về chính trị trong nước do sự lớn mạnh của phong trào cộng sản được Trung Quốc chi viện không những là nguyên nhân chính khiến các nhà lãnh đạo Thái Lan chần chừ khi tham chiến với quy mô lớn, mà còn là điều kiện đàm phán quan trọng để yêu cầu một khoản viện trợ khổng lồ từ phía Mỹ. Chính những yếu tố này là nguyên nhân dẫn đến việc Thái Lan đưa ra những điều kiện khó có thể chấp nhận - theo quan điểm của Mỹ - trong quá trình đàm phán về vấn đề tham chiến. Sau những lần đàm phán không có kết quả, cuối cùng chỉ một số ít quân mang

ý nghĩa tượng trưng được đưa sang Việt Nam. Hiện tượng này cũng lặp lại tương tự trong đàm phán giữa Mỹ và Philíppin.

Ngược lại, như đã đề cập, Úc tích cực ủng hộ chính sách can thiệp của Mỹ. Trong số các đồng minh của Mỹ, Úc là nước đầu tiên đưa quân chiến đấu sang Việt Nam và tự chịu mọi phí tổn. Tuy nhiên, như trên đã trình bày, quyết định tham chiến của Úc là kết quả của việc cường điệu hóa chiến tranh tại Việt Nam của những người hoạch định chính sách ngoại giao. Nói một cách khác, sẽ hợp lý hơn nếu chúng ta xem quyết định tham chiến của Úc là hành động tự vệ, xuất phát từ nhận thức về mối đe dọa (threat perception) đối với nước này mà không phải là kết quả của những nỗ lực ngoại giao của Mỹ.

Ngoại trừ các nước thành viên của SEATO và Khối hiệp ước an ninh Thái Bình Dương (ANZUS), tại vùng châu Á - Thái Bình Dương chỉ có Đài Loan và Hàn Quốc là ủng hộ nhiệt tình chính sách của Mỹ. Nhưng Mỹ cân nhắc, một khi Đài Loan tham chiến “có nhiều khả năng Trung Quốc sẽ can thiệp, thêm vào đó người Việt Nam có ấn tượng không tốt về Trung Quốc” và cuối cùng, không tán thành ý định tham chiến của Đài Loan (17). Cuối cùng, với sự chấp thuận của Mỹ, chỉ còn lại Hàn Quốc là nước duy nhất và liên tục có thể đưa quân tham chiến. Trong hoàn cảnh phải đối mặt với những khó khăn về kinh tế và bất ổn về chính trị do việc xúc tiến bình thường hóa quan hệ ngoại giao Hàn - Nhật, quyết định đưa quân tham chiến của chính phủ là một vấn đề rất nhạy cảm. Tuy vậy, như Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Rót đã thừa nhận, Hàn Quốc “ở trạng thái sẵn sàng cử quân tham chiến bất cứ lúc nào, và vấn đề còn lại chỉ là việc chúng ta (Mỹ) quyết định đáp lại thế nào” (18).

4. Đánh giá lại tầm quan trọng chiến lược của bán đảo Hàn Quốc

Từ đầu thập kỷ 60, Mỹ liên tục cân nhắc việc sửa đổi toàn bộ chính sách chi viện an ninh cho Hàn Quốc dưới các hình thức: rút quân khỏi Hàn Quốc, cắt giảm viện trợ quân sự hoặc giảm quân... Nhưng từ đầu năm 1964, khi tình hình Đông Dương ngày càng trở nên căng thẳng, chính quyền Giôn-xơn bắt đầu đánh giá lại tầm quan trọng chiến lược của bán đảo Hàn Quốc và có những thay đổi trong chính sách. Có 3 lý do chính dẫn đến việc Mỹ đề cao tầm quan trọng chiến lược của khu vực Viễn Đông châu Á: Thứ nhất, căn cứ không quân Ôxaka là nơi cất và hạ cánh của đội bay chủ lực B52. Căn cứ này đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc đào tạo sĩ quan cao cấp trước khi đưa vào chiến trường Việt Nam; Thứ hai, trong trường hợp cảng Sasêbô - đầu mối cung cấp vật tư chiến tranh - bị tấn công, Mỹ đứng trước nguy cơ bị cắt đường tiếp tế; Thứ ba, về mặt chiến lược trên biển, Mỹ phải kiểm soát eo biển Đại Hàn cùng các eo biển Ấn Độ Dương, Philíppin và Nam Trung Quốc để quản lý tuyến đường giao thông của các chiến hạm.

Bối cảnh dẫn đến việc Mỹ thay đổi chính sách chi viện an ninh cho Hàn Quốc cũng có thể lý giải dưới góc độ khác. Đó là việc vào ngày 16-10-1964, Trung Quốc thử thành công bom hạt nhân tại Tân Cương, vùng Tây Bắc nước này. Tình hình Việt Nam ngày càng căng thẳng và việc Trung Quốc phát triển vũ khí hạt nhân là mối đe dọa lớn đối với Mỹ. Theo đó, tầm quan trọng chiến lược của bán đảo Hàn Quốc cũng thay đổi: từ vị trí "trình sát" với vai trò đảm bảo an ninh cho Nhật Bản chuyển sang vị trí mới, liên quan trực tiếp đến an ninh toàn Đông Á.

Mặt khác, song song với việc duy trì những nỗ lực làm giảm gánh nặng về kinh tế tại khu vực Đông Á thông qua việc sớm bình thường hóa quan hệ ngoại giao Hàn - Nhật - qua lời của Bộ trưởng Quốc phòng Mác Namara - liên tục nhấn mạnh: "Tuyệt đối không có việc sau khi Hàn - Nhật bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Mỹ rút quân khỏi Hàn Quốc mà không thông báo trước cho phía Hàn Quốc". Cử chỉ này của phía Mỹ để trấn an tâm lý lo lắng của chính phủ Hàn Quốc sau khi bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật, người dân nước này sẽ "ngghi ngờ việc Mỹ sẽ từ bỏ vai trò của người chịu trách nhiệm về an ninh" (19). Do vậy, việc Mỹ tiếp tục duy trì viện trợ quân sự cho Hàn Quốc và ngừng thực thi kế hoạch rút quân đóng tại Hàn Quốc vào giữa những năm 60 không phải đơn thuần là "cái giá" mà phía Mỹ trả để đổi lại việc Hàn Quốc tham chiến như các nghiên cứu từ trước tới nay đã phân tích mà xuất phát từ bối cảnh và những nguyên nhân như đã nêu trên.

II. ĐÀM PHÁN VỚI MỸ TRƯỚC KHI THAM CHIẾN

1. Hai lần cử lính không chiến

Chiến dịch vận động các nước đồng minh của Mỹ hòng hợp lý hóa việc Mỹ tham chiến tại Việt Nam thất bại đã tạo một môi trường thuận lợi cho Hàn Quốc - nước duy nhất liên tục tỏ ý hợp tác quân sự với Mỹ. Tự hào là đồng minh "đồng cam cộng khổ" của Mỹ, tháng 3-1964 Hàn Quốc thậm chí còn thông báo với phía Mỹ về việc "Hàn Quốc có ý định cử quân tham gia chiến dịch chống phong trào cộng sản đang lan rộng mang tên *Nghiên nát Malaysia* (Crush Malaysia Campaign) do Chính phủ Indônêxia phát động (20). Thế nhưng vào tháng 5 năm đó, khi phía Mỹ yêu cầu đưa không quân trực tiếp chiến đấu - bao gồm

cả đoàn cố vấn chiến lược đặc biệt - sang Việt Nam, sau phiên họp của Hội đồng an ninh Quốc gia, Hàn Quốc chỉ cử 150 người gồm trạm xá lưu động (MASH - Mobile Army Surgical Hospital) và 10 võ sư taekwondo).

Phản ứng bất ngờ này của Hàn Quốc có thể coi là chiến thuật “đi đường vòng” của những người hoạch định chính sách. Trong hoàn cảnh Hàn Quốc lên kế hoạch cụ thể đưa quân tham chiến với quy mô lớn, việc cử một phái đoàn cố vấn quân sự lớn đi ngay từ thời gian đầu có thể tạo ra hình ảnh một Hàn Quốc hiếu chiến. Bên cạnh đó, đây cũng là một cử chỉ ngoại giao khá khôn khéo nhằm tạo một ấn tượng tốt về Hàn Quốc trước khi can thiệp quân sự, trong đó có tính đến việc dư luận Việt Nam không muốn một nước thứ 3 nào khác, trừ Mỹ, can thiệp vào cuộc chiến. Thêm vào đó, trong hoàn cảnh chính trị trong nước bất ổn định do quá trình bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật, việc đưa quân sang Việt Nam với quy mô lớn sẽ gây ra hiểu nhầm quân Hàn Quốc là “lính đánh thuê”. Lập trường chính thức của chính phủ: giúp đỡ Mỹ tại chiến trường Việt Nam như một hành động trả ơn “những gì Mỹ đã giúp Hàn Quốc trong hơn 20 năm qua” cũng dễ được người dân Hàn Quốc - những người vốn quen ý thức chống cộng sản - chấp nhận.

Từ ngày 1 đến 3-1-1965, trợ lý Bộ trưởng phụ trách các vấn đề châu Á - Thái Bình Dương Mỹ Uylam Bondi (William Bundy) đến thăm Hàn Quốc nhằm thúc đẩy tiến độ đàm phán bình thường hóa quan hệ ngoại giao Hàn - Nhật. Trong cuộc hội kiến với Tổng thống Pắc Chung Hy, hai bên đã trao đổi ý kiến về việc tháng 1 năm sau cử binh đoàn công binh Bồ Câu (Dove Unit) sang Việt Nam. Gác vấn đề bình thường hóa

quan hệ Hàn - Nhật sang một bên, Tổng thống Pắc Chung Hy bày tỏ rõ ý định “Hàn Quốc sẵn sàng gửi quân không trực tiếp chiến đấu, gồm quân hỗ trợ, sang tham gia cuộc chiến chống cộng sản tại Việt Nam”. Trợ lý Bondi tỏ thái độ tích cực và hai bên đã tiến tới thỏa thuận (21). Trước khi binh đoàn Bồ Câu sang Việt Nam, ngày 31-10-1964 Hàn Quốc đã ký kết với chính quyền Sài Gòn “Hiệp định về địa vị quân đội Hàn Quốc tại Việt Nam” (ROK - GVN Agreement on the Status of ROK Troops in Vietnam) và trên cơ sở của hiệp định này, quân đội Hàn Quốc có quyền độc lập tác chiến tại Việt Nam. Việc Hàn Quốc có được quyền hạ lệnh và quyền độc lập tác chiến trước khi gửi quân chiến đấu sang Việt Nam có nghĩa là sau tháng 12-1965 - thời điểm Hàn Quốc bắt đầu gửi lính chiến sang Việt Nam - quân Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam không phải với tư cách là một đội lính đánh thuê của Mỹ mà ở một vị trí tương tự như quân Mỹ.

2. Nỗ lực cử quân chiến đấu lần thứ nhất

Đầu năm 1964, vào thời điểm tỉ lệ thất nghiệp đạt mức kỷ lục, Hàn Quốc tự nguyện đề nghị Mỹ chấp thuận quyết định gửi quân chiến đấu với quy mô lớn sang Việt Nam. Vào tháng 3, thời điểm trước khi đưa quân không trực tiếp chiến đấu sang Việt Nam lần thứ nhất, Thủ tướng Kim Hiên Chơn đã gặp Đại sứ Mỹ Bơơ và cho biết: “Nếu Mỹ đồng ý, Hàn Quốc lúc nào cũng sẵn sàng cử 3.000 đến 4.000 quân chiến đấu tham chiến để giành thắng lợi trong cuộc chiến với Bắc Việt Nam”. Khi thấy Đại sứ Bơơ tỏ ý từ chối lấy lý do điều này có thể thành trở ngại trong việc thông qua đơn xin gia nhập Liên Hợp Quốc của Hàn Quốc, Thủ tướng Kim đưa ra ý kiến:

“Để đề phòng vấn đề này, tất cả chỉ huy những lính giải ngũ tự nguyện đăng ký” (22).

Có hai lý do chính đằng sau việc quyết tâm đưa dân binh tham chiến của Hàn Quốc. Thứ nhất, có thể loại bỏ được “lỗ hổng” về an ninh phát sinh do điều quân chính quy từ Hàn Quốc sang Việt Nam. Thứ hai, bằng việc đưa lính giải ngũ, không có việc làm ra nước ngoài, Hàn Quốc vừa có được nguồn thu ngoại tệ vừa có thể giảm được tỷ lệ thất nghiệp trong nước.

Bên cạnh đó, song song với việc đưa quân không trực tiếp chiến đấu ra nước ngoài, những nỗ lực cụ thể đưa quân chiến đấu tham chiến cũng được thực hiện một cách bí mật. Trong buổi hội đàm kín giữa Tổng thống Pắc Chung Hy và Đại sứ Bơơ nhân dịp Đại sứ chuyển thư tay có nội dung liên quan đến việc bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật của Tổng thống Giônxon, Tổng thống Hàn Quốc có nhắc lại: “Hai sư đoàn đã chuẩn bị sẵn sàng để bất cứ lúc nào cũng có thể sang tham chiến tại Việt Nam” (23). Vào thời gian này Mỹ đang ráo riết tìm cách giảm chi phí an ninh tại Đông Á thông qua việc Hàn - Nhật sớm bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Kupơ (Chester Cooper) và Thôm-xơn (James Thompson) - người phụ trách khu vực châu Á của Hội đồng an ninh Quốc gia - có chuyển lời đến Đại sứ Kim Hiên Chơn và Kim Chông Pin: “Tổng thống Giônxon rất quan tâm đến việc Hàn Quốc đưa quân chiến đấu sang Việt Nam” và mời Tổng thống Pắc thăm Mỹ để trao đổi về việc này “sau khi có những tiến triển trong vấn đề bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật trong thời gian sớm nhất” (24). Tháng 2-1965, Tổng thống Pắc Chung Hy chấp thuận lời đề nghị của Mỹ và thông báo sẽ sang thăm Mỹ vào tháng 5. Thế nhưng, Tổng thống

Pắc lên đường thăm Mỹ trong khi còn lại những vấn đề “kỹ thuật” trong việc bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật.

3. Đàm phán đưa quân chiến đấu tham chiến: Hàn Quốc chiếm thế chủ động

Tháng 2-1965, những đợt công kích của quân du kích Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam khiến tình hình chiến sự tại Việt Nam trở nên căng thẳng, cần thiết có sự can thiệp toàn diện của Mỹ. Tiếp theo báo cáo của đoàn cố vấn quân sự Mỹ tại Việt Nam đánh giá bi quan về khả năng xoay chuyển tình thế, Cố vấn phụ trách an ninh M. Bundy báo cáo Tổng thống: “nếu không có sự can thiệp trên quy mô lớn của Mỹ, Việt Nam có thể bị rơi vào tay cộng sản” (25). Bộ Tổng tư lệnh lục quân đã soạn phương châm hành động quân sự gồm 21 điểm trình Bộ trưởng Quốc phòng, trong đó có nhấn mạnh: “Để xoay chuyển tình thế tại Việt Nam và đẩy lùi hoàn toàn quân địch, Mỹ phải lập tức đưa 1 sư đoàn sang hỗ trợ, tăng tính chiến đấu cho quân Việt Nam”. Trong báo cáo trình Tổng thống của Mác Namara có đoạn “sẽ hiệu quả hơn nếu chúng ta tìm cách dùng quân Hàn Quốc thay thế cho vai trò của quân Mỹ”. Đây là lần đầu tiên Mỹ thừa nhận tầm quan trọng của quân Hàn Quốc (26).

Coi việc đưa quân tham chiến tại Việt Nam là điều kiện cần thiết chiến lược, thái độ gấp rút của phía Mỹ thể hiện rõ trong nội dung những cuộc họp của Ủy ban an ninh Quốc gia diễn ra từ ngày 1 đến 2-4-1965. Cuối cùng ngày 6-4, Tổng thống Giônxon phê chuẩn 21 dự thảo kiến nghị kế hoạch tác chiến và như vậy, kế hoạch NSAM 328 cũng chính thức có hiệu lực. Theo kế hoạch này, đến tháng 10-1965, Mỹ sẽ đưa 150.000 quân và Hàn Quốc cũng sẽ

điều 21.000 quân sang Việt Nam. Tổng thống Giônxon cũng chỉ thị cho các quan chức ngoại giao Mỹ “tạo điều kiện để Hàn Quốc, Úc, Niu Dilân và các nước có ý định tham chiến sớm đưa quân sang Việt Nam” (27).

Tuy nhiên, trong vấn đề đưa quân sang Việt Nam, Mỹ vốn coi quân Hàn Quốc là đội quân hữu dụng và xây dựng kế hoạch quân sự độc lập không trao đổi ý kiến với phía Hàn Quốc đã gặp phải sự im lặng từ phía Hàn Quốc trong một thời gian. Vào thời điểm giữa những năm 60, Hàn Quốc ở vào một tình thế mà theo những người lãnh đạo, không cần phải vội vã trong chính sách ngoại giao với Mỹ xung quanh vấn đề đưa quân sang Việt Nam. Vị trí ngoại giao này của Hàn Quốc được hình thành nhờ tiến trình đàm phán để di tới thoả thuận bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật đã ở vào giai đoạn cuối cùng. Trước hết, cùng với việc bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật, Hàn Quốc nhận được khoản tiền 800 triệu đôla bao gồm tiền bồi thường và vốn vay từ phía Nhật Bản, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế lần thứ hai. Bên cạnh đó, để xóa bỏ tâm lý nghi ngờ của phía Hàn Quốc về khả năng Mỹ sẽ chuyển vai trò bảo vệ Hàn Quốc của mình sang Nhật sau khi Hàn - Nhật bình thường hóa, Mỹ hứa từ bỏ kế hoạch rút quân và duy trì viện trợ không hoàn lại - nhân tố góp phần không nhỏ cho an ninh và phát triển kinh tế Hàn Quốc - ở mức hiện tại. Quyết định này của phía Mỹ được thông báo cho Tổng thống Pắc trong cuộc hội đàm ngày 18-3-1965 giữa Tổng thống và Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mác Namara trong thời gian Bộ trưởng Mỹ ở thăm Hàn Quốc. Theo lời kể của cựu Ngoại trưởng Hàn Quốc Y Đông Uân (Lee Dong Won): “Mỹ đã không dùng viện trợ kinh tế và rút

quân để gây áp lực trong khi đàm phán về vấn đề đưa quân Hàn Quốc tham chiến”.

4. Đàm phán Hàn - Mỹ: “Ưu tiên hàng đầu cho kinh tế” và bối cảnh của nó

Trong bối cảnh này, từ đầu năm 1965, Hàn Quốc gác sang một bên những trao đổi mang tính chất chiến lược với Mỹ để tập trung vào hoạt động ngoại giao không chính thức vì lợi ích kinh tế - mục đích cuối cùng của việc tham chiến. Trong hội đàm kín giữa Thứ trưởng ngoại giao Mỹ George Ball, Đại sứ Kim Hiền Chơn cho biết lập trường về vấn đề tham chiến của Hàn Quốc không có gì thay đổi và kêu gọi: “phía Mỹ giúp đỡ thông qua viện trợ ngoại tệ giúp chính phủ Hàn Quốc thực hiện kế hoạch đưa lực lượng lao động cao cấp sang các nước thuộc khu vực chậm phát triển góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp” (28). Qua đây thể hiện rõ ý đồ giảm tỷ lệ thất nghiệp - yếu tố gây bất ổn định chính trị và xã hội - bằng cách đưa quân sang Việt Nam.

Cũng vào thời gian này, Hàn Quốc bắt đầu bày tỏ với phía Mỹ sự quan tâm đến lợi ích kinh tế của chiến tranh. Tháng 2-1965, trong cuộc gặp Ngoại trưởng Mỹ Rốt, Đại sứ Kim nhắc lại việc chiến tranh Triều Tiên đã thúc đẩy sự phát triển công nghiệp Mỹ và hỏi liệu phía Mỹ có kế hoạch tương tự trong cuộc chiến Việt Nam không, đồng thời đề nghị phía Mỹ hợp tác tích cực để Hàn Quốc có thể tận dụng được những lợi ích kinh tế phát sinh từ những nhu cầu không lồ của cuộc chiến Việt Nam (29).

Tháng 7-1964, Chính phủ Hàn Quốc thành lập một tổ chức mang tên Ủy ban hợp tác kinh tế Hàn - Việt để thúc đẩy hợp tác cấp chính phủ trong việc đưa người lao động Hàn Quốc và các công ty Hàn Quốc sang Việt Nam. Một thời gian dài trước khi

đưa lính chiến sang Việt Nam, Hàn Quốc đã tập trung nỗ lực để giành lợi ích kinh tế.

Nỗ lực giải quyết những khó khăn kinh tế trong nước và khai thác tối đa lợi ích kinh tế của cuộc chiến thông qua việc đưa quân tham chiến của Hàn Quốc thể hiện rõ trong chuyến thăm Mỹ của Tổng thống Pắc Chung Hy và nội dung hội đàm giữa Tổng thống Pắc và Tổng thống Mỹ Giônxon. Trước hết, Tổng thống Giônxon khẳng định lại những điều Mỹ đã hứa với Tổng thống Pắc trong chuyến công du Hàn Quốc của Bộ trưởng Quốc phòng Mắc Namara hồi tháng 3, đó là: Mỹ duy trì viện trợ quân sự, duy trì quân Mỹ đóng tại Hàn Quốc và quân Hàn Quốc ở mức hiện tại với điều kiện phía Hàn Quốc thúc đẩy tiến trình bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật. Tổng thống Pắc cũng yêu cầu phía Mỹ tích cực hỗ trợ trong việc Hàn Quốc tham gia vào các hợp đồng quân sự và dân sự tại Việt Nam do Mỹ viện trợ, góp phần tăng quy mô mậu dịch và xây dựng thị trường xuất khẩu cho nước này. Đáp lại yêu cầu này của phía Hàn Quốc, Tổng thống Giônxon chỉ dừng lại ở mức khẳng định lại những gì phía Mỹ đã hứa trong quá khứ, đó là hỗ trợ về kinh tế thông qua viện trợ và vốn vay và hỗ trợ về chi phí quốc phòng thông qua viện trợ lương thực, đồng thời chính thức hỏi Tổng thống Pắc về ý định gửi quân tham chiến tại Việt Nam của Hàn Quốc. Khi thấy Tổng thống Pắc đáp “cá nhân tôi muốn Hàn Quốc gửi quân tham chiến”, Giônxon đã đưa ra con số cụ thể “Hàn Quốc đưa 1 sư đoàn sang Việt Nam sẽ giúp đỡ rất nhiều cho việc thực hiện chiến tranh”. Nhưng trái với mong đợi của phía Mỹ, Tổng thống Pắc trả lời: “đây là vấn đề phải được những người hoạch định chính sách xem xét và quyết định, hiện tại tôi không thể trả lời chắc chắn” (30).

Qua nội dung hội đàm trên chúng ta có thể thấy ý đồ của phía Hàn Quốc dùng việc đưa quân chiến đấu tham gia gây áp lực hòng giành tối đa lợi ích về kinh tế. Nói một cách khác, trong quá trình thực hiện chính sách ngoại giao với Mỹ, Hàn Quốc đã tách biệt hoàn toàn việc đưa quân tham chiến Việt Nam và vấn đề bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản. Do đó, trong suy nghĩ của nhà lãnh đạo Hàn Quốc, phía Hàn Quốc phải thu được lợi ích phù hợp đối với từng vấn đề. Và theo những gì chúng ta đã phân tích ở trên, “cái giá” mà phía Hàn Quốc yêu cầu đó chính là những lợi ích kinh tế. Rốt cuộc, khi đối mặt với cục diện chiến trường ngày càng bất lợi tại Việt Nam, Mỹ không còn con đường nào khác ngoài việc chấp thuận hoàn toàn những yêu cầu của phía Hàn Quốc, và theo đó, phải thực hiện những gì đã hứa trong 3 lần đàm phán về vấn đề Hàn Quốc tham chiến.

Sở dĩ Hàn Quốc giữ thái độ kiên định trong yêu cầu về kinh tế, thay vì quân sự, đối với phía Mỹ trước khi đưa quân chiến đấu sang Việt Nam là vì Mỹ có cái nhìn lạc quan đối với tình hình an ninh tại Hàn Quốc và điều này phía Hàn Quốc nhận biết được qua những lần tiếp xúc. Trước khi Tổng thống Pắc thăm Mỹ, tổ nghiên cứu châu Á trực thuộc phòng cố vấn cao cấp các vấn đề an ninh Nhà trắng đã đánh giá về tình hình an ninh Hàn Quốc như sau: “Hiện tại sức mạnh quân sự của quân Hàn - Mỹ vượt trội hơn hẳn so với sức mạnh quân sự mà Bắc Triều Tiên và Trung Quốc có thể huy động... Kể cả trong trường hợp quân Hàn Quốc và quân Mỹ cắt giảm mạnh thì cộng sản cũng chỉ trông chờ vào thất bại” (31).

III. KẾT LUẬN

Khi phân tích về động cơ khiến Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam, hầu hết các

nguyên cứu thường cho rằng Hàn Quốc tham chiến vì: “ngăn chặn lỗ hổng về an ninh do quân Mỹ đóng tại Hàn Quốc bị điều sang tham chiến tại Việt Nam”, “để duy trì viện trợ quân sự từ phía Mỹ” hoặc “để trả ơn những gì Mỹ đã giúp đỡ trong chiến tranh Triều Tiên”. Sở dĩ có những kết luận như vậy là vì những nghiên cứu này đã bỏ qua hai diễn biến quan trọng. Đó là quan hệ ngoại giao giữa 3 nước Hàn - Mỹ - Nhật trong vấn đề bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật đã ở vào giai đoạn cuối cùng trước khi bắt đầu những vòng đàm phán về vấn đề đưa quân chiến đấu tham chiến, và cuộc chiến Đông Dương ngày càng khốc liệt dẫn đến sự gia tăng tầm quan trọng chiến lược của khu vực Viễn Đông châu Á trong chính sách của Mỹ. Nhưng như đã phân tích ở trên, sau cuộc đảo chính quân sự, giới lãnh đạo Hàn Quốc nhận định Việt Nam là thị trường duy nhất có thể giải

quyết các vấn đề kinh tế trong nước, và cho đến tận khi Hàn Quốc đưa quân chiến đấu vào Việt Nam cuối năm 1965, mục tiêu trong chính sách Việt Nam của Hàn Quốc là tăng cường tối đa lợi ích kinh tế.

Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu thường có xu hướng không công nhận tính chất tự phát ngay từ thời kỳ đầu của quá trình Hàn Quốc tham chiến. Nhưng, như đã phân tích ở trên, giới quân sự cầm quyền và những quan chức cao cấp trong chính phủ - những người chịu ảnh hưởng của tư tưởng thực dụng phương Tây - đã liên tục thông báo với phía Mỹ về ý định tình nguyện tham chiến. Ngoài ra, việc Hàn Quốc luôn giữ thế chủ động trong quá trình đàm phán ngoại giao với Mỹ tại thời điểm trước và sau khi đưa quân chiến đấu sang Việt Nam còn chứng tỏ Hàn Quốc cũng đã thực hiện một “cuộc chiến trên mặt trận ngoại giao”.

CHÚ THÍCH

(1). Trong bài này, nếu không có chú thích thêm, “Việt Nam” được hiểu là “Miền Nam Việt Nam” hay “Việt Nam cộng hòa” (nd).

(2). Barlay, Gien St. J. *A Very Small Insurance Policy: The Politics of Australian Involvement in Vietnam. 1954-67*. St Lucia: University of Queensland Press; 1988. John A. 1986, “Japanese foreign policy and the war in Vietnam, 1964-69” Ph.D.diss. University of Sheffield; Pemberton, Gregory. *All the War: Australian's Road to Vietnam*. Sydney: Allen & Unwin, 1987.

(3). Thompson, W. Scott. *Unequal Partners: Philippine and Thai Relations with the United States. 1965-75*: Lexington Books, 1975.

(4). Havens, Thomas R. H. *Fire Across the Sea: the Vietnam War and Japan, 1965-75*, Princeton: Princeton University Press; 1987. Krishnaswami, Sridhar, “A Study of Alliance Politics: The Impact of the Vietnam War on American - Japanese Relations”. Ph.D Diss. Miami University, 1983.

(5). Song Jeang Nam. *Lịch sử Việt Nam*, Trường Đại học Pusan xuất bản, 2000, tr. 6.

(6). Rotter, Andrew J. *The Path to Vietnam: Origins of the American Commitment to Southeast Asia*. Ithaca: Cornell University Press. 1987.

(7). Stubbs, Richard. “Counter-Insurgency and the Economic factor: The impact of the Korean War Price Booms on the Malayan Emergency”. Occasional Paper no. 19, 1974. Singapore: ISEAS.

- (8). Choi, Dong Ju. "The Political Economy of Korea's Involvement in the Second War". Ph.D. Diss. University of Sheffield, 1995.
- (9). Hội Việt Nam học Hàn Quốc, năm 2000, Việt Nam, Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc xuất bản, tr. 252.
- (10). Kahin, Geogre Mc T. *Intervention: How America become involved in Vietnam*. Garden City, New York: Anchor Press, 1987, p. 42.
- (11). Park, Seok Gi. "Chiến tranh Vietnam". Wolagn Trunguon. Nxb. Cho-quang, 1976, p. 376.
- (12). Hội Việt Nam học Hàn Quốc, năm 2000, Việt Nam, Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc xuất bản, tr. 254.
- (13). Kahin and Lewis, John W. *The United States in Vietnam*. New York: The Dial Press, 1967, p. 151-152.
- (14) Kahin and Lewis, John W. op. Cip, p. 152.
- (15). Cable, Thomas L. Hughes to Rusk, 28 August 1964, "The Country Assistance to South Vietnam", *ibid*.
- (16). Stawedin, Phanawcrit. "The American Alliance during the Laotian Crisis, 1959-1962: A Case Study of the Bargaining Power of A Small State". Ph.D.Diss. Northern Illinois University, 1984.
- (17), (18). Memo, Forrestal to the President, "Third Country Assistance to Vietnam", 8 December 1964, NSF., Vietnam, Box 11, LBJ Library.
- (19). Embtel (878) Seoul, Brown to Rusk, 18 March 1965, NSF. Korea Vol 2, Box 254, LBJ Library.
- (20). *The Korean Republic*, 3. 17. 1964.
- (21). US. Department of States, "Joint Communique of the Korean Minister of Foreign Affairs and William Bundy, October 3, 1964, US Department of States Bulletin (October 19, 1964), p. 543.
- (22). Embtel (1117) Seoul, Berger to Rusk, 7 March 1964, NSF, Korea Vol 1, Box 254, LBJ Library.
- (23). Embtel (1117) Seoul. Berger to Rusk, 19 December 1964, NSF, Korea Vol 2, Box 254. LBJ Library.
- (24). *Memo of Conversation*, Cooper and Jong Pil Kim 14, January 1965, NSF, Korea Vol 1, Box 254, LBJ Library.
- (25). Memo, M. Bundy to the President, 7 February 1965. (The Gravel Edition Vol. 3, 424-425).
- (26). Joint Chief of Staff memorandum, No. 204-65, 20 March 1965 (The Gravel Edition Vol. 3. 429).
- (27). National Security Action Memorandum, 6 April 1965 (Gravel Edition Vol. 3, 702-703).
- (28). *Memo of Conversation*, Ball and Amb. Kim, 11 March 1965. NSF, Korea Vol 2. Box 254, LBJ Library.
- (29). Song Jeang Nam. *Lịch sử Việt Nam*. Trường Đại học Pusan, 2001, tr. 617.
- (30). *Memo of Conversation*, LBJ and Park, "US-Korean Relations", 18 May 1965, NSF, Korea Vol 2. Box 254, LBJ Library.
- (31). Briefing Paper for Visits of President Park, Washington, 17-19 May 1965, "Korea Force Levels and the MAP", NSF., Asia and Pacific, Korea, Park Visit Briefing Book, Box 256, LBJ Library.

TÌM HIỂU THÊM VỀ BẠCH THÁI BƯỞI

NHÂN TÀI KINH DOANH TIÊU BIỂU THỜI CẬN ĐẠI

PHẠM HỒNG TUNG*

1. Bạch Thái Bưởi trong bối cảnh lịch sử kinh tế Việt Nam

Dân tộc Việt Nam vốn là một dân tộc có truyền thống anh hùng trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, đồng thời cũng là một dân tộc có truyền thống văn hiến rất đáng tự hào. Ngay từ thế kỷ XV Lê Lợi và Nguyễn Trãi từng đã khẳng định rằng:

"Xét nước Đại Việt ta

Thực là một nước văn hiến,

.....

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,

Song hào kiệt không bao giờ thiếu" (1).

Tuy vậy, bất cứ ai nhìn nhận lại lịch sử Việt Nam một cách toàn diện và nghiêm túc thì cũng có thể nhận ra ngay một đặc điểm là: *dân tộc ta không có truyền thống kinh doanh, nhất là trong các lĩnh vực thương mại và công nghiệp.* Thực ra, từ rất sớm những cộng đồng dân cư sinh tụ trên mảnh đất ngày nay gọi là Việt Nam đã có những hoạt động kinh tế đa dạng và khá sôi nổi, ngoài nghề nông trồng lúa nương và lúa nước kèm theo đánh cá và chăn nuôi nhỏ, thủ công nghiệp và thương nghiệp đã từng đóng một vai trò rất quan trọng. Truyền thuyết của người Việt cổ về Chủ Đồng Tử và Mai An Tiêm, cùng với sự phân

bố của trống đồng Việt cổ trên một địa bàn rộng lớn từ phía Nam Trung Quốc tới tận các quần đảo Nam Dương là những minh chứng lịch sử rõ ràng. Xuôi xuống phía Nam, cộng đồng dân cư là chủ nhân của vương quốc Phù Nam dường như cũng có nhiều mối liên hệ thương mại với các cộng đồng dân cư khác trong khu vực. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy cả những đồng tiền La Mã cổ tại di chỉ Ốc Eo ở vùng đất nay là tỉnh Đồng Tháp. Ở vùng đất ngày nay là miền Trung Việt Nam xưa kia đã từng hình thành vương quốc Champa (thế kỷ I đến thế kỷ XV) với mối liên hệ thương mại khá khăng khít với nhiều cộng đồng dân cư trong khu vực Đông Nam Á.

Tuy nhiên, trong quá trình chịu ảnh hưởng nhiều mặt liên tục trong nhiều thế kỷ của nền văn minh Trung Hoa, tư duy chính trị, kinh tế và mô hình tổ chức nhà nước và xã hội kiểu Trung Hoa ngày càng chiếm địa vị thống trị trong đời sống dân tộc Việt Nam. Các trung tâm thủ công nghiệp và thương nghiệp khá sầm uất như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An... chỉ xuất hiện và tồn tại trong một khoảng thời gian không dài và với tác động khá hạn chế trong đời sống cộng đồng dân tộc, chỉ như những đốm lửa chợt bùng lên trong "đêm dài Trung cổ" nông dân - nông thôn - nông nghiệp. Kết cấu kinh tế nặng tính tự cấp tự

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

tức là kết quả "hiện thực hóa" những tư tưởng kinh tế nảy sinh từ truyền thống triết học Trung Hoa, được du nhập và áp dụng ở Việt Nam, nhất là dưới triều Nguyễn: "*Dĩ nông, vi bản*", "*Trọng nông ức thương*" và đến lượt nó, nó lại được phản ánh rõ nét trong quan niệm về cơ cấu xã hội "Tứ dân": *Sĩ - Nông - Công - Thương*. Điều cần nhấn mạnh ở đây là tầng lớp thợ thủ công và thương nhân bị xếp sau Nho sĩ và nông dân trong thang bậc xã hội Việt Nam truyền thống.

Bối cảnh kinh tế - xã hội truyền thống Việt Nam như vậy không phải là môi trường thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của một tầng lớp doanh nhân đông đảo với sức mạnh kinh tế và vị trí xã hội được khẳng định. Và do vậy, trong lịch sử Việt Nam thời tiền Cận đại không xuất hiện những nhân tài nổi bật trong lĩnh vực kinh doanh, hoặc nếu có thì họ cũng không được tôn vinh, tầm và mức ảnh hưởng của họ đối với lịch sử phát triển dân tộc là không đáng kể. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến cho đến giữa thế kỷ XIX, khi mô hình phát triển truyền thống đạt tới độ cực thịnh thì rơi vào bế tắc, không có lối ra, kết quả là nước ta bị rơi vào ách thống trị của thực dân phương Tây.

Tuy nhiên, cũng ngay từ khoảng giữa thế kỷ XIX ở nước ta đã xuất hiện những nhân tài lớn như Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Đặng Huy Trứ... Họ đã nhận ra khiếm khuyết trong mô hình phát triển truyền thống và đưa ra những đề nghị cải cách rộng lớn, trong đó, về kinh tế, là du nhập mô hình kinh tế tư bản chủ nghĩa của phương Tây, tức là khuyến khích thương thực nghiệp, mở đường cho sự ra đời của tầng lớp doanh nhân hiện đại. Tuy nhiên, tất cả các xu hướng cải cách đó đều đã thất bại.

Đầu thế kỷ XX, trong bối cảnh cao trào yêu nước mới do các nhà Nho cấp tiến như Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh lãnh đạo, đã xuất hiện một cuộc vận động duy tân tự cường mạnh mẽ. Nhiều nhà Nho yêu nước đã hăng hái đứng ra lập các hãng buôn, vừa tìm cách gây quỹ cho phong trào yêu nước, vừa giương ngọn cờ, nêu gương cho đồng bào đi theo con đường thực nghiệp để tự cường. Đó là các hãng buôn *Quảng Hợp ích* (Hà Nội), *Hãng dệt chiếu Nam Phong* (Thái Bình), *Triều Dương Thương Quán* (Vinh), *Công ty Liên Thành* (Phan Thiết), *Nam Đồng Hương* (Sài Gòn) và *Minh tân công nghệ xã* (Cần Thơ) do các nhà Nho cấp tiến lãnh đạo, như Nghiêm Xuân Quảng, Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Trần Chánh Chiếu v.v...

Lớp nhà Nho yêu nước đó thực ra chưa phải là những nhà kinh doanh thực sự. Họ mới chỉ là những người tập kinh doanh, khởi nghiệp vì động cơ yêu nước là chính. Động cơ kiếm lợi, tuy có thực, nhưng chắc hẳn không phải là động cơ chính.

Lớp tư sản dân tộc Việt Nam thực sự chỉ ra đời cùng với và do kết quả của sự du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Việt Nam thông qua công cuộc thực dân hóa của người Pháp. Lúc đầu mới chỉ xuất hiện những *nhà thầu khoán*, là lớp người trung gian giữa thực dân Pháp và cộng đồng người bản xứ, nhận thầu làm những công việc cụ thể. Họ cũng chưa phải là nhà tư bản thực thụ, vì vốn họ bỏ ra, nếu có, cũng chỉ chiếm một phần nhỏ bé trong toàn bộ chi phí cho công việc họ tiến hành. Chỉ đến những thập kỷ đầu của thế kỷ XX những nhà tư bản người Việt Nam mới thực sự xuất hiện. Ở Nam Kỳ đã xuất hiện nhiều nhà tư bản bản xứ cự phú, vừa nổi tiếng trong lĩnh vực kinh doanh, vừa nổi tiếng về hoạt động chính trị, như Trần

Trình Trạch, Bùi Quang Chiêu, Trần Văn Khá vv.... Nhiều người trong số họ vừa là tư sản, vừa là đại địa chủ. Riêng ở Nam Kỳ đã có 625 địa chủ sở hữu từ 50 đến 18.000 ha ruộng đất.

Ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX người ta truyền tụng nhau một câu nói "*Nhất Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Bưởi*" để nói tới bốn người giàu nhất lúc đó là ông huyện Sĩ (Lê Phát Đạt), Tổng đốc Phương (Đỗ Hữu Phương) bá hộ Xường (người Hoa) và nhà tư sản Bạch Thái Bưởi.

Thực ra, cho tới trước Cách mạng tháng Tám 1945 Bạch Thái Bưởi cũng chỉ là một trong những nhà tư sản thành công và giàu có nhất mà thôi. Bên cạnh ông còn có những nhà tư sản Việt Nam khác kinh doanh cũng khá thành công như Nguyễn Hữu Thu, Ngô Tử Hạ, Trịnh Văn Bính... *Tuy nhiên Bạch Thái Bưởi được biết tới nhiều nhất, và cho tới nay cũng là trường hợp được nghiên cứu nhiều nhất, bởi không chỉ ông là người tay trắng dựng cơ đồ, mà còn bởi ông đã biết vận dụng tinh thần dân tộc vào cuộc cạnh tranh khốc liệt trên thương trường.* Đương nhiên, nhiều giai thoại đã nảy sinh xung quanh con người và sự nghiệp của ông. Cũng chính vì lẽ đó chúng tôi chọn nghiên cứu trường hợp Bạch Thái Bưởi như một nhân tài điển hình trong địa hạt kinh doanh thời Cận đại.

2. Thân thế và sự nghiệp kinh doanh của Bạch Thái Bưởi

Bạch Thái Bưởi sinh năm Giáp Tuất (1874) tại làng An Phú, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Thuở nhỏ, dù gia đình khá nghèo, ông vẫn được đi học chữ. Theo một số tài liệu thì ông đã từng vào học ở cả trường Dòng của giáo hội Kitô (2). Đang học dở dang, do nhà nghèo, ông thôi học, xin vào làm ký lục cho một hãng buôn của

người Pháp ở ngay phố Tràng Tiền, Hà Nội. Năm 1894 ông lại chuyển sang làm cho một hãng thầu xây dựng. Năm sau, ông được Phủ Thống sứ cho đi Pháp làm thông ngôn cho một gian hàng của Bắc Kỳ tại hội chợ Bordeaux. Sau khi về nước, ông lại xin vào làm đốc công tại công trường xây dựng cầu Paul Doumer (cầu Long Biên ngày nay). *Như vậy là chỉ trong một thời gian ngắn, Bạch Thái Bưởi đã liên tục thay đổi nhiều chỗ làm việc, qua đó ông đã học tập được những kinh nghiệm, tri thức và kỹ năng đầu tiên của nghề kinh doanh. Cũng qua đó cho thấy Bạch Thái Bưởi là người không an phận, đang xoay sở tìm cơ hội để khởi nghiệp.*

Chính trong lúc làm việc trên công trường xây dựng cầu Paul Doumer, Bạch Thái Bưởi đã nhìn thấy cơ hội kinh doanh đầu tiên. Thấy công trường cần một khối lượng gỗ lớn, ông liền cùng với một người Tây chung vốn, tổ chức khai thác gỗ bán cho Sở Hỏa xa Đông Dương và cho một số hãng và tư nhân khác. Với giấy phép khai thác trong tay ông đã đi nhiều nơi tìm và tổ chức khai thác gỗ. Suốt ba năm vất vả, nhưng công việc không gặp rủi ro gì, Bạch Thái Bưởi đã kiếm được số vốn khoảng vài vạn đồng Đông Dương (*piastre*). Đó là thành công ban đầu, và số vốn tích lũy được cũng đã tương đối lớn.

Sau đó Bạch Thái Bưởi chuyển hướng kinh doanh. Ông đứng ra thu gom, buôn ngô để xuất khẩu. Không may gặp đúng năm mất mùa ngô. Theo hợp đồng đã ký, dù giá cao Bạch Thái Bưởi cũng cố theo để vớt vát vốn liếng. Nhưng do không cung cấp đủ lượng ngô theo hợp đồng, ông bị kiện ra tòa và phải bồi thường. Sau vụ đổ bể này, họ Bạch trắng tay. Đây là bài học cay đắng đầu tiên của ông trên thương trường.

Năm 1906 Bạch Thái Bưởi lại nhảy vào thương trường với việc đầu tàu và thắng tàu nhà cầm đồ ở Nam Định. Ông cũng đầu tàu luôn cả việc thu thuế chợ ở Nam Định, Thanh Hóa, Vinh - Bến Thủy. Sau đó còn mở nhà hàng ăn kiểu Tây ở Thanh Hóa. Trong lĩnh vực dịch vụ ông kinh doanh khá thành công. Vốn liếng tích lũy được ngày càng nhiều. Đặc biệt, kinh nghiệm trong giao thiệp, làm ăn cũng trở nên phong phú hơn.

Năm 1909 Bạch Thái Bưởi quyết định dấn thân vào một lĩnh vực kinh doanh mới: giao thông đường thủy. Lúc đó, do các tuyến đường sắt và đường bộ chưa xây dựng xong, năng lực vận tải còn nhỏ và đắt, vì vậy, giao thông đường sông và đường biển có cơ hội phát triển.

Lúc đầu Bạch Thái Bưởi thuê ba tàu thủy của công ty vận tải Marty et d'Abbadie. Ông đặt tên cho ba tàu này là *Phi Long*, *Phi Phượng* và *Bái Tử Long*. Giá thuê mỗi tàu là 200 *piastres* một tháng. Hai tàu chở khách chạy tuyến Nam Định - Hà Nội, chiếc kia chạy tuyến Nam Định - Bến Thủy.

Sự nghiệp kinh doanh giao thông thủy là nơi Bạch Thái Bưởi gặp nhiều thử thách ác liệt nhất và cũng là nơi ông bộc lộ rõ tài năng và bản lĩnh của mình. Lúc đó ngành này đang do thương nhân Hoa kiều và tư bản người Pháp nắm ưu thế. Bạch Thái Bưởi vừa nhảy vào địa hạt kiếm lợi của họ, lại vào đúng hai tuyến chủ chốt nhất. Vì vậy thương nhân Hoa kiều và tư bản Pháp câu kết với nhau, quyết tâm bóp chết đối thủ khó chịu này từ lúc còn trứng nước.

Mở đầu là cuộc chiến cạnh tranh giá cả. Bạch Thái Bưởi câu khách bằng cách hạ giá, nhưng "ông hạ giá một thì họ hạ giá

hai, ông hạ giá hai thì họ hạ giá ba" (3). Tuyến Hà Nội - Nam Định, trước kia vé là 3 đến 4 hào một người, nay chỉ còn 3 đến 5 xu một người một lượt đi. Tiếp theo là cuộc cạnh tranh về dịch vụ khách hàng. Cả ông và các chủ tàu Hoa kiều cùng chạy đua trong việc tân trang, làm đẹp bến cảng, ghé ngồi, vệ sinh trên tàu... Ông mời khách đi tàu uống nước chè miễn phí thì Hoa kiều vừa mời uống chè, vừa mời bánh ngọt. Đương đầu với đối thủ trường vốn hơn, Bạch Thái Bưởi thực sự đứng trước nguy cơ phá sản. Doanh thu ba con tàu chỉ còn chừng 15 đến 20 *piastres* một tháng, trong khi giá thuê tàu đã là 200 *piastres* một tháng.

Đúng lúc này Bạch Thái Bưởi đã nghĩ ra một "tuyệt chiêu" để thoát hiểm và vươn lên: *vận dụng tinh thần yêu nước, khai thác tinh thần tự tôn dân tộc áp dụng vào kinh doanh*. Ông thuê người đi diễn thuyết khắp các bến cảng, dán áp-phích khắp nơi, kêu gọi "người Nam ủng hộ người Nam!"; "Người Nam không gánh vàng đi đổ sông Ngô!". Lời kêu gọi của ông dội thẳng vào lòng dân Việt giàu lòng yêu nước. Khách đi tàu của ông ngày một đông hơn. Ông liền cho đặt ở các tàu những ống quỳên tiền, tùy tâm khách ủng hộ. Kết quả thật bất ngờ: "Thường khi bỏ ống thấy các giấy 5 đồng, giấy 20 đồng gập nát lại của các cô bác tốt bụng giúp đỡ bỏ vào" (4). Doanh thu của họ Bạch tăng lên vùn vụt, chỉ một thời gian sau, ông không những thoát khỏi nguy cơ phá sản mà còn đủ tiền mua đứt ba con tàu đang thuê.

Trên đà thắng lợi, năm 1912 Bạch Thái Bưởi mở thêm tuyến đường Nam Định - Hải Phòng. Trong lúc tinh thần dân tộc giúp cho việc kinh doanh của ông phát đạt thì Chiến tranh thế giới thứ Nhất cùng những tác động tiêu cực của nó đã khiến

cho các hãng vận tải thủy của Pháp và Hoa kiều phá sản. Năm 1915 hãng Marty et d'Abbadie tuyên bố phá sản và phải bán lại đội tàu và xưởng sửa chữa cho Bạch Thái Bưởi. Trong tay ông lúc này đã có 15 chiếc tàu tất cả, chạy khắp các tuyến đường sông vùng Đông Bắc. Năm 1916 Bạch Thái Bưởi chính thức tuyên bố thành lập *Giang hải luân thuyền Bạch Thái công ty*, gọi tắt là *Bạch Thái Công ty*.

Theo đà đó, năm 1917 ông mua thêm được 6 con tàu nữa cùng một số sà-lan và một xưởng sửa chữa của hãng Deschwendes, một công ty vận tải sông biển của Pháp vừa bị phá sản. Sau đó ông quyết định dời trụ sở công ty từ Nam Định ra Hải Phòng. Các tàu mua được ông đều đặt cho chúng những cái tên mang đậm tinh thần dân tộc như *Lạc Long*, *Trưng Trắc*, *Trưng Nhị*, *Hồng Bàng*, *Đinh Tiên Hoàng*, *Lê Lợi*... (5).

Tới năm 1919 Bạch Thái Công ty đã có chi nhánh ở nhiều thành phố lớn như Nam Định, Vinh - Bến Thủy, Hà Nội, Móng Cái, Hòn Gai, Việt Trì, Đà Nẵng, Sài Gòn... Trong những năm đó báo chí và giới kinh doanh đã mệnh danh Bạch Thái Bưởi là "*Chúa sông Bắc Kỳ*". Như tạp chí *Nam Phong* cho biết thì năm 1919 công ty của Bạch Thái Bưởi đã có 25 con tàu với tổng năng lực vận tải ước tính là 4.069,8 tấn, tổng trọng tải khoảng 2.000 tấn, sức máy là khoảng 3000 mã lực, tổng số hành khách chuyên chở là 7.275 người. Ngoài ra công ty còn sở hữu hàng chục chiếc sà-lan, các bến bãi và hai xưởng sửa chữa thuộc hạng khá lớn. Tổng số nhân công làm việc trong công ty là 1.415 người, kể cả người Việt và người Pháp. Như vậy, *Bạch Thái công ty* là một trong những hãng kinh doanh đông công nhân nhất ở Bắc Kỳ (6).

Những năm đầu của thập kỷ thứ hai của thế kỷ trước là thời kỳ hoàng kim trong sự nghiệp kinh doanh của Bạch Thái Bưởi. Từ chỗ là hãng tàu thủy chỉ chạy trên các tuyến đường sông Bắc Kỳ, *Bạch Thái công ty* đã bắt đầu vươn ra các tuyến đường biển, mở rộng phạm vi hoạt động cả vào Trung Kỳ và Nam Kỳ. Việc con tàu Bình Chuẩn của công ty cập cảng Sài Gòn ngày 29 tháng 8 năm 1920 và việc tàu Albert Sarraut khởi hành chuyển đi sang Trung Quốc và Nhật Bản vào ngày 1 tháng 6 năm 1922 đã đánh dấu những bước phát triển lớn lao của *Bạch Thái Công ty*. Lúc này, Bạch Thái Bưởi đã trù tính một kế hoạch đầy tham vọng: "... lấy Sài Gòn làm trụ sở cho tàu vận tải gạo và hàng hóa đi Phi Luật Tân, tới Phi Luật Tân dỡ gạo, rồi lại xếp các thứ tạp hóa của Hoa Kỳ tại bản xứ đi bán tại Hương Cảng và Thượng Hải.... ở Thượng Hải và Hương Cảng xếp các thứ hàng hoá hai nơi đó về Hải Phòng, từ Hải Phòng về Nam Kỳ ... đi qua toàn cõi viễn đông mà không chỗ nào đến nổi phải cho tàu chạy không cả" (7). Trên thực tế trong các năm 1922, 1923 ông đã phần nào hiện thực hóa được kế hoạch kinh doanh này. Tàu của *Bạch Thái Công ty* đã có mặt tại các bến cảng ở Thượng Hải, Thiên Tân, Hương Cảng, Phi Luật Tân, Java ...

Lúc này Bạch Thái Bưởi được tôn vinh là "*Vua tàu thủy*". Ông còn có dự định lớn hơn nữa là mua thêm một số tàu lớn chở hàng sang Pháp và châu Âu. Ngoài ra, các xưởng sửa chữa tàu thủy của ông cũng không ngừng được mở rộng và hiện đại hoá trang thiết bị. Thậm chí, năm 1919 xưởng tàu của Bạch Thái công ty do Nguyễn Văn Phúc chỉ huy đã thiết kế và đóng thành công con tàu Bình Chuẩn, dài tới 46 mét, rộng 7,2 mét, cao 3,6 mét, trọng tải 600 tấn, động cơ hơi nước 450 mã lực, vận tốc

đạt trung bình 8 hải lí một giờ. Đây là thành công kỹ nghệ lớn rất được ca ngợi lúc bấy giờ (8).

Cùng với việc kinh doanh, Bạch Thái Bưởi không ngừng tăng cường quảng bá cho hoạt động của mình theo nguyên tắc dựa chắc vào tinh thần dân tộc. Ông soạn ra nhiều bài thơ nôm ca ngợi tinh thần dân tộc, mở nhà in *Đông Kinh ấn quán*, lập ra tờ báo *Khai hóa* (1921-1928) làm công cụ chuyên quảng bá cho Bạch Thái công ty. Ngoài ra, khi *Hội Khai trí tiến đức* thành lập, ông cũng tham gia ngay từ đầu, nhằm tăng cường giao lưu với giới thượng lưu bản xứ. Trên tạp chí *Nam Phong* cũng có nhiều bài ca ngợi công ty của ông. Có thể nói Bạch Thái Bưởi là một trong những nhà kinh doanh Việt Nam đầu tiên biết khai thác triệt để thế mạnh của thông tin quảng cáo và đã biết thực hành *marketing* một cách sáng tạo.

Bắt đầu từ năm 1926 sự nghiệp kinh doanh của Bạch Thái Bưởi gặp khó khăn. Năm đó tàu An Nam của *Bạch Thái công ty* chở 150 tấn xi măng bị chìm, gây cho công ty tổn hại ước tính tới 60 vạn *piastres*. Sau đó công ty liên tiếp gặp rủi ro. Về khách quan, lúc này lượng hành khách đi tàu thủy cũng giảm dần do đi lại bằng đường sắt và đường bộ tiện lợi và rẻ hơn. Trên trường quốc tế vận tải biển chịu tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 nên suy giảm mạnh. Ngày 5 tháng 4 năm 1929 Bạch Thái Công ty chính thức tuyên bố phá sản.

Sau khi đã bán hết tàu, xưởng để vớt vát tiền vốn, Bạch Thái Bưởi cố gắng gượng dậy một lần nữa trong sự nghiệp kinh doanh bằng cách chuyển hướng đầu tư sang ngành khai thác mỏ. Ông lập ra *Công ty khai thác than Bạch Thái Bưởi*, tiến hành khai thác than ở Bí Chợ (Quảng Yên).

Mỏ than của ông lúc đầu hoạt động khá thuận lợi, có lúc đã thuê tới khoảng 1.000 công nhân. Song, vận may không còn mỉm cười với Bạch Thái Bưởi. Những kinh nghiệm gom góp được trên thương trường, ý chí và tài năng của cá nhân ông dường như đã cạn kiệt. Ngày 22 tháng 7 năm 1932 Bạch Thái Bưởi đột ngột qua đời tại trụ sở công ty ở Hải Phòng, lưu lại danh tiếng một thời của một doanh nhân từng thành công rực rỡ nhưng cũng đang rơi vào thế bế tắc.

3. Vài nhận định về tài năng Bạch Thái Bưởi

Không nghi ngờ gì rằng *Bạch Thái Bưởi là một nhân tài nổi bật trong lĩnh vực kinh doanh ở Việt Nam thời Cận đại*. Bên cạnh những lời ca ngợi tài năng xuất chúng của ông, ngay từ thời đó cũng đã lưu truyền những thông tin "trái chiều" về nhân cách của ông. Trong cuốn hồi ký "*Nhớ gì ghi nấy*" của mình, nhà văn Nguyễn Công Hoan đã nhiều lần nói đến tính nết hà tiện, tráo trở, có phần xảo trá, lật lọng của Bạch Thái Bưởi (9). Có thể đó cũng là một sự thực, một phần trong nhân cách của ông. Nhưng nổi bật nhất ông vẫn là một con người của ý chí, tài năng và thành công: từ một chàng trai nhà nghèo, trải qua nhiều biến cố khốc liệt đã trở thành ông "Vua tàu thủy", một trong những người giàu nhất Bắc Kỳ.

Tài năng kinh doanh của Bạch Thái Bưởi trước hết là kết quả của quá trình tự đào tạo, tự tôi rèn trong thực tiễn. Sự thật là ông không từng được đào tạo tại bất cứ trường lớp nào. Điều cần nói ngay ở đây là lúc đó tại Đại học Đông Dương người Pháp đã lập ra Trường Cao đẳng Thương mại, nhưng trong suốt thời kỳ Cận đại không có doanh nhân Việt Nam nào nổi tiếng xuất thân từ mái trường đó cả. Với ý chí vươn lên

và với óc thông minh xuất chúng, Bạch Thái Bưởi đã tự góp nhặt, đúc kết từ thực tiễn những tri thức và kinh nghiệm cho mình. Và chính vốn sống, sự trải nghiệm đó là cơ sở, là bệ đỡ cho tài năng kinh doanh của ông.

Vì là kết quả của quá trình tự đào tạo trong thực tế nên khả năng kinh doanh của Bạch Thái Bưởi mang tính thực tiễn rất cao. Điều đó bộc lộ rõ ở khả năng phát hiện cơ hội làm ăn, ở khả năng xử lý tình huống sắc sảo và hiệu quả cao của ông. Tuy nhiên, vì là kết quả của tự đào tạo, mang tính kinh nghiệm chủ nghĩa, nên tài năng của ông cũng có giới hạn nhất định. Điều này bộc lộ rõ khi ông chuyển hướng sang khai thác mỏ than. Vốn kinh nghiệm của ông không đủ tầm để đưa ông ra khỏi những bế tắc mang tính phức hợp cao do những điều kiện khách quan và chủ quan mang lại.

Điểm nổi bật trong nhân cách tài năng của Bạch Thái Bưởi là ý chí lớn, quyết tâm cao, tham vọng lớn nhưng rất hiện thực. Chính những yếu tố trên đã đóng vai trò quyết định để ông vươn lên với hai bàn tay trắng mà trở thành bậc cự phú, mỗi lần bị thất bại lại gắng vượt lên, không bao giờ chịu lùi bước trong thương trường quyết liệt.

Bí quyết thành công, giúp ông thoát hiểm trong lúc khốn cùng và càng ngày càng thành công chính là *ông đã biết khơi dậy và lợi dụng tinh thần dân tộc của người Việt trong kinh doanh.* Đây là điều đã làm cho tên tuổi Bạch Thái Bưởi đi vào sử sách gần 100 năm nay. Song, một trong những nguyên nhân khiến cho ông lúc cuối đời lâm vào thế bế tắc không có đường ra cũng chính là ở chỗ *Bạch Thái Bưởi chỉ lợi dụng chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc để tạo ra thành công riêng cho mình, chứ bản thân ông luôn luôn đứng ngoài phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc.* Ông tham gia Hội khai trí tiến đức, đồng thời luôn tán thành chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề. Mặc cho từ trước đó, nhất là từ sau năm 1925 trở đi, phong trào yêu nước chống thực dân Pháp dâng lên cuộn cuộn. Thế mà "nhà tư bản yêu nước" Bạch Thái Bưởi không hề tham gia hay trực tiếp hoặc gián tiếp ủng hộ phong trào. Quần chúng nhân dân không sớm thì muộn cũng nhận ra cái cách "yêu nước" của họ Bạch. Chính vì vậy mà khi lâm vào bế tắc, "bảo bối" tinh thần dân tộc không còn giúp gì được cho ông ta nữa. Đây cũng là một bài học rất bổ ích cho giới doanh nhân Việt Nam, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1). Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 282.

(2). Tuy vậy, chúng tôi không chắc gia đình ông có theo đạo Thiên chúa hay không.

(3). *Nam Phong*, số 29, năm 1919.

(4), (6). *Nam Phong*, số 29, năm 1919.

(5). Theo: Phan Sĩ Phúc, "Bạch Thái Bưởi (1874

-1932), nhà kinh doanh nổi tiếng đầu thế kỷ 20", in trong: Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Những người đi qua hai thế kỷ*. Nxb. Lao Động, Hà Nội, 2001, tr. 51-52.

(7). *Khai hoá nhật báo*, số ra ngày 18.2.1921.

(8). Theo Phan Sĩ Phúc, sdd, tr. 57.

(9). Nguyễn Công Hoan, *Nhớ gì ghi nấy*, Nxb. Văn học, 1990.

TÁC ĐỘNG CỦA SỰ THAY ĐỔI MÔI TRƯỜNG ĐỊA - CHÍNH TRỊ ĐÔNG NAM Á ĐẾN QUAN HỆ VIỆT - NGÀ

THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XXI

TRẦN KHÁNH*

Cùng với sức ép của toàn cầu hóa và khủng bố bạo lực leo thang, sự trỗi dậy của Trung Quốc và gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trước hết là Mỹ-Trung ở Đông Nam Á đã và đang làm thay đổi sâu sắc môi trường địa-chính trị khu vực này, tác động lớn đến các mối quan hệ của ASEAN và các nước thành viên với các đối tác bên ngoài, trong đó có quan hệ Việt - Nga. Trong khuôn khổ bài viết này chủ yếu nêu khái quát sự tác động của môi trường địa-chính trị khu vực hiện nay đến thế và lực của Việt Nam và quan hệ Việt - Nga trong những năm sắp tới.

I. KHÁI QUÁT VỀ BỨC TRANH ĐỊA - CHÍNH TRỊ ĐÔNG NAM Á ĐANG THAY ĐỔI

1. Tăng sức ép của toàn cầu hóa và liên kết khu vực

Chiến tranh lạnh chấm dứt ở đầu thập niên 90 tạo ra bước ngoặt địa-chính trị thế giới và khu vực, làm tan biến Tam giác chiến lược Mỹ - Trung - Xô, đưa đến sự hợp tác sâu rộng giữa Trung Quốc - Nga, Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Mỹ, Việt Nam - ASEAN v.v..., thúc đẩy liên kết ASEAN và hợp tác Đông Á. Đây còn là kết quả gia tăng của toàn cầu hóa, trước hết là kinh tế, trong đó Trung Quốc và Ấn Độ đang chi phối dòng chảy công nghệ và vốn

với quy mô lớn từ các nước tư bản phát triển sang các nước đang phát triển. Đối với các nước ASEAN, trong gần một thập niên qua, do môi trường cạnh tranh ít được cải thiện nên rơi vào trì trệ, mà biểu hiện rõ nét nhất là khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1998. Điều này kéo theo sự bất ổn chính trị-xã hội ở nhiều nước, làm chậm tiến trình hội nhập của ASEAN. Tuy nhiên, cũng từ rủi ro này thôi thúc ASEAN tăng cường tính mở và hội nhập nội khối. Sự cam kết xây dựng Cộng đồng ASEAN và mở rộng của tiến trình Hợp tác Đông Á là những xu hướng nổi lên hiện nay, đang tác động lớn đến quan hệ quốc tế, trong đó có quan hệ ASEAN - Nga và Việt - Nga.

2. Gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ở Đông Nam Á

a. Sự trỗi dậy của Trung Quốc và tăng cường vai trò của họ ở khu vực

Sự trỗi dậy của Trung Quốc được thể hiện trên mọi lĩnh vực, trước hết là *kinh tế*. Nếu như 1978, GDP của Trung Quốc lục địa mới chỉ chiếm có khoảng 1% của thế giới thì đến 2005 tăng lên 4%, vượt Italia, đứng vị trí thứ 6 với 1.981 tỷ USD. Về ngoại thương, Trung Quốc đứng hàng thứ 3 trên thế giới (sau Mỹ và Nhật Bản); Về dự trữ ngoại tệ lớn thứ hai, sau Nhật Bản. Điều gây ấn tượng là đầu tư của Trung

* TSKH. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

Quốc ra nước ngoài trên khắp các châu lục trong thời gian gần đây tăng rất nhanh với nhiều dự án lớn đạt hàng tỷ USD.

Đối với Đông Nam Á, Trung Quốc đã trở thành bạn hàng lớn thứ 4 của ASEAN với kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2004 đạt xấp xỉ 106 tỷ USD. Về đầu tư, Trung Quốc đang trên đường trở thành nhà đầu tư lớn của ASEAN; Nhiều hợp đồng lớn đầu tư lên tới hàng tỷ USD vừa được ký kết với Philippin, Indônêxia. Từ 2004, Trung Quốc trở thành nhà đầu tư và cung cấp viện trợ phát triển số 1 ở Campuchia và có thể trở thành nhà đầu tư lớn nhất tại Mianma và Lào trong một hai năm tới. Đồng thời, Trung Quốc là nước hết sức nhiệt tình tham gia phát triển Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (1).

Về khía cạnh *chính trị-ngoại giao*, thời gian gần đây, Trung Quốc không chỉ chấp nhận toàn cầu hóa kinh tế, mà còn chủ động hội nhập quốc tế trên tất cả các bình diện, nhất là trong hợp tác với các nước ASEAN (2).

Ngoài hai lĩnh vực chính trên, sự trỗi dậy của Trung quốc còn được thể hiện ở phát triển nhanh chóng của *khoa học và công nghệ*. Điển hình là Trung Quốc vừa thực hiện thành công, phóng tàu vũ trụ "Thần Châu 6", đưa người vào vũ trụ lần thứ hai, trở thành cường quốc chinh phục vũ trụ thứ 3 sau Nga và Mỹ. Theo kế hoạch có thể đến năm 2007 đưa người vào mặt trăng, và tương lai không xa sẽ xây Trạm Không gian vũ trụ.

Trung Quốc trở nên quan tâm hơn đến hợp tác quốc tế ở khu vực biển Đông. Điều này được thể hiện bằng việc Trung Quốc tham gia hợp tác với Việt Nam và Philippin cùng nhau thăm dò địa chấn và dầu khí ở biển Đông.

b. Gia tăng sự hiện diện và tái can dự của Mỹ

Cùng với việc điều chỉnh "Chiến lược Toàn cầu mới" sau sự kiện 11/9, sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự chuyển mình của Ấn Độ, sự bất ổn chính trị kéo dài ở nhiều nước ASEAN sau khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1998 và sự gia tăng tâm lý chống Mỹ trong thế giới Hồi giáo đang làm cho Mỹ trở nên quan tâm nhiều hơn đến Đông Nam Á.

Trước hết về *khía cạnh an ninh quốc phòng*, Mỹ phục hồi và tăng cường hợp tác an ninh - quân sự với các nước Đông Nam Á bằng việc ký hàng loạt các thoả thuận quân sự mới với các nước đồng minh truyền thống như Philippin, Thái Lan và Xinghapo, và cho họ hưởng quy chế "Đồng minh chiến lược ngoài NATO". Ngoài ra, Mỹ còn cải thiện quan hệ và mở rộng hợp tác với đối tác ít thân thiện hơn như Indônêxia và cả với địch thủ trước đây là Việt Nam (3).

Tiếp đến, là sự gia tăng can dự và kiểm soát của Mỹ ở eo biển Malacca và khu vực biển Đông. Điều này được thể hiện bằng việc Mỹ đưa ra hàng loạt các sáng kiến mới như: "Sáng kiến an ninh Contentno" (CSI), "Sáng kiến an ninh hàng hải khu vực" (RMSI) "Hiệp ước trợ giúp hậu cần" (ACSA) với một số nước ASEAN v.v... Cùng với trên, Mỹ trở nên "có lập trường" hơn đối với vấn đề tranh chấp biển Đông, chuyển từ thái độ "hầu như không có trách nhiệm" hay "trung lập" sang "giúp đỡ" các nước tranh chấp với Trung Quốc. Điều này được thể hiện bằng việc tăng tần số các cuộc tập trận chung trên biển Đông và điều quân số nhiều hơn đến đồn trú tại khu vực này.

Tiếp theo là Mỹ trở nên gây áp lực nhiều hơn đối với ASEAN và một số nước thành viên trong việc thực thi dân chủ và nhân quyền. Điều này được thể hiện bằng việc

thúc ép Hiệp hội này thành lập Ủy ban Nhân quyền ASEAN và phản đối việc Mianma giữ chức Chủ tịch luân phiên ASEAN.

Sự gia tăng vai trò của Mỹ cũng được thể hiện qua *quan hệ kinh tế*. Thương mại Mỹ-ASEAN tăng từ 130 tỷ USD năm 2003 tăng lên gần 140 tỷ USD vào năm 2004. Rất có thể trong một hai năm tới, Hiệp định FTA song phương Mỹ - Thái Lan, Mỹ - Malaixia sẽ được ký kết. Việt Nam đang là điểm khá hấp dẫn mới trong thương mại và đầu tư của Mỹ (4). Ngoài ra, Mỹ đưa ra các sáng kiến mới như "Sáng kiến Doanh nghiệp ASEAN" (2002), "Chương trình hợp tác ASEAN" (2004) và gần đây nhất là Ký với ASEAN "Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ đối tác ASEAN-Mỹ" vào ngày 17-11-2005 v.v...

c. Gia tăng vai trò đáng kể của các nước lớn khác

Trước hết là Ấn Độ. Sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, đặc biệt là công nghệ thông tin của Ấn Độ đang tạo ra thế và lực mới cho mở rộng hợp tác quốc tế, trong đó có ASEAN. Ấn Độ là một đối tác chiến lược của ASEAN và đã ký TAC vào năm 2003. Điều nổi bật là Ấn Độ đã ký FTA song phương với Thái Lan (2004) và Hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện với Xinghapo (2005). Thương mại ASEAN - Ấn Độ tăng khá nhanh, đạt con số 16 tỷ USD vào năm 2004.

Tiếp đến Nhật Bản đang sử dụng sự phục hồi kinh tế của mình cùng với Chiến lược toàn cầu mới của Mỹ để "đuổi kịp chính trị", cạnh tranh với Trung Quốc, trước hết là ở Đông Nam Á. Ngoài việc tăng cường các hoạt động thương mại, đầu tư (trong đó các nước Đông Dương và Indônêxia đang được quan tâm hơn), Nhật Bản còn tăng cường viện trợ phát triển cho

các dự án lớn như Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, Hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng v.v...

Còn nước Nga, đang tận dụng công cụ dầu lửa và công nghệ quốc phòng cũng như sự tăng trưởng kinh tế gần đây để lấy lại ảnh hưởng trên trường quốc tế, trong đó có ASEAN. Sự gia tăng đáng kể thương mại cùng với những hoạt động ngoại giao khá dồn dập giữa Nga và ASEAN trong một hai năm trở lại đây (như tham gia TAC (2004), Hội nghị thượng đỉnh đầu tiên Nga-ASEAN năm 2005) v.v... đang làm tăng tính hấp dẫn, nhạy cảm, đa chiều trong quan hệ quốc tế của Đông Nam Á.

Ngoài các xu hướng trên, ở khu vực này trong những năm gần đây diễn ra khá mạnh mẽ *khủng bố bạo lực, ly khai dân tộc* như ở một số nước như Indônêxia, Philippin và Thái Lan. Cùng với tình hình bất lợi này, sự *gia tăng tranh chấp chủ quyền tại các vùng biển*, nhất là ở biển Đông, biển Sulavesi, nơi có dữ trữ lớn dầu khí và tài nguyên biển lớn, lại là vị trí chiến lược trong hàng hải và phòng thủ quốc tế, và sự khan hiếm về nước sạch dùng cho thủy điện và sinh hoạt trên các con sông, nhất là sông Mê Kông có thể làm cho môi trường địa-chính trị Đông Nam Á trở nên phức tạp hơn. Ngoài các vấn đề trên, sự *gia tăng ngân sách quốc phòng*, mua sắm vũ khí hiện đại, tiến hành nhiều cuộc tập trận với quy mô lớn trong bối cảnh kinh tế khó khăn cũng là một đặc điểm khá nổi bật hiện nay ở nhiều nước ASEAN.

II. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC QUÁ TRÌNH TRÊN ĐẾN QUAN HỆ VIỆT - NGÀ

1. Tác động đến tương quan lực lượng và môi trường cạnh tranh ở Đông Nam Á

a. Đến tương quan lực lượng giữa các nước lớn

Trước hết, sự gia tăng của toàn cầu hóa và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trước hết là Mỹ - Trung làm tăng ảnh hưởng của các nước đó ở Đông Nam Á, tạo thêm tính nhạy cảm và đa nguyên trong cơ cấu quyền lực và lợi ích tại khu vực này. Hiện tại, ưu thế quân sự và chính trị tại Đông Nam Á vẫn nghiêng về phía Mỹ. Nhưng, "quyền lực mềm" của Trung Quốc ở khu vực này đang tăng nhanh. Trong tương lai, xu hướng vượt trội của Trung Quốc trong quan hệ kinh tế với khu vực sẽ thách thức vai trò của Mỹ và có thể làm gia tăng chủ nghĩa dân tộc của người Đông Nam Á. Hơn nữa, những thay đổi đó cũng đụng chạm đến quyền lợi của các nước lớn khác như Nhật Bản, Ấn Độ, Nga v.v...

b. Đến môi trường cạnh tranh của ASEAN

Sự gia tăng sức ép của toàn cầu hóa và sự trỗi dậy của hai nền kinh tế mới là Trung Quốc và Ấn Độ đang tạo ra cả cơ hội lẫn thách thức đối với ASEAN và các nước thành viên. Trước hết quá trình trên thúc đẩy các nước này cải thiện nhanh hơn môi trường đầu tư và dân chủ hóa xã hội. Tiếp theo là ASEAN trở nên năng động hơn trong việc tìm kiếm cơ chế, giải pháp thúc đẩy liên kết nội khối và hội nhập quốc tế sâu rộng (5).

Việc các nước lớn, trước hết là Mỹ và Trung Quốc tăng cường quan hệ với Đông Nam Á, đã và đang ra những "cú hích" mới thúc đẩy cạnh tranh và hợp tác kinh tế cũng như an ninh khu vực, góp phần tạo thêm "không gian tự do", bổ sung "phương tiện mặc cả" cho việc theo đuổi chính sách "cân bằng thế lực", đa phương hoá, đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế của ASEAN và các nước thành viên, làm cho Hiệp hội này trở nên quan trọng hơn trong bàn cờ địa chính trị của các nước lớn.

Thế nhưng các quá trình trên cũng đang tạo ra không ít thách thức (tuy cơ hội vẫn là nhiều hơn), nhất là việc lựa chọn hay thúc đẩy quan hệ đối tác với từng nước lớn. Hơn nữa, sự nổi lên của Trung Quốc và Ấn Độ có thể làm giảm đi sức hấp dẫn của ASEAN với tư cách là một khu vực kinh tế năng động, đoàn kết chính trị và giữ vai trò chủ đạo trong các nỗ lực hợp tác khu vực. Điều này có thể xảy ra, nếu như ASEAN không khắc phục được những hạn chế "có hữu" của mình (6).

2. Tác động đến quan hệ Việt - Nga

a. Tác động đến vị thế của Việt Nam và Nga

Việt Nam - với tư cách là nước thành viên ASEAN, láng giềng với hai đại cường là Trung Quốc và Ấn Độ đang trên đà phát triển mạnh mẽ, có nhiều hải cảng nước sâu, các đảo nổi ở khu vực tranh chấp biển Đông với tiềm năng dầu khí lớn, lại nằm trên các trục lộ giao thông huyết mạch của nền kinh tế khu vực và quốc tế, nơi có sự đan xen các thời cơ, thách thức của thời đại, nên hết sức nhạy cảm với sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Trong lịch sử, Việt Nam đã từng là "khu đệm hay bàn đạp" của các cuộc đua ảnh hưởng và quyền lực.

Xét tầm với của các nước lớn hiện nay và trong tương lai gần thì Việt Nam có thể trở nên quan trọng hơn đối với 3 nước là Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản; Trong tầm trung và dài hạn thì còn có khả năng nằm trong bàn cờ chiến lược của cả Nga và Ấn Độ. Sự cạnh tranh chiến lược trên đang làm tăng vị thế địa - chính trị của Việt Nam. Việt Nam có thể trở thành "đầu mối" của các nỗ lực hợp tác và liên kết kinh tế cho khu vực và thế giới với tư cách là "cửa ngõ" ra biển cho vùng Tây Nam của Trung Quốc, cho Lào, Campuchia và miền Bắc Thái Lan, và

"đầu cầu" trên đất liền, trên biển và trên không giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á, giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, giữa Âu - Mỹ và các nước trong khu vực khu vực.

Hơn nữa, gần 20 năm đổi mới, thế và lực của Việt Nam đã được tăng lên. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và liên tục, chính trị-xã hội ổn định, thị trường khá hấp dẫn với dân số trên 83 triệu người (2005) (7), Việt Nam đã và đang chiếm được cảm tình trong ASEAN như một quốc gia có trách nhiệm, đáng tin cậy trong cộng đồng khu vực và quốc tế. Với vị thế địa-chiến lược và thực lực kinh tế đang lên, lại có chính sách cởi mở, hội nhập tích cực và tình hữu nghị vốn có, Việt Nam có thể tạo thành "đầu cầu", "trạm chuyển tiếp" trong sản xuất và lưu thông của nước Nga với khu vực, trước hết là các nước trên bán đảo Trung - Ấn.

Nước Nga, tuy đã mất đi vị thế siêu cường, chưa ra khỏi hẳn tình trạng lộn xộn kéo dài gần hai thập niên qua, nhưng việc nước này đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao trong những năm gần đây (GDP bình quân năm đạt trên 6% tính từ năm 1999-2005), và đặc biệt là việc sử dụng tương đối có hiệu quả chính sách "ngoại giao dầu lửa" và công cụ "công nghệ quốc phòng" đã và đang từng bước gây lại ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế.

Do tầm quan trọng của khu vực Đông Nam á đang gia tăng trong chiến lược châu á - Thái Bình Dương của các nước lớn, Nga cũng trở nên linh hoạt, tăng cường "lộ trình" hướng Đông trong chính sách đối ngoại của mình. Biểu hiện rõ nét nhất là các cuộc gặp gỡ ngoại giao cấp cao dồn dập giữa Nga với các nước Đông và Đông Nam á trong một hai năm trở lại đây. Ví dụ như năm 2005, tại Vladivostok

diễn ra cuộc gặp "bộ ba" Nga, Trung Quốc và Ấn Độ; Cuộc tập trận chung Nga - Trung mang tên "Sứ mạng hòa bình 2005", Nga cùng với Trung Quốc và các nước khác trong Tổ chức Thương mại Thế giới (SCO) ra tuyên bố cứng rắn, yêu cầu Mỹ có kế hoạch rút khỏi khu vực các nước SCO ở Trung á; Tổng thống Putin thăm Nhật Bản và tham dự Hội nghị APEC tại Hàn Quốc; Putin tham dự Hội nghị thượng đỉnh lần đầu tiên Nga - ASEAN tại Kuala-Lumpur hồi tháng 12-2005. Trước đó (2004) Nga ký Hiệp ước TAC... (8).

Cần nhấn mạnh rằng, Nga là một trong ít nước có tiềm năng kinh tế lớn, lực lượng quốc phòng hùng mạnh, có nhiều lĩnh vực nổi trội trong nghiên cứu và chinh phục vũ trụ (9). Trong bối cảnh gia tăng khủng bố bạo lực, tranh chấp tài nguyên thiên nhiên và ngày càng khan hiếm về dầu mỏ và khí đốt thì vai trò của Nga trên thế giới nói chung, ở Đông Nam Á nói riêng được nhấn mạnh hơn. Kể từ sau Chiến tranh lạnh kết thúc, nhất là những năm gần đây, Nga đã trở thành nhà cung cấp nhiều loại vũ khí tối tân như máy bay chiến đấu và xe tăng hiện đại cho các nước ASEAN, trong đó phải kể đến các bạn hàng mới như Malaixia và Thái Lan. Sự gia tăng hợp tác bạn hàng dựa trên thế mạnh về nhiên liệu-năng lượng, an ninh-quốc phòng của Nga được thể hiện khá rõ nét trong "Tuyên bố chung Nga - ASEAN", "Chương trình hành động tổng thể phát triển quan hệ Nga - ASEAN giai đoạn 2005-2015", và trong "Hiệp định Nga-ASEAN về Hợp tác kinh tế" được ký tại cuộc Hội nghị Cấp cao ASEAN-Nga lần thứ nhất diễn ra ở Kuala-Lumpur tháng 12-2005 vừa qua.

b. Đến quan hệ Việt - Nga

Trước mắt cũng như lâu dài, tiềm năng hợp tác giữa ASEAN-Liên Bang Nga nói

chung Việt-Nga nói riêng là hết sức to lớn. Hai nước Việt-Nga đã ký Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị và hợp tác từ 1994 và lập quan hệ đối tác chiến lược nhân chuyến thăm lịch sử của Tổng thống Putin tới Việt Nam vào đầu năm 2001. Quan hệ đối tác này được tái khẳng định trong chuyến thăm Nga của Chủ tịch Trần Đức Lương hồi tháng 5-2004 và chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nga Pradkov tháng 2-2006 vừa qua.

Trong một hai năm trở lại đây, quan hệ thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học kỹ thuật và đào tạo giữa hai nước đang được củng cố và phát triển khá nhanh. Nếu 2003 thương mại hai chiều Việt Nam - Nga mới chỉ đạt 651,4 triệu USD, thì con số đó tăng lên 887,3 triệu vào năm 2004 và lần đầu tiên từ 1990 đến nay vượt con số 1 tỷ, chính xác là 1,1 tỷ USD vào năm 2005. Mức đầu tư của Nga vào Việt Nam chưa lớn lắm, chỉ đứng ở vị trí thứ 11 với 1,833 triệu USD (đứng trên Thái Lan và Malaixia), nhưng lại có tỷ lệ số vốn đưa vào sử dụng thuộc loại cao và có hiệu quả nhất cho phát triển kinh tế và củng cố an ninh quốc phòng của Việt Nam. Điển hình là sự hợp tác có hiệu quả của liên doanh dầu khí Vietsovpetro, của các công ty xuất nhập khẩu thiết bị kỹ thuật điện lực, lắp ráp tạo ô tô, khai thác khoáng sản, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan đến nhiệt đới v.v... Nhiều lĩnh vực khác như trao đổi công nghệ vật lý hạt nhân, vật liệu xây dựng, thăm dò và khai thác khoáng sản, xây dựng hạ tầng cơ sở, giáo dục đào tạo và y tế đang là thế mạnh của Nga trong hợp tác với Việt Nam.

Còn Việt Nam có thể trở thành bạn hàng lớn của Nga trong xuất khẩu nông sản nhiệt đới, nhất là gạo, các nguyên liệu

dành cho sản xuất công nghiệp như cao su tự nhiên, dầu dừa, chè và các sản phẩm tiêu dùng thuộc công nghiệp nhẹ (như may mặc, dây dáp, nhựa dẻo) và chế biến thực phẩm, rau quả. Hơn thế, Việt Nam có thể đầu tư liên doanh xây dựng các cơ sở dịch vụ thương nghiệp và chế biến một số hàng tiêu dùng tại Nga. Còn về nhập khẩu, các mặt hàng chủ yếu vẫn là sắt thép, xăng dầu, phân bón, ô tô các loại, nhôm, lúa mì, giấy các loại, máy và phụ tùng máy xây dựng, dây điện, cáp điện, máy và các loại thiết bị hàng không v.v... Từ trước đến nay, xu thế nhập siêu với tỷ lệ lớn của Việt Nam chưa hề giảm. Tỷ lệ nhập siêu thương mại Việt - Nga những năm gần đây là 70/30 (10).

KẾT LUẬN

Cùng với sự gia tăng cạnh tranh về dầu mỏ, vũ khí hạt nhân, bùng nổ xung đột khủng bố bạo lực, ly khai dân tộc, gia tăng của toàn cầu hóa và chuyển nhanh sang nền kinh tế tri thức, sự cạnh tranh ưu thế địa- chính trị ở Đông Nam Á giữa các nước lớn, trước hết là giữa Mỹ và Trung Quốc, đang làm tăng vị thế của ASEAN nói chung, Việt Nam nói riêng trong bàn cờ chiến lược của các nước lớn tăng lên, có tác động thúc đẩy quan hệ Việt - Nga tiến về phía trước. Ngoài sự song trùng hay nhiều điểm tương đồng về lợi ích chiến lược giữa Việt Nam và Nga, sự năng động kinh tế, ổn định chính trị và vị thế địa-chiến lược đang lên của Việt Nam, tiềm lực lớn của Nga (với tư cách là thành viên thường trực của Hội đồng bảo an, nhà cung cấp năng lượng lớn, đối tác quan trọng trong hợp tác an ninh - quốc phòng và phát triển kinh tế-thương mại) là cơ sở, tiền đề quan trọng, cơ hội thuận lợi cho việc thúc đẩy quan hệ đối tác Việt - Nga lên tầm cao mới.

CHÚ THÍCH

(1). Xem thêm: Kuik Cheng Chwee. *Multilateralism in China's ASEAN Policy: Its Evolution, Characteristics and Aspiration// Contemporary Southeast Asia- A Journal of International and Strategic Affairs*, Volume 27, Number 1, April 2005, pp. 102-122; Báo Quốc tế, số 23 tháng 6-2005, tr.7; TTXVN, TTKTG, ngày 27-4-2005, tr. 8-9; ngày 28-7-2005, tr. 4-6.

(2). Điều này được thể hiện rõ nét qua các Thỏa thuận hay Hiệp định như: "Kế hoạch Hành động Trung Quốc - Thái Lan cho thế kỷ XXI" (năm 1999), với Việt Nam là 16 chữ vàng "Láng giềng hữu nghị, Hợp tác toàn diện, Ổn định lâu dài, Hướng tới tương lai" (1999); với Philippin "Hiệp định khung về hợp tác song phương Trung Quốc - Philippin trong thế kỷ XXI" (2000); với Xinggapo "Hiệp định khung Trung Quốc - Xinggapo về Hợp tác song phương" (2000); với Indônêxia "Tuyên bố thiết lập Quan hệ đối tác chiến lược Trung Quốc - Indônêxia" (2005), và đa phương với ASEAN như: "Hiệp ước khung về hợp tác kinh tế toàn diện, trong đó có việc hình thành Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN (CAFTA) (2002), TAC (2003).

(3). Từ năm 2002, Mỹ đã nối lại đối thoại an ninh với Indônêxia và đến cuối 2005, lệnh cấm vận vũ khí và hợp tác quân sự của Mỹ với nước này thì hành từ 1994 được chính thức bãi bỏ. Đối với Việt Nam, từ 1995 quan hệ ngoại giao Mỹ - Việt được bình thường hóa. Bước vào thập niên đầu thế kỷ XXI, hợp tác giữa hai nước được cải thiện khá nhanh trên các mặt. Bộ trưởng Quốc phòng và tàu chiến Mỹ thăm Việt Nam và các quan chức Việt Nam, kể cả Thủ tướng chính thức thăm nước Mỹ.

(4). Kim ngạch buôn bán hai chiều Việt - Mỹ tăng từ 1,5 tỷ USD năm 2001 lên 6.4 tỷ USD năm 2004, trong đó Việt Nam luôn là nước xuất siêu với tỷ lệ cao (Xem thêm: Shannon Tow. *Southeast Asia in the Sino-US. Strategic Balance// Contemporary Southeast Asia - A Journal of International and Strategic Affairs*. Singapore, ISEAS. Vol. 26, Number 3, December 2004, pp. 434-459; TTXVN, TLTKDB ngày 27-4-2005, tr. 7-10; Tin TKTG, 18-5-2005, tr. 6.; Tin TKTG, 1-6-2005, tr. 2-5; Lê Linh Lan. *Quan hệ Việt-Mỹ mười năm sau bình thường hoá - từ đối đầu đến đối tác*//Tạp chí Khoa học – Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn, T. XXI, Số 2, 2005, tr. 27-34).

(5). ASEAN đã cho phép thực hiện Công thức 10-X từ năm 2002, đưa ra hàng loạt các sáng kiến hay chương trình hành động như "Tầm nhìn 2020" (1997), "Chương trình hành động Hà Nội" (1998), "Sáng kiến hội nhập ASEAN" (2000), thiết lập cơ chế ASEAN+3 (1997), ASEAN+1 (2002) và đặc biệt là "Tuyên bố về sự Hoà hợp ASEAN II" (2003), trong đó có Tuyên bố thiết lập Cộng đồng ASEAN vào năm 2020.

(6). Xem thêm: Trần Khánh. *Tác động của môi trường địa - chính trị Đông Nam Á đang thay đổi đến quan hệ ASEAN - Trung Quốc*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1 (76)-2006, tr. 12-21.

(7). Suốt hơn 10 năm qua, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt bình quân trên 7%. Năm 2005 đạt mức 8,5% ; các chỉ số lạm phát thấp và đặc biệt đang theo đuổi một chính sách tiền tệ hết sức thận trọng. Trong giai đoạn từ 2006 đến 2010, Việt Nam dự kiến đạt mức tăng bình quân 7,7% năm

(Xem tiếp trang 10)

CHÍNH SÁCH HÒA HỢP TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC CỦA VƯƠNG TRIỀU MOGOL ẤN ĐỘ

NGUYỄN PHƯƠNG LAN*

Mogol là vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử Ấn Độ. Đó là vương triều ngoại tộc (Hồi giáo gốc Mông Cổ) nhưng lại phát triển tới "đỉnh cao". Một trong những nguyên nhân chủ yếu làm nên giá trị "đỉnh cao" của vương triều Mogol là do chính sách khoan dung văn hóa và hòa hợp dân tộc của các Hoàng đế Mogol, đặc biệt là Akbar - vị Hoàng đế vĩ đại của vương triều Mogol.

Trước vương triều Mogol đã có sự xâm lược và thống trị hơn 300 năm cũng của một vương triều ngoại tộc: Sultanat Delhi. Đây là vương triều hồi giáo gốc Turk cùng với sự xâm lược, họ đã mang vào Ấn Độ một tôn giáo mới: Hồi giáo, và muốn tôn giáo này trở thành độc tôn ở Trung và Nam Á nên họ sử dụng tôn giáo như một công cụ bạo lực để xâm lược và thống trị.

Chính quyền Sultanat Delhi đã dùng mọi biện pháp để cưỡng bức người dân Ấn Độ cải đạo theo Hồi giáo. Những kẻ cầm quyền Hồi giáo cho rằng: nhiệm vụ của họ là "Cải biến những người sống trong hoà bình hay là thế giới Hồi giáo" (1). Những người đàn ông Hindu không theo Hồi giáo sẽ bị giết chết, còn phụ nữ và trẻ em thì bị biến thành nô lệ. Chính quyền Hồi giáo đã tuân thủ theo những điều đã ghi rõ trong

Kinh Koran, rằng: "Khi các anh gặp những kẻ không vững tin thì lia kiếm vào cổ, còn khi các anh tiến hành cuộc tàn sát khủng khiếp thì hãy siết chặt xiềng xích vào cổ chúng" (2). Cuttutdin Aibech - người sáng lập ra vương triều Hồi giáo Delhi đã cho phá huỷ hàng nghìn nhà thờ Hindu giáo, thay thế vào đó là những Thánh đường Hồi giáo uy nghi và rực rỡ. Người Hindu bắt buộc phải lựa chọn: Hồi giáo hay chết? Họ không được phép sử dụng vàng để trang trí, mặc quần áo đẹp và đi ngựa. Những người theo Kitô giáo và Do Thái giáo mặc dù vẫn được phép giữ tín ngưỡng của mình nhưng vẫn phải nộp thuế thân, nộp tô. Những người theo các giáo phái còn lại phải chịu một loại thuế đầu người (Jidia), bị đánh thuế ruộng đất 1/5 và vượt quá 1/2 thu hoạch. Mặt khác, các Sultan còn thực hiện chính sách "chia để trị" nhằm chia rẽ các tín đồ Hồi giáo với các trí đồ Hindu giáo.

Bên cạnh việc đàn áp bằng bạo lực, Chính quyền Sultanat Delhi còn dùng các biện pháp mua chuộc, lôi kéo, dụ dỗ, những ai theo Hồi giáo sẽ được hưởng rất nhiều ưu đãi, như được cử làm quan, khi phạm pháp thì được xét xử ở Tòa án riêng theo điều luật dành riêng cho người Hồi giáo. Nếu là thương nhân Hồi giáo thì chỉ phải đóng

*Th. S. Học viện Chính trị khu vực I, Học viện CTQGHCM

thuế bằng một nửa so với thương nhân Ấn Độ giáo...

Tất cả những chính sách tôn giáo của vương triều Sultanat Delhi đã tạo nên những làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của chính "Cái xã hội bất động không hề phản kháng ấy" (C. Mác). Những cuộc khởi nghĩa của các tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của các quý tộc Hindu nổi lên ở khắp mọi nơi, làm hệ thống chính quyền Hồi giáo Delhi dần suy yếu và sụp đổ hoàn toàn vào năm 1526, tạo điều kiện cho một vương triều ngoại tộc mới vào xâm lược và thống trị Ấn Độ: Vương triều Mogol.

Giống như vương triều Sultanat Delhi, Mogol cũng là vương triều Hồi giáo nhưng thuộc dòng dõi Timurid: tàn bạo, biên giới chinh chiến nhưng không hẹp hòi với tôn giáo. Vì vậy, ngược lại với chính sách vương triều Sultanat Delhi, vương triều Mogol đã thi hành chính sách khoan dung tôn giáo.

Ngay từ thời Babur - người sáng lập ra vương triều (1526), mặc dù người Hindu giáo bị coi là những kẻ ngoại đạo, bị khinh bỉ nhưng chưa bao giờ họ bị ngược đãi. Babur còn được biết đến là một con người với đầy lòng trắc ẩn khi tự nguyện trao cuộc sống của mình cho chúa để đổi lấy cuộc sống của con trai mình - người sẽ kế nhiệm ngôi báu - là Humayun. Do đó, tới thời Humayun chính sách khoan dung tôn giáo bắt đầu được thực thi. Tuy nhiên, vị Hoàng đế này luôn phải đối phó với những xung đột trong Hoàng tộc cộng với 14 năm bị di dầy và lại mất sớm nên đã không còn thời gian để thực thi những ý tưởng tốt đẹp về vấn đề tôn giáo của mình. Phải đến thời Akbar, chính sách khoan dung tôn giáo mới được áp dụng một cách rộng rãi, cụ thể. Năm 1563, Akbar cho xóa bỏ thuế đánh vào

những người hành hương Hindu giáo và một năm sau xóa bỏ thuế đầu người. Mặc dù việc loại bỏ những loại thuế này đã gây nên một sự thâm hụt khá lớn cho ngân quỹ quốc gia, nhưng ngược lại, Hoàng đế đã tranh thủ được cảm tình và sự ủng hộ của đông đảo dân chúng. Năm 1575, Akbar lại cho xây dựng một nhà cầu nguyện ở Farthpur Siku. Tại đây, các tín đồ, các đạo Kito, đạo Hindu, đạo Jaina... đều có thể trình bày những quan điểm, bày tỏ những suy nghĩ của mình một cách tự do và công khai. Các cuộc tranh luận thường xuyên được tổ chức vào thứ sáu hàng tuần. Với các tôn giáo, Akbar đều có thái độ hết sức hòa nhã. Ông bày tỏ được thiện cảm của mình đối với đạo Zoroastres (ở Ba Tư); với Kitô giáo, ông dành một sự kính trọng lớn và biểu lộ điều đó bằng cách mời các cha xứ tới Agra, cho phép họ xây dựng nhà thờ ở đó. Ông cũng rất say mê anh hùng ca.

Mahabhatata và thân mật đàm đạo với các hiền triết, thi sĩ Ấn Độ, thích tìm hiểu tất cả các tôn giáo ở Ấn Độ. Đã có một thời gian ông tin vào thuyết luân hồi. Có những lần ra mắt trước công chúng trên trán ông mang dấu hiệu của người Hindu giáo; có lúc ông lại mặc một chiếc áo lót và đeo chiếc dây lưng thiêng liêng của đạo Zoroastres. Ông nghe theo lời yêu cầu của tín đồ đạo Jaina, không đi săn nữa và mỗi tháng cấm sát sinh vài ngày. Khi các tu sĩ dòng Tên đến truyền giáo, Akbar bảo các dịch giả dịch kinh Tân ước cho ông nghe và cho họ tự do truyền đạo. Như vậy, có thể thấy rằng, Akbar luôn rộng mở để đón nhận sự giao thoa của các tôn giáo một cách tích cực. Đó là điều mà các triều đại trước Mogol cũng như các vị hoàng đế trước Akbar chưa làm được. Đáng nói hơn cả là trong khi tại Anh quốc hay Tây Ban Nha,

Nữ hoàng Elizabeth cũng như Hoàng đế Philip II đang ra lệnh treo cổ và xử tội những tín đồ Tin lành trong lửa thiêu của Tòa án Giáo hội, thì tại Ấn độ, Akbar lại đang cố gắng hết mình để làm dịu đi mối khác biệt giữa các tôn giáo và mang tới cho các tôn giáo ở Ấn Độ một sự ưu đãi, khoan dung đặc biệt trong đời sống tâm linh của mình.

Sau khi đàn áp thắng lợi những cuộc nổi loạn ở Bengal, Pendjab, Akbar đã đưa vào cung đình một tôn giáo mới gọi là: Din-I-Ilahi (hay còn gọi là tín ngưỡng Thần Thánh). Mục đích của tôn giáo này là liên kết những yếu tố hợp lý của những tôn giáo cơ bản ở Ấn Độ với nguyên tắc của nó là tôn vinh hoàng đế Akbar và loại bỏ một số nghi lễ phiền phức của Hồi giáo cũng như Hindu giáo... Trong ngày sáng lập tôn giáo mới này, Akbar đã nói: "Trong một Đế quốc chỉ do mỗi một người cầm đầu thì không nên để cho thần dân chia rẽ, làm cho ý kiến của này bất đồng với ý kiến của kẻ khác, như thế thì có bao nhiêu tôn giáo thì sẽ có bấy nhiêu loạn đảng. Vì vậy chúng ta nên hợp các tôn giáo làm một, cho các tôn giáo tuy nhiều mà vẫn là một, cái lợi lớn nhất là vẫn giữ được phần tốt trong mỗi tôn giáo mà lại được hưởng tất cả những cái hay nhất trong các tôn giáo khác nhau. Như vậy là tỏ lòng sùng ngưỡng thượng đế, dân chúng được yên ổn mà đế quốc được an ninh" (3). Đó là quan điểm rất tiến bộ về vấn đề tôn giáo của hoàng đế Akbar, vượt qua khỏi thời đại mà ông đang sống.

Từ chính sách khoan dung tôn giáo, Akbar còn thực thi cả chính sách hòa hợp dân tộc. Nếu như trước thời Mogol vương triều Sultanat Delhi áp dụng chính sách phân biệt chủng tộc: mọi chức vụ cao cấp trong chính quyền đều dành riêng cho

người Hồi giáo, còn người Ấn Độ theo Hindu giáo thì tuyệt đối không được xét duyệt và bổ nhiệm vào các chức vụ này. Akbar đã phá bỏ điều lệ đó. Ông khuyến khích nhân tài theo tất cả các tôn giáo và dân tộc khác nhau đều có thể tham gia vào bộ máy chính quyền Mogol (từ Trung ương tới địa phương). Thậm chí ông còn sử dụng những người Hindu giáo để giữ những trọng trách quan trọng trong bộ máy Nhà nước (quan chức người Hindu chiếm khoảng 1/3 số lượng); khuyến khích nam - nữ ngoại tộc kết hôn với nhau (bản thân Akbar và các con của mình cũng kết hôn với các công chúa của các tiểu quốc như Rajput, Ulemas, Marathas, Afgan đặc biệt là người Rajput. Akbar cũng đã thiết lập được mối quan hệ thân với các thủ lĩnh của các tộc người Rajput, Afgan, Uzbek...). Bằng uy tín và sự thành tâm của mình, Akbar đã làm cho họ trở thành những trợ thủ đắc lực của triều đình Mogol trong quá trình thống nhất lãnh thổ, mở rộng vương triều, củng cố nền chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa... Akbar còn cấm mọi hành vi dã man của những người Hindu giáo và ra những hình phạt nặng đối với việc giết trẻ sơ sinh để tế thần; cấm duy trì tục lệ phụ nữ Hindu tự thiêu theo chồng khi chồng chết; khuyến khích góa phụ tái giá... Mặc dù những cải cách này chỉ hạn chế trong đối tượng chủ yếu là quý tộc và một số ít bình dân, nhưng nó đã mở ra một thời kỳ mới đối với những người theo đạo Hindu.

Tóm lại, nhờ có chính sách khoan dung tôn giáo và hòa đồng dân tộc của Akbar mà nền chính trị vương triều Mogol đã được ổn định trong một thời gian dài (từ 1556 đến 1605), nền kinh tế nhờ đó cũng được phát triển cao, lĩnh vực văn hóa cũng đạt được

những thành tựu to lớn. Hoàng đế Akbar đã thực sự đưa vương triều Mogol phát triển thịnh trị, đạt tới đỉnh cao của lịch sử phát triển phong kiến Ấn Độ. Tuy nhiên, sau khi Akbar qua đời, vương triều Mogol bị rơi ngay vào tình trạng khủng hoảng từ thấp tới cao, rồi dần suy vong và sụp đổ. Nguyên nhân cốt yếu của tình trạng này do các hoàng đế kế nhiệm Akbar là Jahangir, Shan Jahan, đặc biệt là Aurengzeb... đã không duy trì những chính sách tôn giáo, dân tộc của Akbar để xử lý vấn đề tôn giáo, dân tộc - những vấn đề phức tạp, nan giải trên đất nước đa dân tộc, đa tôn giáo này. Những chính sách "ngược chiều kim đồng hồ" về tôn giáo dân tộc của Aurengzeb ở giai đoạn sau chính là một trong những nguyên nhân cốt yếu dẫn tới sự suy vong và sụp đổ không thể cứu vãn được của vương triều Mogol ở Ấn Độ. Sở dĩ vương triều Sultanat Delhi không thể thành

công trong quá trình xâm lược và thống trị Ấn Độ là do họ đã dùng tôn giáo làm công cụ để đàn áp, cai trị một cách cực đoan, để cuối cùng, vương triều Sultanat Delhi chỉ để lại "trang đẫm máu" trong lịch sử Ấn Độ.

Mặc dù gần nửa thiên niên kỷ đã trôi qua nhưng giá trị của chính sách khoan dung tôn giáo, hòa hợp dân tộc của Akbar và các hoàng đế Mogol vẫn còn ý nghĩa lịch sử to lớn đối với thế giới hiện đại, khi vấn đề tôn giáo và dân tộc vẫn tồn tại những điểm nóng, tôn giáo và sắc tộc đang xung đột dữ dội. Bài học về sự khoan dung, hoà hợp tôn giáo, dân tộc vì mục tiêu ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội của Akbar chính là một giải pháp hữu hiệu để các quốc gia trên thế giới cùng nhìn nhận rõ và giải quyết tốt vấn đề này.

CHÚ THÍCH

(1). L.E.Alaiep, K.A.Antónava, K.D.A.Xoaphian. "Lịch sử Ấn Độ Trung đại"- Nxb. Khoa học và xã hội, Matxcova, 1968, (bản dịch của Lâm Ngọc. 1976- 1977), tr. 501.

(2). Durant. W: *Lịch sử văn minh Ấn Độ* - Nxb.

Văn hóa, Hà Nội, 1996, (bản dịch của Nguyễn Hiến Lê), tr. 90.

(3). Chiêm Tế (dịch): Tư liệu tham khảo lịch sử Ba tôn giáo lớn trên thế giới - tài liệu chép tay - Thư viện Đại học Sư phạm Hà Nội, tr. 156.



Hội thảo khoa học: "100 năm nghiên cứu và đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam"

Ngày 27-4-2006, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học: "100 năm nghiên cứu và đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam". Tới dự có đại diện Đại sứ quán nước Cộng hòa Pháp tại Việt Nam, đại diện Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp; PGS. TS. Phạm Xuân Hằng, Thành ủy viên, Trưởng Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội; GS. TSKH. Vũ Minh Giang, Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, Ban Giám hiệu Trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội; các viện nghiên cứu thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam; Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội, Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh v.v... và đông đảo các cán bộ giảng dạy, các sinh viên của Trường Đại học KHXH&NV.

100 năm trước, ngày 16- 5-1906, Toàn quyền Paul Beau ký Nghị định số 1514a thành lập Đại học Đông Dương. Nghị định viết: "Nay thành lập ở Đông Dương, dưới tên gọi trường Đại học, một tập hợp các khóa đào tạo đại học cho các sinh viên xứ thuộc địa và nước láng giềng". Nhiệm vụ của trường được xác định là: "đào tạo trước tiên và chủ yếu các nhân viên bản xứ cho các bộ máy hành chính địa phương hoặc các cơ quan chuyên môn thuộc Phủ toàn quyền Đông Dương". Trường Đại học Đông Dương gồm 5 trường thành viên: Trường Cao đẳng Luật và Pháp chính (École Supérieure des Sciences); Trường Cao đẳng Khoa học (École Supérieure des Sciences); Trường Cao đẳng Y khoa (École Supérieure des Médecines); Trường Cao đẳng Văn chương (École Supérieure des Lettres). Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương chính thức ra đời. Mục tiêu của nhà Trường là đào tạo giáo sư cho các trường sư phạm tiểu học và các trường cao đẳng bổ túc. Thời hạn học là

3 năm. Những sinh viên của Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương trước kia đều là những giáo sư nổi tiếng như Lê Thuộc, Đặng Thai Mai, Cao Xuân Huy, Dương Quảng Hàm, Phạm Thiều, Ca Văn Thỉnh, Hoàng Minh Giám, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Khánh Toàn... Trong việc xây dựng và phát triển các ngành khoa học xã hội và nhân văn của Trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội ngày nay, có sự đóng góp to lớn của Trường CĐSPĐD về nhiều mặt, chủ yếu là về con người.

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, ngày 10-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 45/SL thành lập Ban Văn khoa đại học ở Hà Nội do GS. Đặng Thai Mai, Tổng Thanh tra bậc trung học kiêm giữ chức Giám đốc Ban Văn khoa đại học. Ban Văn khoa đại học có nhiệm vụ đào tạo giáo viên văn khoa bậc trung học nhằm đưa nền văn học Việt Nam cho xứng đáng với một nước độc lập và để theo kịp các nước tiên tiến trên toàn cầu. Ngày 15-11-1945, Ban Văn khoa đại học cùng Đại học Y khoa, Cao đẳng khoa học, Cao đẳng Mỹ thuật, Ban Chính trị xã hội đã được Đại học vụ thuộc Bộ Quốc gia giáo dục tổ chức long trọng lễ khai giảng niên khóa đầu tiên do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ tọa lễ khai giảng.

Năm 1954 hòa bình lập lại, ngày 4-6-1956, Chính Phủ ra Quyết định số 2184/TC thành lập 5 trường đại học trong đó có trường Đại học Tổng hợp Hà Nội do GS. Ngụy Như Kon Tum làm Giám đốc. Khối các khoa xã hội của Trường gồm có Khoa Văn và Khoa Sử.

Tháng 9-1995, Đại học Tổng hợp tách thành hai trường hoạt động độc lập là Trường Đại học Khoa học tự nhiên và Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn. Đến nay, trải qua quá trình xây dựng và trưởng thành, Trường Đại học KHXH và NV ngoài các khoa được thành lập ban đầu: Ngữ văn, Lịch sử đã phát triển thêm nhiều khoa và trung tâm mới: Khoa Du Lịch, Đông Phương, Báo chí, Quốc tế học, Ngôn ngữ, Tâm lý học, Thông tin- Thư

viện, Lưu trữ và Quản trị văn phòng, Bảo tàng nhân học, Bộ môn Khoa học chính trị, Bộ môn khoa học quản lý, các trung tâm: Liên văn hóa Lịch sử, Dân số và CTXHPT, Nghiên cứu châu Á - Thái Bình Dương, Nghiên cứu Giới và phát triển, Nghiên cứu Trung Quốc, Nghiên cứu Văn hóa Quốc tế...

Trường đã đào tạo cho đất nước đội ngũ các nhà khoa học, tiến sĩ, thạc sĩ và đông đảo các cử nhân thuộc các ngành KHXH & NV. Do có nhiều thành tích xuất sắc, Trường Đại học KHXH & NV đã được Nhà nước ghi vào Bảng vàng Quốc gia Danh hiệu Anh hùng Lao động (năm 2005).

P.C

Giới thiệu về INASP

INASP (International Network for the Availability of Scientific Publications), thành lập năm 1992, trong những năm qua đã hợp tác với nhiều tổ chức trên thế giới, góp phần cổ vũ sự sáng tạo, cộng tác và kết nối, đánh thức tiềm năng của các vùng, thực hiện quản lý và sử dụng nguồn thông tin và tri thức có được. Với nhiệm vụ xuất bản và truyền tải lên mạng các nguồn tài liệu như: sách, kết quả nghiên cứu, các mã tài liệu cùng các kỹ năng về chỉ dẫn, thực hành... ba lần xuất bản mỗi năm, những thông tin truyền tải trên mạng đều được thực hiện miễn phí. INASP có các chương trình như: Giáo dục và nghiên cứu; Phát triển các chương trình cho thư viện; Tạo điều kiện cho sự ra đời và tham gia công tác xuất bản... với chương trình hành động: Nâng cao học thuật; Xúc tiến việc xuất bản và trao đổi thông tin; Cổ vũ trong nước, khu vực và quốc tế hợp tác cùng kết nối; Xây dựng các mạng lưới mang tính chất cấp vùng, hình thành các mạng trung gian môi giới...

Đ.H

Hội thảo: "Quản lý và xuất bản các ấn phẩm khoa học trên mạng"

Trong các ngày 24-26/4/2006, Viện Thông tin khoa học xã hội - Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo "Quản lý và xuất bản các ấn phẩm khoa học trên mạng" do các chuyên gia thuộc *International Network for the Availability Scientific Publications* (INASP) (Mạng quốc tế truy cập các ấn phẩm khoa học) trình bày. Tham gia Hội thảo gồm 21 thành viên, những người làm tạp chí của các tạp chí khoa học sẽ tổ chức, xuất bản trực tuyến các sản phẩm khoa học trên mạng.

Mục đích của Hội thảo là *Trao đổi về thực trạng xuất bản trực tuyến các sản phẩm khoa học tại Việt Nam; Giới thiệu kinh nghiệm nước ngoài; Hướng dẫn kỹ năng xuất bản các sản phẩm khoa học trên mạng và trợ giúp xây dựng kế hoạch và chiến lược xuất bản trực tuyến của các tạp chí khoa học ở Việt Nam.* Hội thảo tập trung vào các chủ đề: Định giá - Chiến lược xuất bản tạp chí; Thiết kế (bìa, cách sắp đặt theo quy chuẩn quốc tế...); Giới thiệu xuất bản trực tuyến; Thảo luận và nêu các vấn đề xuất bản trực tuyến; Cổng mở xuất bản trực tuyến và các hình thức xuất bản khác; Bản quyền sao chép; Marketing và quảng cáo (bao gồm cả chỉ dẫn); Kế hoạch xuất bản trực tuyến...

Các thành viên của Hội thảo còn được thực hành ngay sau mỗi chuyên đề được trình bày.

N.C.P

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày chuyên đề: "Bí mật từ Lung Leng - Kon Tum"

Ngày 28 - 4- 2006, tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam phòng trưng bày chuyên đề: *Bí mật từ Lung Leng - Kon Tum* đã được khai mạc. Di chỉ Lung Leng (xã Sa Bình, huyện Sa Thầy,

tỉnh Kon Tum) được phát hiện, khai quật năm 1999 và khai quật lần thứ hai năm 2001, 2002 đã thu được khối lượng di tích, di vật đồ sộ. Một phần nhỏ của khối lượng di vật này được trưng bày trong chuyên đề này.

Với gần 1.000 tư liệu, hiện vật gồm: công cụ đá, đồ gốm, mộ chum, đồ trang sức, dấu tích bếp lò, lò luyện kim... cách ngày nay hàng vạn năm đến hàng nghìn năm, lần đầu tiên được trưng bày. Đây là những tư liệu quý giá để tìm hiểu về thời Tiền sử Kon Tum trong tiến trình lịch sử văn hóa dân tộc một cách chân xác, khoa học.

Sưu tập công chiêng, chèo rượu, trang phục của các dân tộc tỉnh Kon Tum hiện nay cũng được trưng bày trong chuyên đề này.

P.V

Di tích kiến trúc nghệ thuật làng cổ Đường Lâm được xếp hạng di tích Quốc gia

Làng cổ Đường Lâm, Thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây gồm 9 thôn: Mông Phụ, Đông Sàng, Đoài Giáp, Cam Lâm, Phụ Khang, Cam Thịnh, Văn Miếu, Hưng Thịnh, và Hà Tân. Diện tích tự nhiên là 800,25 ha. Dân số khoảng 9.000 nhân khẩu với 1.900 hộ.

Làng Đường Lâm "một ấp sinh hai vua" nổi tiếng về nhiều di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng. Trong số 16 di tích của Đường Lâm gồm: đình, đền, miếu, nhà thờ họ, lăng mộ, am thờ... đã có 8 di tích được xếp hạng (7 di tích xếp hạng cấp Quốc gia, 1 di tích xếp hạng cấp tỉnh). Hiện tại, Đường Lâm có 956 ngôi nhà cổ truyền thống, trong số đó có 54 ngôi nhà có giá trị lớn cần được bảo tồn toàn bộ...

Ngày 28-11-2005, Bộ Văn hóa - Thông tin đã ra Quyết định số 77/2005/QĐ-BVHTT Về việc xếp hạng di tích Quốc gia "Di tích kiến trúc nghệ thuật làng cổ Đường Lâm, xã Đường Lâm, Thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây". Đây là làng cổ truyền thống đầu tiên trong cả nước được xếp hạng di tích cấp Quốc gia.

Ngày 19-5-2006, Đường Lâm long trọng tổ chức lễ đón nhận *Bằng công nhận di tích Quốc gia làng cổ Đường Lâm*.

P.V

Tin Hội thảo

Một số cuộc hội thảo dự kiến sẽ diễn ra trong tháng 7 năm 2006.

Landslide! The 1906 Election and the legacy of the last Liberal Governments, ngày 1 tháng 7, tổ chức tại Institute of Historical Research, Thủ đô London, Vương quốc Anh. Liên hệ: Dr James Moore (Email: james.moore@sas.ac.uk)

Summer School: 'The Making of Urban Britain 1700-2000', từ ngày 2 đến 9 tháng 6, tại The Centre for Urban History, School of Historical Studies, University of Leicester, Vương quốc Anh.

Annual IHR Postgraduate Conference, ngày 3 - 4 tháng 7, tại Institute of Historical Research, University of London, Senate House, Malet Street, Vương quốc Anh, Email: history.lab@sas.ac.uk.

The Global Gulf, vào ngày 4 tháng 7, Website: <http://www.huss.ex.ac.uk/iaais>.

3rd UKKS Annual Graduate Conference on Kant, ngày 6 - 7 tháng 7, tại Hatfield, Hertfordshire, Vương quốc Anh, Website: <http://www.herts.ac.uk/humanities>.

100 Years of Satchel Paige: Reality and Myth, từ ngày 6 đến 9 tháng 7, do Society for American Baseball Research tổ chức, tại Kansas City, Missouri, Hoa Kỳ. Liên hệ: Leslie Heaphy. E-mail: LHEAPHY_AT_stark.kent.edu.

Society for Renaissance Studies National Conference 2006, từ ngày 6 đến 8 tháng 7, tại Edinburgh, Vương quốc Anh. Website: <http://www2.sas.ac.uk/srs/>.

Brunel Bicentenary Conference - celebrating the past, inspiring the future, từ ngày 6 đến 7

tháng 7, tại Bristol, Vương quốc Anh. Website: <http://www.ice.org.uk>

Without Let or Hindrance: Inclusion and its Subversion from the Medieval to the Modern, từ ngày 7 đến 9 tháng 7, tại Lancaster, Vương quốc Anh. Website: <http://www.lancs.ac.uk/depts/history/news/hindrance.htm> (Contact name: Dr. Deborah Sutton)

Collective memory and the uses of the past: an interdisciplinary conference, từ ngày 7 - 9 tháng 7, tại University of East Anglia, Norwich, Email: andy.wood@uea.ac.uk

Connections, Communities and Collections, từ ngày 10 đến 12 tháng 7, tại Miami Beach, Florida, Hoa Kỳ. Website: <http://icme.icom.museum>.

Third Wellington Congress, ngày 10 tháng 7, tại Southampton, Vương quốc Anh. E-mail: Archives_AT_soton.ac.uk (to e-mail the conference organizers, please replace _AT_ with @).

8th Central American Historical Congress, ngày 10 tháng 7, tại Antigua, Guatemala. Website: <http://congresohistoria.usac.edu.gt>

International Oral History Conference, từ ngày 12 đến 16 tháng 7, tại Sydney, New South Wales, Australia. Website: <http://www.ioha.fgv.br/>

Second International Summer School (ISS) 2006, từ ngày 13 đến 31 tháng 7, tại Bishkek, Bishkek, Kyrgyzstan. Website: <http://summerschool.manas.kg>.

War Without Limits: Spain 1936-1939 and Beyond, ngày 17 đến 19 tháng 7, tại University of Bristol, Vương quốc Anh. Email: m.j.hurcombe@bristol.ac.uk

Icons and Iconoclasts: the Long Seventeenth Century, 1603-1714, từ ngày 20 đến 22 tháng 7, tại Aberdeen, Vương quốc Anh. Liên hệ: Derek Hughes, E-mail: 1603_AT_abdn.ac.uk.

VIIIth Congress of the European Association for Jewish Studies, từ ngày 23 đến 27 tháng 7, tại thủ đô Moscow, Liên bang Nga. Website: <http://jewishstudies.ru> (Liên hệ: Maria Liberman)

Religious Heterodoxy in 17th Century England, ngày 25 - 26 tháng 7, tại CRASSH, University of Cambridge, Vương quốc Anh. Email: fch23@cam.ac.uk

The Politics of Domestic Authority in Britain, 1800-2000, ngày 26 - 27 tháng 7, tại King's College, Cambridge, Vương quốc Anh. Website: www.domesticauthorityconference.com

Exile in the English Revolution and its Aftermath, 1640-1685, ngày 28 - 29 tháng 7, tại London, Vương quốc Anh. Website: <http://sas.ac.uk/ies/events/confs/exile>.

Rethinking Worlds of Labour: Southern African labour history in international context, ngày 28 tháng 7, tại Johannesburg, Nam Phi. Website: <http://www.wits.ac.za/historyworkshop>

Nguồn: www.ias.nl; www.history.ac.Uk/conferences; www.conferencealerts.com; www.ialhi.org/news.

D.P



THANH HA - BA VINH PORT CITY - TRADE CENTER OF PHU XUAN - HUE IN THE 17TH - 18TH - 19TH CENTURIES

Assoc. Prof. Dr. Do Bang
Hue University

Thanh Ha port city was established while Nguyen Lords' causes in Cochinchina flourished and developed in the late of the 18th century. After Thanh Ha port city became ruined, Bao Vinh port city raised nearly Thanh Ha. During the prosperous period, trading activities in Thanh Ha port city were mainly in the hands of the Chinese merchants, therefore it was called "*Dai Minh khach pho*" (City of the Ming People). The trading activities in the Bao Vinh port city were well developing from 1820 to 1876. Because Bao Vinh was damaged during the events of 1885 and 1916, its "*golden*" period was over, but was still considered as one of most important and wonderful markets of the region besides the Hue market. There were not only Chinese merchants but also new rising Vietnamese merchants. The architectural heritages such as residences, streets, temples, pagodas in Thanh Ha, Bao Binh are worthy to study, restore and preserve in order to prevent them from disappearing like some in Pho Hien (Hung Yen today), Nuoc Man (Binh Dinh today)...

TRADITIONAL REGULATIONS OF VIETNAMESE VILLAGES

Dr. Dinh Khac Thuan
Institute of Sino-Nom Studies, VASS

During the historical periods from the 15th century onwards, traditional regulations of the Vietnamese villages have been textually presented. However, the remaining documents were mainly compiled from the 17th century to the early 19th century. Most of regulations are on agricultural villages, while there are only few of them referred to villages of Confucian tradition, or handicraft, trading villages or Catholic villages. The contents of these "custom laws" were quite plentiful, but focusing on some essential issues of the social lives, aiming to maintain the precious traditions and to encourage the villagers to fulfill their duties against the villages or the central state based on local ways. Alternatively, regulations often reflected clearly Confucian theory, because most of regulation consisted of moral terms concerning moral behaviors in which it entirely based on the model of the Confucian dogmas. Regulations plainly reflect hierarchies at the Dinh (Communal House), the central place of power display of the villages. Based on those contents, traditional regulations of the Vietnamese communal villages played an important

role in the villages' life, and contributed to conserve and establish habits and customs in there; at same time, they were the instrument to adjust the social relationships and to administrate the village communities.

ON THE "CO TICH LINH TU BI KY" STELE UNDER THE TU TRAM (HA TAY) MOUNTAIN BY THE HISTORIAN LE TUNG

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Quang Ngoc

Institute of Vietnamese studies and Development Science, VNU

Nguyen Quang Ha, BA

Department of Culture and Information, Province Lao Cai

At present, the "*Cổ tích linh tu bi ký*" stele is conserved in the San hamlet, Phung Chau commune, Chuong My district, Ha Tay province. It was composed by the famous historian Le Tung in 1510. The stele included 22 lines, 50 characters per line, in total 1.000 words, one "glorious text" with over 70 sentences (4 characters in each sentence) The stele's contents reflected many events happened in the early of the 16th century, such as the enthronement of Le Tuong Duc (1509 - 16) and the descriptions on the description landscapes of the Tram Mountain in the Le time. This article introduced the text in Han characters and the stele's contents are transcript, translated in Vietnamese by authors.

NGUYEN CONG TRU (1778-1858) AND HIS PETITION ON EDUCATION ISSUES IN VIETNAM DURING THE FIRST HALF OF THE 19TH CENTURY

Pham Thi Ai Phuong, BA

Institute of History, VASS

Nguyen Cong Tru submitted his education petitions to Minh Menh emperor two times in 1829, 1836. According to the contents of his petitions. Nguyen Cong Tru suggested and in fact already applied a new way of mandarin appointment that violated the appointment regulations of the Nguyen Court. In his petition, there were the proposals for career orientations for the learners from the age of 16 and for mandarins' appointments based on their real abilities, independent of their civil examination accord. If Nguyen Cong Tru's proposals are accepted by Minh Menh emperor, they may have actively impacted to the whole education. Although his suggestion lacked of an overall view, but his proposals contained reform ideas which may change the Confucian education. The Nguyen Cong Tru's original educational thought contributed to the liberal atmosphere, in which Nguyen Truong To and other reformers called for education reform and learn from the West in the second half of the 19th century.

THE PARTICIPATION OF SOUTH KOREA IN THE VIETNAM WAR: MOTIVATION AND CONTEXT

Assoc. Prof. Dr. Song Jeong Nam
Hankuk University of Foreign Studies,

South Korea interested in participation in the *Indochina War* intermediate after the Korea War. However, until the USA's diplomacy was isolated, Korea decided yet to send its troop to Vietnam. After became President of France, de Gaulle carry out a new diplomatic strategy concerning South East Asia that independent with the policies of USA. On January 1946, France officially established diplomatic relation with People Republic of China. This contributed to undermining American diplomatic position in South East Asia. Additionally, the USA failed to mobilize the support and intervention of its 25 allied countries (May 1964). After the China's success of the A-Bomb test in Tan Cuong on October 16th, 1964, the USA has to change its concept of the strategic position of Korea in the region. From the "scout" position in ensuring Japan's security, South Korea was then considered directly relevant to the security of the whole East Asian area. According to the White House's calculation, military strength of American - Korean alliance became stronger than that of North Korea and China. Alternatively, South Korean - Japanese - American diplomatic relations in the normalization of the South Korean - Japan relations were in the last stage before starting of the negotiation on the intervention, and at the same time, the *Indochina War* became more and more hard that indicated the strategic importance of the Far East area in the American policies.

The South Korea leaders considered South Vietnam as the only market that could be made use to resolve domestic economic problems and that South Korea's objectives in Vietnamese policies were maximizing economic profits. At the end of 1965, South Korea sent their army to Vietnam.

ON BACH THAI BUOI - A TALENTED ENTREPRENEUR IN MODERN VIETNAM

Dr. Pham Hong Tung
Vietnam National University, Ha Noi

Bach Thai Buoi was one of most famous Vietnamese entrepreneurs in colonial period. His bibliography and business activities have been dealt with in some studies. In this article, the author re-examines the development of his talent in carrying on business and tries to interpret his successes in different ways. The article is focused in analyzing the situation in which Bach's talent was cultivated and developed. One of important issues is the way he exploited nationalist or patriotic spirit of Vietnamese people while carrying out his businesses. In difference to other studies on Bach Thai Buoi the author of this article points out that Bach in fact made use of the patriotic spirit of Vietnamese people, but he himself always stand out of anti-colonialist movement, collaborated with the French colonial government and never participated into any anti-colonialist movements.

IMPACTS OF THE CHANGES OF GEO - POLITICAL ENVIRONMENT IN SOUTHEAST ASIA TOWARDS THE VIETNAMESE - RUSSIAN RELATIONS IN THE FIRST DECADE OF THE 21ST CENTURY

Dr. Sc. Tran Khanh

Institute of Southeast Asia Studies, VASS

Through his analysis, the author thinks that the competitions of geo-historical advantages among the big powers in Southeast Asia, firstly between the USA and China in the context of the escalating globalization and quick transformation towards knowledge based economy, the hard competition for oil, terrorism, violence, religious - ethnic conflicts, arms race. Besides the similarities in strategic interests, the dynamic economy, political stability and the rising of the Vietnamese geo-strategic roles, then Russia's great potentials (as a permanent member of the UN Security Council) and big energy supplier; moreover Russia appreciated as an important partner in the security - defense cooperation and trading development - all these are grounds, the important basis and premises, favorable opportunities for improvement of the Vietnamese - Russian relations and to bring them to a new high level.

RELIGIOUS AND NATIONAL HARMONY POLICIES IN THE MOGOL PERIOD IN INDIAN

Nguyen Phuong Lan, MA

Ho Chi Minh National Political Academy

Before the Mogol dynasty, there had been a 300 year-reign of the Turk dynasty: Sultanas Delhi in Indian. In order to establish their domination system, the Sultanas imposed and obliged Indian people to follow Mohammedanism. They did not renounce any barbarous and cruel tricks to obtain their purposes. Therefore, Indian people could not bear any more; they revolted against and disintegrated the Sultanas Delhi. Replacing Sultanas Delhi's domination is the Mogol dynasty (Mong Co Mohammedanism). However, the Mogol emperors, especially, Akbar emperor implemented religious element policies, national harmony to set up their domination system. Akbar omitted poll-tax to the Hindu and built Catholic Church, and then dignitaries and followers of the religions were free and open to express their doctrines and opinions. He also tried his best to reduce the difference among the religions and brought to them a special favor and tolerance. Akbar's standpoints were to concentrate the religions, remain the good things of each religion, not discriminate, so the people would be peaceful and the empire would be secure.

In summery, the positive religions and national policies of the Mogol dynasty, especially, Akbar reached out of the era, that is why the Mogol dynasty got to the top of socio-political stability and development of culture and economy. This is also a valuable lesson of the experiences bequeathed in history and at present by the Mogol dynasty.

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

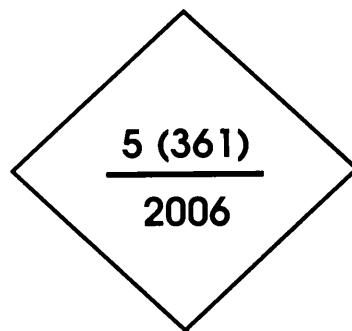
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

DO BANG	- Thanh Ha - Bao Vinh Port City - Trade Center of Phu Xuan - Hue in the 17 th - 18 th - 19 th Centuries	3
DINH KHAC THUAN	- Traditional Regulations of Vietnamese Villages	11
NGUYEN QUANG NGOC - NGUYEN QUANG HA	- On the "Co tích linh tu bi ky" Stele under the Tu Tram (Ha Tay) Mountain by the Historian Le Tung	20
PHAM THI AI PHUONG	- Nguyen Cong Tru (1778-1858) and His Pettition on Educational Issues in Vietnam during the First Half of the 19 th Century	34
SONG JEONG NAM	- The Participation of South Korea in the Vietnam War: Motivation and Context	42
PHAM HONG TUNG	- On Bach Thai Bui - A Talented Entrepreneur in Modern Vietnam	55
TRAN KHANH	- Impacts of the Changes of Geo - Political Environment in Southeast Asia towards the Vietnamese - Russian Relations in the First Decade of the 21 st Century	62
NGUYEN PHUONG LAN	- Religious and National Harmony Policies in the Mogol Period in Indian	69

INFORMATIONS

SUMMARIES

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ